ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 36/2012/QĐ-UBND	*Kiên Giang, ngày 21 tháng 12 năm 2012*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Bảng quy định giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định và ban hành bảng giá đất, điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 90/2012/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc ban hành Bảng quy định giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 792/TTr-STNMT ngày 17 tháng 12 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng quy định giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 2. Giao cho Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế, các sở, ngành có liên quan và

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai, theo dõi và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các xã, phường, thị trấn; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký, thay thế Quyết định số 40/2011/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc ban hành Bảng quy định giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang và Quyết định số 20/2012/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc ban hành bổ sung giá đất năm 2012 của thành phố Rạch Giá và huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3 của Quyết định;
- Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VB - Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- TT.Tỉnh ủy;
- TT.HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- LĐVP, P.KTCN;
- Lưu: VT, dtnha.(56).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lê Văn Thi

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG QUY ĐỊNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 36/2012/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Bảng quy định này quy định giá các loại đất năm 2013 cụ thể tại các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Kiên Giang.

2. Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang được quy định để làm cơ sở:

a) Tính thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp tổ chức cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất như quy định tại Khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai 2003;

đ) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39 và Điều 40 của Luật Đất đai 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho nhà nước theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá đất của quy định này.

4. Giá đất ban hành tại quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất tự thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 2. Phạm vi áp dụng

Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý đất đai; người sử dụng đất và tổ chức cá nhân có liên quan đến việc sử dụng đất.

Điều 3. Giá các loại đất, bao gồm giá đất nông nghiệp, giá đất ở nông thôn và đô thị được xác định cho từng huyện, thị xã, thành phố theo các phụ lục đính kèm:

Phụ lục 01. Giá các loại đất năm 2013 thành phố Rạch Giá
Phụ lục 02. Giá các loại đất năm 2013 thị xã Hà Tiên
Phụ lục 03. Giá các loại đất năm 2013 huyện An Biên
Phụ lục 04. Giá các loại đất năm 2013 huyện An Minh
Phụ lục 05. Giá các loại đất năm 2013 huyện Châu Thành
Phụ lục 06. Giá các loại đất năm 2013 huyện Giang Thành
Phụ lục 07. Giá các loại đất năm 2013 huyện Giồng Riềng
Phụ lục 08. Giá các loại đất năm 2013 huyện Gò Quao
Phụ lục 09. Giá các loại đất năm 2013 huyện Hòn Đất
Phụ lục 10. Giá các loại đất năm 2013 huyện Kiên Hải
Phụ lục 11. Giá các loại đất năm 2013 huyện Kiên Lương
Phụ lục 12. Giá các loại đất năm 2013 huyện Phú Quốc
Phụ lục 13. Giá các loại đất năm 2013 huyện Tân Hiệp
Phụ lục 14. Giá các loại đất năm 2013 huyện U Minh Thượng
Phụ lục 15. Giá các loại đất năm 2013 huyện Vĩnh Thuận

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Giá các loại đất được xác định như sau

1. Nhóm đất nông nghiệp bao gồm các loại đất:

a) Đất trồng cây hàng năm gồm: Đất trồng lúa, đất trồng cỏ dùng vào chăn nuôi, đất trồng cây hàng năm khác;

b) Đất trồng cây lâu năm;

c) Đất rừng sản xuất;

d) Đất nuôi trồng thủy sản;

đ) Đất rừng phòng hộ và rừng đặc dụng;

e) Đất nông nghiệp khác.

- Giá các loại đất trên được xác định theo vị trí của từng huyện, thị xã, thành phố:

+ Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản được phân tối đa làm 3 vị trí, các vị trí được xác định tại các phụ lục kèm theo.

+ Giá đất rừng phòng hộ và rừng đặc dụng bằng 6.000 đồng/m^2 (chỉ áp dụng cho việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý và bảo vệ rừng).

+ Giá đất nông nghiệp khác bằng giá đất trồng cây lâu năm liền kề hoặc giá

đất trồng cây lâu năm tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

2. Nhóm đất phi nông nghiệp bao gồm các loại đất:

a) Đất ở tại nông thôn:

- Áp dụng chung: Được phân tối đa làm 3 khu vực và 3 vị trí (trừ các trường hợp đã được quy định cụ thể trong bảng giá đất ở dọc theo các tuyến đường):

+ Khu vực 1: Các trục đường từ huyện xuống xã.

+ Khu vực 2: Các trục đường từ xã xuống ấp.

+ Khu vực 3: Các trục đường liên ấp và đất ở ngoài 2 khu vực trên.

Giao cho Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố xác định khu vực cụ thể tại địa phương.

+ Vị trí 1: Được xác định tính từ mốc lộ giới quy định đến mét thứ 30.

+ Vị trí 2: Tính từ sau mét thứ 30 đến mét thứ 60 (đối với đất cùng thửa vị trí 1).

+ Vị trí 3: Các vị trí còn lại không thuộc 2 vị trí trên.

- Đất ở dọc theo các tuyến đường: giới hạn trong phạm vi 90 m tính từ lộ giới, được phân làm 3 vị trí như sau:

+ Vị trí 1: Được xác định tính từ mốc lộ giới quy định đến mét thứ 30.

+ Vị trí 2: Tính từ sau mét thứ 30 đến mét thứ 60 (đối với đất ở cùng thửa vị trí 1; từ mét thứ 1 đến mét thứ 30 đối với đất ở của các đường nhánh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 2 m).

+ Vị trí 3: Tính đến mét thứ 90 đối với các thửa đất không thuộc 2 vị trí trên.

+ Đất ở nằm ngoài vị trí 3 thì giá đất được tính theo đất ở tại nông thôn (mục áp dụng chung), trường hợp cao hơn vị trí 3 thì giá đất ở được tính bằng vị trí 3.

b) Đất ở tại đô thị: Được tính theo trục đường phố trong trung tâm thị trấn, thị xã, thành phố và được phân tối đa làm 5 vị trí:

- Vị trí 1: Được xác định tính từ mốc lộ giới đến mét thứ 20.

- Vị trí 2: Tính từ sau mét thứ 20 đến mét thứ 40 (đối với đất cùng thửa vị trí 1).

- Vị trí 3:

+ Tính từ sau mét thứ 40 đến mét thứ 60 (đối với đất cùng thửa vị trí 1).

+ Được tính từ mét thứ 1 đến mét thứ 20 đối với đất ở của hẻm chính thuộc đường phố chính có mặt hẻm hiện hữu lớn hơn hoặc bằng 3 mét.

- Vị trí 4:

+ Tính từ sau mét thứ 60 đến mét thứ 80 (đối với đất cùng thửa vị trí 1).

+ Tính từ sau mét thứ 20 đến mét thứ 40 (đối với đất cùng thửa vị trí 3 của hẻm lớn hơn hoặc bằng 3 mét).

+ Được tính từ mét thứ 1 đến mét thứ 20 đối với đất ở của hẻm chính thuộc

đường phố chính có mặt hẻm hiện hữu từ 2 mét đến nhỏ hơn 3 mét.

- Vị trí 5:

+ Tính từ sau mét thứ 80 đến hết vị trí đất ở (đối với đất cùng thửa vị trí 1).

+ Tính từ sau mét thứ 40 đến hết vị trí đất ở (đối với đất cùng thửa vị trí 4 của hẻm lớn hơn hoặc bằng 3 mét).

+ Tính từ sau mét thứ 20 đến hết vị trí đất ở (đối với đất cùng thửa vị trí 4 của hẻm từ 2 mét đến nhỏ hơn 3 mét).

+ Áp dụng cho đất ở không thuộc 4 vị trí trên.

- Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp được quy hoạch trong các phân khu chức năng theo Quyết định số 633/QĐ-TTg ngày 11/5/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng đảo Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang đến năm 2030 đã được UBND tỉnh giao cho Ban Quản lý Đầu tư phát triển đảo Phú Quốc để thực hiện việc giao lại đất, cho thuê lại đất cho các dự án đầu tư trên địa bàn huyện Phú Quốc thì tùy theo từng dự án cụ thể để xác định phạm vi giới hạn cho từng vị trí.

- Giá đất ở vị trí cuối cùng quy định tại Điểm a, Điểm b, Khoản 2 Điều này không được thấp hơn 1,2 lần giá đất nông nghiệp liền kề; đất ở nằm ngoài các vị trí được quy định theo các phụ lục (bao gồm các tuyến, đoạn đường không thuộc hẻm mà chưa có tên trong bảng giá đất) thì giá đất ở được tính bằng vị trí cuối cùng của đất ở liền kề, nhưng không được thấp hơn 1,2 lần giá đất nông nghiệp liền kề. Trường hợp giá đất ở vị trí cuối cùng và giá đất ở nằm ngoài các vị trí quy định theo các phụ lục (bao gồm các tuyến, đoạn đường không thuộc hẻm mà chưa có tên trong bảng giá đất) thấp hơn 1,2 lần giá đất nông nghiệp liền kề thì giá đất ở vị trí cuối cùng và giá đất ở nằm ngoài các vị trí quy định theo các phụ lục được tính bằng 1,2 lần giá đất nông nghiệp liền kề.

- Đối với thửa đất tiếp giáp nhiều mặt tiền đường thì giá đất được xác định cho loại đường có mức giá cao nhất.

c) Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp:

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp được sử dụng lâu dài tại đô thị và tại nông thôn tính bằng giá đất ở liền kề.

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn tại đô thị được tính bằng 80% giá đất ở liền kề; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn tại nông thôn được tính bằng 70%, huyện Phú Quốc được tính bằng 80% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận nhất (trường hợp không có đất ở liền kề), nhưng không được thấp hơn 1,2 lần giá đất nông nghiệp liền kề. Trường hợp thấp hơn 1,2 lần giá đất nông nghiệp liền kề thì tính bằng 1,2 lần giá đất nông nghiệp liền kề.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản gồm:

+ Đất khai thác đá vôi, sỏi, cát tính giá bằng 150.000 đồng/m^2

+ Đất khai thác đất sét, khai thác than bùn tính bằng 60.000 đồng/m^2.

+ Đất khai thác đá làm đường tính giá bằng 100.000 đồng/m².

d) Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ): Giá đất tính bằng với giá đất ở liền kề.

đ) Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại Điểm b, Khoản 5, Điều 6, Nghị định số 181/2004/NĐ-CP của Chính phủ và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật; đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp): Giá đất bằng 70% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

e) Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa giá đất bằng giá đất liền kề. Trường hợp thửa đất liền kề với nhiều thửa đất có mức giá khác nhau thì giá đất bằng giá thửa đất liền kề có mức giá thấp nhất.

g) Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch suối, mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì giá đất bằng với giá đất nuôi trồng thủy sản liền kề hoặc giá đất nuôi trồng thủy sản tại vùng lân cận gần nhất; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản thì giá đất bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

h) Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây): Khi được cấp có thẩm quyền đưa vào sử dụng thì giá đất được tính bằng giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng liền kề.

Điều 5. Áp dụng hệ số điều chỉnh

Áp dụng các trường hợp xác định giá đất bồi thường thiệt hại về đất, khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39 và Điều 40 của Luật Đất đai 2003

- Trường hợp trên cùng một tuyến đường có mức giá đất chênh lệch khác nhau do được phân nhiều đoạn thì được áp dụng hệ số điều chỉnh như sau:

+ Đối với đất đô thị được áp dụng giảm 5% cho mỗi khoảng cách là 5 mét theo phương pháp giảm dần đều cho đến khi bằng mức giá quy định của đoạn tiếp theo.

+ Đối với đất ven các trục đường giao thông (không nằm trong đô thị, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp) được áp dụng giảm 5% cho khoảng cách là 20 mét theo phương pháp giảm dần đều đến khi bằng mức giá quy định của đoạn tiếp theo.

- Đối với thửa đất có vị trí được xác định có nhiều mức giá khác nhau thì giá đất được xác định cho vị trí đó có giá cao nhất.

- Trường hợp tại khu vực giáp ranh giữa các đơn vị hành chính: Thửa đất cùng một hộ sử dụng có 2 mức giá khác nhau thì toàn bộ thửa đất đó được tính theo giá đất có mức giá cao nhất.

- Các thửa đất có diện tích thuộc phạm vi lộ giới, thủy giới theo quy định, thì phần diện tích đất thuộc phạm vi lộ giới, thủy giới được tính là vị trí 1 của từng loại đất (nếu diện tích đất thuộc phạm vi lộ giới, thủy giới đủ điều kiện được bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định hiện hành của nhà nước).

Điều 6. Quy định khác khi áp dụng giá đất

- Sau khi các tuyến đường đã được nâng cấp, trung tâm thương mại, khu tái định cư và các dự án hoàn thành đưa vào sử dụng thì các chủ đầu tư, ban quản lý dự án có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản để Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan đề xuất giá đất trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

- Đất ở các nơi chưa xác định giá trong quy định này, nếu có vị trí và các điều kiện cơ sở hạ tầng tương tự đã nêu trong quy định này, thì được tính theo mức giá đất tương đương với mức giá đất quy định tại bảng giá các loại đất đính kèm và theo cách xác định cụ thể tại Bảng quy định này. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan đề xuất giá đất trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cụ thể cho từng trường hợp.

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 7. Thời gian thực hiện

Bảng quy định giá các loại đất này được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2013, không áp dụng để giải quyết các công việc có liên quan đến giá đất trước đây (trừ các dự án đã công bố giá và còn có hiệu lực thi hành).

Điều 8. Tổ chức thực hiện

Giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các ngành chức năng và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thường xuyên kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc hoặc phát sinh, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp cùng các địa phương và các ngành có liên quan nghiên cứu đề xuất trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.
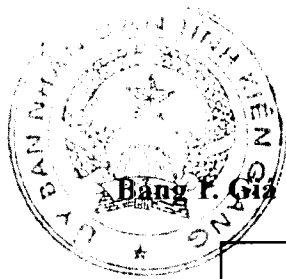
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 01

Bảng 1. Giá đất nông nghiệp (cây hàng năm, cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản)

ĐVT: 1.000 đ/m²

Vị trí	Giá
I. Các phường: Vĩnh Quang, Vĩnh Thanh, Vĩnh Thanh Vân, Vĩnh Bảo, Vĩnh Lạc, An Hòa, An Bình, Rạch Sỏi, Vĩnh Lợi:	
1	160
2	140
3	120
II. Phường Vĩnh Hiệp:	
1	160
2	140
3	120
III. Phường Vĩnh Thông:	
1	100
2	90
3	80
IV. Xã Phi Thông:	
1	80
2	60
3	50

* Xác định các vị trí cụ thể như sau:

- Vị trí 1: Giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông - kênh hiện hữu (sông - kênh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 20 m) và chân lộ - đường hiện hữu (đường có tên trong bảng giá đất ở).

- Vị trí 2: Sau mét thứ 250 đến mét thứ 500 của vị trí 1; giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông - kênh hiện hữu (sông - kênh có bề rộng từ 10 m đến nhỏ hơn 20 m).

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại không thuộc 02 vị trí nêu trên.

Bảng 2. Giá đất ở tại nông thôn (xã Phi Thông)

ĐVT: 1.000 đ/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	400	300	250
2	350	250	200
3	250	200	120

Bảng 3. Giá đất ở tại đô thị.

I. Phường ven đô thị:

ĐVT: 1.000 đ/m²

TT	Tên phường - đường	VT1	VT2	VT3
1	**Phường Vĩnh Hiệp**			
	- Đường, hẻm có bề mặt rộng >= 4 m	860	600	360
	- Đường, hẻm có bề mặt rộng >= 3 m	600	360	300
	- Đường, hẻm còn lại	480	300	240
2	**Phường Vĩnh Thông**			
	- Đường, hẻm có bề mặt rộng >= 4 m	600	400	250
	- Đường, hẻm có bề mặt rộng >= 3 m	400	300	200
	- Đường, hẻm còn lại	300	200	

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ

Phụ lục số 01

(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

II. Phường nội đô thị

ĐVT: 1.000 đ/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Nguyễn Bỉnh Khiêm					
	- Từ Mạc Cửu - Lê Thị Hồng Gấm	5,500	2,750	1,375	690	345
	- Từ Lê Thị Hồng Gấm - Huỳnh Thúc Kháng	6,000	3,000	1,500	750	375
	- Từ Huỳnh Thúc Kháng - Trần Phú	8,000	4,000	2,000	1,000	500
	- Từ Trần Phú - Quang Trung	6,000	3,000	1,500	750	375
	- Từ Quang Trung - Võ Trường Toản	4,000	2,000	1,000	500	250
2	Mạc Cửu					
	- Từ Cầu Bưu điện thành phố Rạch Giá - Phạm Ngũ Lão	5,500	2,750	1,375	690	345
	- Từ Phạm Ngũ Lão - Lê Lai	5,000	2,500	1,250	625	315
	- Từ Lê Lai - Nguyễn Bỉnh Khiêm	4,200	2,100	1,050	525	265
	- Từ Nguyễn Bỉnh Khiêm - Cầu số 1	4,000	2,000	1,000	500	250
	- Từ Cầu số 1 - Nghĩa trang Liệt sĩ	2,700	1,350	675	340	195
	- Từ Nghĩa trang Liệt sĩ - Cầu số 2	2,200	1,100	550	275	195
3	Võ Trường Toản					
	- Từ Lý Thường Kiệt - Tú Xương	1,800	900	450	225	195
	- Từ Tú Xương - Cầu Suối	1,000	500	250	195	195
	- Từ Cầu Suối - Nguyễn Thái Bình	800	400	200	195	195
4	Quang Trung					
	- Từ Lý Thường Kiệt - Tú Xương	3,000	1,500	750	375	195
	- Từ Tú Xương - Cầu Suối	2,200	1,100	550	275	195
	- Từ Cầu Suối - Nguyễn Thái Bình	1,200	600	300	195	195
5	Dương Minh Châu (bên kênh Tắc Tô)	800	400	200	195	195
6	Nguyễn Phi Khanh (bên kênh Tắc Tô)	800	400	200	195	195
7	Tú Xương	2,000	1,000	500	250	195
8	Nguyễn Thái Bình	1,200	600	300	195	195
9	Điện Biên Phủ	8,000	4,000	2,000	1,000	500
10	Điện Biên Phủ nối dài	800	400	200	195	195
11	Nguyễn Tuân	800	400	200	195	195
12	Nguyễn Tuân nối dài	500	250	195	195	195
13	Huỳnh Thúc Kháng	7,000	3,500	1,750	875	440
14	Lê Thánh Tôn	7,000	3,500	1,750	875	440
15	Lý Thái Tổ	7,000	3,500	1,750	875	440
16	Thủ Khoa Huân	5,000	2,500	1,250	625	315
17	Nguyễn Tri Phương	7,000	3,500	1,750	875	440
18	Hai Bà Trưng					
	- Từ Điện Biên Phủ - Huỳnh Thúc Kháng	4,000	2,000	1,000	500	250
	- Từ Điện Biên Phủ - Huỳnh Thúc Kháng (bên bờ kênh)	2,500	1,250	625	315	195
	- Từ Huỳnh Thúc Kháng - Hàn Thuyên	2,500	1,250	625	315	195
	- Hai Bà Trưng nối dài (đoạn còn lại)	2,000	1,000	500	250	195
19	Hàn Thuyên	2,200	1,100	550	275	195
20	Đặng Dung	2,000	1,000	500	250	195
21	Dương Diên Nghệ	2,500	1,250	625	315	195
22	Lý Chính Thắng	3,000	1,500	750	375	195
23	Nguyễn Cư Trinh					

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ

Phụ lục số 01

(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	- Từ cầu Vàm Trư - Nguyễn Tuân	1,300	650	325	195	195
	- Từ Nguyễn Tuân - Lộ Liên Hương	900	450	225	195	195
	- Từ lộ Liên Hương - Cầu Suối	800	400	200	195	195
24	Nam Cao	900	450	225	195	195
25	Lộ Liên Hương (từ Quốc lộ 80 - Quang Trung)	1,000	500	250	195	195
26	Đặng Huy Trứ (giải phóng chín)	1,500	750	375	195	195
27	Lý Thường Kiệt	4,000	2,000	1,000	500	250
28	Nguyễn Công Trứ	5,500	2,750	1,375	690	345
29	Nguyễn Văn Kiến	2,000	1,000	500	250	195
30	Mạc Đỉnh Chi	3,000	1,500	750	375	195
31	Mậu Thân	3,000	1,500	750	375	195
32	Trần Quốc Toản					
	- Từ Mậu Thân - Võ Thị Sáu	3,500	1,750	875	440	220
	- Từ Võ Thị Sáu - Lê Thị Hồng Gấm	1,000	500	250	195	195
33	Trần Bình Trọng					
	- Từ Mạc Cửu - Trần Phú	3,500	1,750	875	440	220
	- Từ Trần Phú - Võ Thị Sáu	3,000	1,500	750	375	195
34	Nguyễn Huỳnh Đức	1,500	750	375	195	195
35	Trương Tấn Bửu	1,500	750	375	195	195
36	Tự Do	5,000	2,500	1,250	625	315
37	Võ Thị Sáu	2,500	1,250	625	315	195
38	Nguyễn Trường Tộ					
	- Từ Trần Phú - Võ Thị Sáu	1,000	500	250	195	195
	- Từ Võ Thị Sáu - Chùa Thập Phương	800	400	200	195	195
39	Nguyễn Trãi	2,000	1,000	500	250	195
40	Phạm Ngũ Lão	2,500	1,250	625	315	195
41	Lê Thị Hồng Gấm					
	- Từ Mạc Cửu - Nguyễn Bỉnh Khiêm	3,500	1,750	875	440	220
	- Từ Mạc Cửu - Nguyễn Trường Tộ	3,000	1,500	750	375	195
42	Lê Lai	1,500	750	375	195	195
43	Phạm Ngọc Thạch	1,500	750	375	195	195
44	Đông Hồ					
	- Từ Trần Phú- Lê Thị Hồng Gấm	3,500	1,750	875	440	220
	- Từ Lê Thị Hồng Gấm - Phạm Ngọc Thạch	2,000	1,000	500	250	195
45	Trần Phú	14,000	7,000	3,500	1,750	875
46	Hoàng Diệu	3,200	1,600	800	400	200
47	Đinh Tiên Hoàng	2,500	1,250	625	315	195
48	Huỳnh Tịnh Của	2,500	1,250	625	315	195
49	Thành Thái	2,500	1,250	625	315	195
50	Bạch Đằng	3,200	1,600	800	400	200
51	Phan Bội Châu	2,500	1,250	625	315	195
52	Nguyễn Đình Chiểu	2,200	1,100	550	275	195
53	Hàm Nghi	3,200	1,600	800	400	200
54	Duy Tân	6,000	3,000	1,500	750	375
55	Hoàng Hoa Thám	10,000	5,000	2,500	1,250	625
56	Phạm Hồng Thái	10,000	5,000	2,500	1,250	625
57	Trần Quang Diệu	3,700	1,850	925	465	235

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ

Phụ lục số 01

(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
58	Phan Chu Trinh	7,200	3,600	1,800	900	450
59	Nguyễn Du	3,700	1,850	925	465	235
60	Nguyễn Hùng Sơn					
	- Từ Hoàng Diệu - Lê Lợi	3,200	1,600	800	400	200
	- Từ Lê Lợi - Trịnh Hoài Đức	4,000	2,000	1,000	500	250
	- Từ Trịnh Hoài Đức - Phan Văn Trị	3,000	1,500	750	375	195
61	Nguyễn Văn Trỗi	3,700	1,850	925	465	235
62	Trần Hưng Đạo					
	- Từ Lê Lợi - Trần Phú	7,500	3,750	1,875	940	440
	- Từ Trần Phú - Trịnh Hoài Đức	4,000	2,000	1,000	500	250
	- Từ Trịnh Hoài Đức - Thủ Khoa Nghĩa	2,500	1,250	625	315	195
	- Từ Thủ Khoa Nghĩa - Phan Văn Trị	2,000	1,000	500	250	195
	- Từ Phan Văn Trị - Đầu Doi	1,000	500	250	195	195
63	Lê Lợi	11,000	5,500	2,750	1,375	690
64	Lý Tự Trọng					
	- Từ Duy Tân - Nguyễn Hùng Sơn	4,000	2,000	1,000	500	250
	- Từ Nguyễn Hùng Sơn - Trần Hưng Đạo	4,000	2,000	1,000	500	250
65	Hùng Vương					
	- Từ Trần Quang Diệu - Nguyễn Hùng Sơn	4,200	2,100	1,050	525	265
	- Từ Nguyễn Hùng Sơn - Trần Hưng Đạo	3,500	1,750	875	440	220
66	Trịnh Hoài Đức					
	- Từ Nguyễn Thoại Hầu - Nguyễn Hùng Sơn	3,500	1,750	875	440	220
	- Từ Nguyễn Hùng Sơn - Trần Hưng Đạo	2,500	1,250	625	315	195
67	Thủ Khoa Nghĩa	2,200	1,100	550	275	195
68	Phan Văn Trị	2,000	1,000	500	250	195
69	Nguyễn Thoại Hầu					
	- Từ cầu Sông Kiên - Thủ Khoa Nghĩa	4,000	2,000	1,000	500	250
	- Từ Thủ Khoa Nghĩa - Phan Văn Trị	3,200	1,600	800	400	200
	- Từ Phan Văn Trị - Đầu Doi	2,000	1,000	500	250	195
70	Trần Chánh Chiếu	2,000	1,000	500	250	195
71	Kiều Công Thiện	2,500	1,250	625	315	195
72	Nguyễn Trung Trực					
	- Từ cầu Kinh Nhánh - Nguyễn An Ninh	11,500	5,750	2,875	1,440	720
	- Từ Nguyễn An Ninh - Đống Đa	10,500	5,250	2,625	1,315	660
	- Từ Đống Đa - Nguyễn Văn Cừ	9,500	4,750	2,375	1,190	595
	- Từ Nguyễn Văn Cừ - cầu Rạch Sỏi	9,000	4,500	2,250	1,125	565
73	Lâm Quang Ky					
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Cô Bắc	3,000	1,500	750	375	195
	- Từ Cô Bắc - Đống Đa	6,200	3,100	1,550	775	390
	- Từ Đống Đa - Trần Quang Khải	4,000	2,000	1,000	500	250
	- Từ Trần Quang Khải - Trần Khánh Dư	3,500	1,750	875	440	220
74	Ngô Quyền					
	- Từ cầu Ngô Quyền - Nguyễn An Ninh	5,500	2,750	1,375	690	345
	- Từ Nguyễn An Ninh - Đống Đa	4,500	2,250	1,125	565	285
	- Từ Đống Đa - Nguyễn Văn Cừ	3,500	1,750	875	440	220
	- Từ Nguyễn Văn Cừ - Ngô Gia Tự	2,500	1,250	625	315	195
	- Từ Ngô Gia Tự - Đoạn cuối	1,600	800	400	200	195

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 01

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
75	Nguyễn Thái Học					
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Ngô Quyền	4,000	2,000	1,000	500	250
	- Từ Ngô Quyền - Đầu Doi (kênh Ông Hiển)	2,800	1,400	700	350	195
76	Cô Giang	3,500	1,750	875	440	220
77	Cô Bắc	4,000	2,000	1,000	500	250
78	Phan Đình Phùng	3,500	1,750	875	440	220
79	Sư Thiện Ân	3,500	1,750	875	440	220
80	Chi Lăng	4,000	2,000	1,000	500	250
81	Bùi Thị Xuân	1,500	750	375	195	195
82	Nguyễn An Ninh	4,000	2,000	1,000	500	250
83	Huỳnh Mẫn Đạt	3,500	1,750	875	440	220
84	Lạc Long Quân					
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Huỳnh Mẫn Đạt	4,000	2,000	1,000	500	250
	- Từ Huỳnh Mẫn Đạt - Ngô Quyền	2,000	1,000	500	250	195
85	Âu Cơ	2,200	1,100	550	275	195
86	Bà Triệu	2,400	1,200	600	300	195
87	Lạc Hồng					
	- Từ Ngô Quyền - Lâm Quang Ky (bên ngoài)	8,500	4,250	2,125	1,065	535
	- Từ Ngô Quyền - Trường Chính Trị tỉnh (bên trong)	2,700	1,350	675	340	195
88	Chu Văn An					
	- Từ Lạc Hồng - Đống Đa	3,000	1,500	750	375	195
	- Từ Đống Đa - Trường Nguyễn Đình Chiểu	2,200	1,100	550	275	195
	- Từ Rạch Mẽo - Ngô Gia Tự	2,000	1,000	500	250	195
	- Từ Ngô Gia Tự-Lê Hồng Phong	1,500	750	375	195	195
89	Đống Đa					
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Lâm Quang Ky	4,500	2,250	1,125	565	285
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Ngô Quyền	3,000	1,500	750	375	195
90	Đặng Trần Côn (đường vào trường Chu Văn An)	2,000	1,000	500	250	195
91	Sương Nguyệt Ánh (đường vào trường ISchool)	2,000	1,000	500	250	195
92	Trương Hán Siêu	2,000	1,000	500	250	195
93	Nguyễn Văn Cừ	5,000	2,500	1,250	625	315
94	Tô Hiến Thành	3,500	1,750	875	440	220
95	Nguyễn Đình Tứ	2,000	1,000	500	250	195
96	Trần Nhật Duật	2,000	1,000	500	250	195
97	Trần Quang Khải					
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Ngô Quyền	5,000	2,500	1,250	625	315
	- Từ Nguyễn Trung Trực - 3 tháng 2	6,600	3,300	1,650	825	415
98	Ngô Gia Tự	3,000	1,500	750	375	195
99	Lê Hồng Phong	2,500	1,250	625	315	195
100	Trần Khánh Dư	3,500	1,750	875	440	220
101	Ngô Văn Sở	3,000	1,500	750	375	195
102	Vân Đài (đường nội bộ khu QD đánh cá)	1,500	750	375	195	195
103	Trần Quý Cáp					
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Đình An Hòa	2,000	1,000	500	250	195
	- Từ đình An Hòa - Đường vào chùa Thôn Dôn	1,800	900	450	225	195
	- Từ đường vào chùa Thôn Dôn - Đầu Doi	1,000	500	250	195	195
104	Nhật Tảo	3,200	1,600	800	400	200

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 01

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
105	Trương Định					
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Cống ngăn mặn	2,500	1,250	625	315	195
	- Từ cống ngăn mặn - Trần Quý Cáp	900	450	225	195	195
106	Ngô Thời Nhiệm					
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Nhà máy VTF	3,000	1,500	750	375	195
	- Từ Nhà máy VTF - Cuối đường	1,100	550	275	195	195
107	Sư Vạn Hạnh (đường vào Chùa Thôn Dôn)	1,000	500	250	195	195
108	Thiên Hộ Dương	1,000	500	250	195	195
109	Nguyễn Trung Ngạn	900	450	225	195	195
110	Nguyễn Tiểu La (sau Sở Giao thông vận tải)	2,000	1,000	500	250	195
111	Ngô Đức Kế (sau Sở Tài nguyên và Môi trường)	1,000	500	250	195	195
112	Phùng Hưng (hẻm 1442 Nguyễn Trung Trực mở rộng)	3,000	1,500	750	375	195
113	Lê Quý Đôn	2,500	1,250	625	313	195
114	Phan Đăng Lưu	1,300	650	325	195	195
115	Thái Phiên (hẻm Lê Quý Đôn)	800	400	200	195	195
116	Ngô Thì Sĩ (sau Công viên Văn hóa An Hòa)	900	450	225	195	195
117	Trần Thủ Độ (cặp Sở Văn hóa thể thao và Du lịch)	1,200	600	300	195	195
118	Lương Văn Can (cặp kênh Điều Hành)	1,000	500	250	195	195
119	Mai Thị Hồng Hạnh					
	- Từ Cách Mạng Tháng 8 - Đinh Công Tráng (UBND phường Vĩnh Lợi)	9,000	4,500	2,250	1,125	565
	- Từ Đinh Công Tráng - Nguyễn Thiện Thuật	6,500	3,250	1,625	815	410
	- Từ Nguyễn Thiện Thuật - Ranh huyện Châu Thành	5,500	2,750	1,375	690	345
120	Nguyễn Chí Thanh					
	- Từ Mai Thị Hồng Hạnh - Cao Bá Quát	7,500	3,750	1,875	940	470
	- Từ Cao Bá Quát - Trương Vĩnh Ký	7,000	3,500	1,750	875	440
	- Từ Trương Vĩnh Ký - Trần Cao Vân	4,500	2,250	1,125	565	285
	- Từ Trần Cao Vân - Cầu Ván	2,000	1,000	500	250	195
	- Từ Cầu Ván - Ranh huyện Châu Thành	1,200	600	300	195	195
121	Hồ Xuân Hương	7,000	3,500	1,750	875	440
122	Cao Bá Quát					
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Lương Ngọc Quyến	5,000	2,500	1,250	625	315
	- Từ Lương Ngọc Quyến - U Minh 10	2,500	1,250	625	315	195
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Đinh Công Tráng (Hẻm 17)	2,000	1,000	500	250	195
	- Từ Đinh Công Tráng đến cuối đường	1,000	500	250	195	195
123	Bà Huyện Thanh Quan					
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Hải Thượng Lãn Ông	5,000	2,500	1,250	625	315
	- Từ Hải Thượng Lãn Ông - U Minh 10	3,000	1,500	750	375	195
124	Trần Cao Vân					
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Bến đò	2,000	1,000	500	250	195
	- Đoạn còn lại	1,500	750	375	195	195
125	U Minh 10					
	- Từ Hồ Xuân Hương - Bà Huyện Thanh Quan	1,500	750	375	195	195
	- Từ Bà Huyện Thanh Quan - Cuối U Minh 10	1,000	500	250	195	195
126	Nguyễn Thiện Thuật					
	- Từ Mai Thị Hồng Hạnh - Đoàn Thị Điểm	2,000	1,000	500	250	195
	- Từ Đoàn Thị Điểm - Nguyễn Chí Thanh	1,200	600	300	195	195

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 01

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
127	Hải Thượng Lãn Ông					
	- Từ Ngã ba Rạch Sỏi - Hồ Xuân Hương	7,000	3,500	1,750	875	440
	- Đoạn còn lại	4,000	2,000	1,000	500	250
128	Đoàn Thị Điểm					
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Đinh Công Tráng	2,000	1,000	500	250	195
	- Từ Đinh Công Tráng - Nguyễn Thiện Thuật	1,000	500	250	195	195
129	Trương Vĩnh Ký					
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Đinh Công Tráng	1,200	600	300	195	195
	- Từ Đinh Công Tráng - Nguyễn Thiện Thuật	700	350	195	195	195
130	Đinh Công Tráng					
	- Từ Mai Thị Hồng Hạnh - Đoàn Thị Điểm	2,000	1,000	500	250	195
	- Từ Đoàn Thị Điểm - Nguyễn Chí Thanh	1,500	750	375	195	195
131	Nguyễn Gia Thiều					
	- Từ Tôn Thất Đạm - Nguyễn Bính	800	400	200	195	195
	- Từ Nguyễn Bính - Ranh huyện Châu Thành	600	300	195	195	195
132	Tôn Thất Đạm	600	300	195	195	195
133	Đào Duy Từ					
	- Từ Nguyễn Gia Thiều - Ụ tàu	600	300	195	195	195
	- Từ Ụ tàu - Ranh huyện Châu Thành	500	250	195	195	195
134	Nguyễn Bính	500	250	195	195	195
135	Nguyễn Văn Siêu	1,200	600	300	195	195
136	Nguyễn Thông	500	250	195	195	195
137	Lương Ngọc Quyến	2,500	1,250	625	313	195
138	Trần Xuân Soạn	2,500	1,250	625	313	195
139	Tống Duy Tân	2,000	1,000	500	250	195
140	Cách Mạng Tháng Tám					
	- Từ cầu Rạch Sỏi - Cống So Đũa	6,500	3,250	1,625	815	410
	- Từ cống So Đũa - Cầu Quằn	4,000	2,000	1,000	500	250
141	Cao Thắng					
	- Từ Mai Thị Hồng Hạnh - Chùa Khmer	2,000	1,000	500	250	195
	- Từ chùa Khmer - Cầu Thanh Niên	1,000	500	250	195	195
	- Từ cầu Thanh Niên - Ranh huyện Châu Thành	500	250	195	195	195
142	Sư Thiện Chiếu					
	- Từ Cao Thắng - Cách Mạng Tháng 8	2,000	1,000	500	250	195
	- Từ Cao Thắng - Mai Thị Hồng Hạnh	1,000	500	250	195	195
143	Bùi Viện	650	325	195	195	195
144	Nguyễn Biểu (xóm 3)	650	325	195	195	195

*** Khu dân cư Cầu Suối phường Vĩnh Quang:**

ĐVT: 1.000 đ/m^2

STT	Tên đường	VT1	VT2
1	Ngọc Hân Công Chúa	1,400	700
2	Lê Quang Định	1,000	500
3	Lê Anh Xuân	1,100	550
4	Nguyễn Huy Tưởng	1,000	500
5	Ngô Tất Tố	1,000	500
6	Vũ Công Duệ	1,000	500
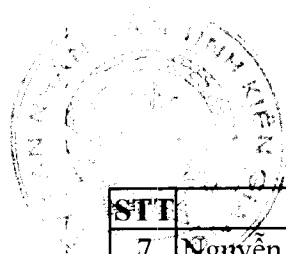
GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 01

STT	Tên đường	VT1	VT2
7	Nguyễn Hiến Lê	1,000	500
8	Phan Kế Bính	900	450
9	Phan Văn Trường	900	450
10	Tăng Bạc Hổ	900	450
11	Trần Mai Ninh	900	450
12	La Sơn Phu Tử	900	450

*** Khu lấn biển:**

ĐVT: 1.000 đ/m²

TT	Tên đường	Giá
1	Lê Phụng Hiểu	1,200
2	Phạm Hùng	
	- Từ Kinh Nhánh - Lạc Hồng	4,000
	- Từ Lạc Hồng - Đống Đa	3,500
	- Từ Đống Đa - Lê Hồng Phong	3,000
3	Trần Hữu Trang	1,500
4	Cống Quỳnh	1,500
5	Sư Minh Không	1,500
6	3 tháng 2	
	- Từ Cô Bắc - Lạc Hồng	7,000
	- Từ Lạc Hồng - Đống Đa	5,500
	- Từ Đống Đa - Nguyễn Văn Cừ	4,500
	- Từ Nguyễn Văn Cừ - Trần Quang Khải	4,000
	- Từ Trần Quang Khải - Lê Hồng Phong	3,500
7	Tôn Đức Thắng	
	- Từ Cô Bắc - Đống Đa	4,000
	- Từ Đống Đa - Hoàng Văn Thụ	3,500
	- Từ Hoàng Văn Thụ - Nguyễn Văn Cừ	3,000
	- Từ Nguyễn Văn Cừ - Lê Hồng Phong	2,500
8	Cô Bắc	3,000
9	Tô Ngọc Vân	1,800
10	Chi Lăng	3,500
11	Phùng Khắc Khoan	1,800
12	Lê Văn Hưu (đọan Chi lăng - Lạc Hồng)	1,500
13	Lương Thế Vinh	1,500
14	Nguyễn Phương Danh	1,800
15	Lương Nhữ Học	1,500
16	Nguyễn An Ninh	3,500
17	Châu Văn Liêm	
	- Từ Nguyễn An Ninh - Đống Đa	1,200
	- Từ Đống Đa - Nguyễn Văn Cừ	1,000
18	Đặng Huyền Thông	1,500
19	Dã Tượng	1,500
20	Cao Lỗ	1,500
21	Hồ Thị Kỷ	1,500
22	Lê Vĩnh Hòa	1,500
23	Mai Văn Bộ	1,500

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 01

TT	Tên đường	Giá
24	Lạc Hồng	7,000
25	Tôn Thất Tùng (Lạc Hồng - Hoàng Văn Thụ)	1,200
26	Nguyễn Văn Tố	
	- Từ Lạc Hồng - Hoàng Văn Thụ	1,200
	- Từ Hoàng Văn Thụ - Nguyễn Văn Cừ	1,000
	- Từ Nguyễn Văn Cừ - Trần Quang Khải	1,000
27	Trần Huy Liệu	
	- Từ Lạc Hồng - Hoàng Văn Thụ	1,200
	- Từ Hoàng Văn Thụ - Nguyễn Văn Cừ	1,000
	- Từ Nguyễn Văn Cừ - Trần Quang Khải	1,000
28	Tuệ Tĩnh	1,200
29	Phan Huy Ích	1,200
30	Đống Đa	3,500
31	Vũ Trọng Phụng	1,200
32	Hồ Thiện Phó	1,200
33	Mai Văn Trương	1,100
34	Trần Công Án	1,000
35	Mai Xuân Thưởng	1,000
36	Lê Thước	1,000
37	Cù Chính Lan	1,000
38	Hoàng Văn Thụ	2,500
39	Bế Văn Đàn	1,200
40	Lê Chân	1,000
41	Văn Cao	1,200
42	Tô Vĩnh Diện	1,000
43	Phan Huy Chú	1,000
44	Nguyễn Văn Cừ	2,700
45	Nguyễn Thị Minh Khai	1,200
46	Đặng Thai Mai	1,000
47	Đào Duy Anh	1,200
48	Xuân Diệu	1,500
49	Tạ Quang Bửu	1,500
50	Huyền Trân Công Chúa	1,000
51	Đặng Văn Ngữ	1,000
52	Lưu Hữu Phước	1,000
53	Lương Định Của	1,000
54	Mai Thúc Loan	1,000
55	Trần Đại Nghĩa	1,500
56	Trần Nhân Tông	1,000
57	Hoàng Việt	1,500
58	Lê Hồng Phong	1,500
59	Trần Bội Cơ	1,500
60	Kim Đồng	1,500
61	Bùi Huy Bích	1,500
62	Nguyễn Quang Bích	1,500
63	Học Lạc	1,500
64	Phạm Phú Thứ	1,500
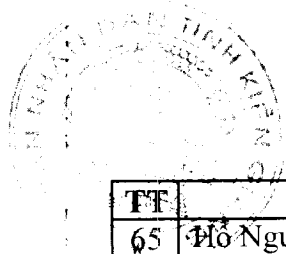
GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 01

TT	Tên đường	Giá
65	Hồ Nguyên Trừng	1,500
66	Trần Văn Kỷ	1,500
67	Bùi Văn Ba	1,000
68	Nguyễn Đông Chi	1,000
69	Lê Bình	1,500
70	Nguyễn Đình Chính	1,000
71	Ngô Chí Quốc	1,200
72	Nguyễn Khắc Nhu	1,500
73	Đặng Xuân Thiều	2,000
74	Lê Thị Tạo	1,500
75	Nguyễn An	1,200
76	Ngô Chi Lan	1,000
77	Ngô Thất Sơn	1,000
78	Dương Bá Trạc	1,000
79	Nguyễn Huy Lượng	1,000
80	Ngô Thế Vinh	1,000
81	Nguyễn Bá Lân	1,000
82	Lê Văn Long	1,000
83	Hà Huy Giáp	1,000

*** Khu 16 ha (Hoa biển):**

ĐVT: 1.000 đ/m^2

TT	Tên đường	Giá
1	Trần Hưng Đạo	3,500
2	Nguyễn Hùng Sơn	4,000
3	3 tháng 2	5,000
4	Trần Thủ Độ	3,500
5	Lý Nhân Tông	3,200
6	Nguyễn Hữu Cầu	3,000
7	Đinh Liệt	3,000
8	Nguyễn Phúc Chu	3,000
9	Nguyễn Thượng Hiền	3,000
10	Nguyễn Phạm Tuân	3,000
11	Lê Hoàn	3,000
12	Hải Triều	3,000
13	Số 8	2,700
14	Số 9	2,700
15	Hoàng Ngọc Phách	3,000

Các dự án, khu dân cư, khu tái định cư chưa có trong bảng giá đất: Giá đất theo các dự án

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
THỊ XÃ HÀ TIÊN

Phụ lục số 02

(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Bảng 1. Giá đất nông nghiệp:

ĐVT: 1.000 đ/m²

Trồng cây hàng năm, lâu năm		Nuôi trồng thủy sản	
Xã Thuận Yên, xã Tiên Hải, Khu phố 5 và ấp Vàm Hàng thuộc phường Đông Hồ	Các xã, phường còn lại	Xã Thuận Yên, xã Tiên Hải, Khu phố 5 và ấp Vàm Hàng thuộc phường Đông Hồ	Các xã, phường còn lại
15	35	15	20

- Đất Rừng sản xuất: 8.000 đ/m²

- Riêng đất trồng cây lâu năm (trên đất trồng lá dừa nước hoặc trồng đước), thì tính bằng giá đất nuôi trồng thủy sản theo từng xã, phường.

- Đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây lâu năm (trên đất trồng lá dừa nước, đất trồng đước), thuộc khu phố IV - phường Tô Châu giáp ranh xã Thuận Yên thì tính bằng giá đất nông nghiệp của xã Thuận Yên.

Bảng 2. Giá đất ở tại nông thôn:

a. Áp dụng chung:

ĐVT: 1.000 đ/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	250	200	150
2	150	120	90
3	100	80	60

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 80:			
	- Từ Mũi Ông Cọp đến Mũi Dong	500	300	200
	- Từ Mũi Dong - trụ sở UBND xã Thuận Yên	600	360	240
	- Từ UBND xã Thuận Yên - giáp ranh phường Tô Châu (cổng Trung đoàn 20)	700	420	280
	- Từ giáp công viên Mũi Tàu đến cửa khẩu quốc tế Hà Tiên	1,400	840	560
2	Tỉnh lộ 28 (Từ Cống Bà Lý đến UBND xã Mỹ Đức)	600	360	240
3	Hà Giang (Từ ngã ba Cây bàng đến giáp ranh huyện Giang Thành)	500	300	200
4	Kênh Xáng (Từ cầu Hà Giang đến ranh xã Hòa Điền)	300	180	120
5	Xoa Ảo	300	180	120
6	Núi Nhọn	150	90	60
7	Rạch Vược	100	60	60
8	Thị Vạn (từ giáp ranh phường Đông Hồ tiếp giáp xã Mỹ Đức đến Ngã ba Đá dựng)	200	120	80
9	Xà Xía:			
	- Từ Quốc lộ 80 đến chùa Xà Xía cũ (đường đất đỏ)	300	180	120
	- Từ Chùa Xà Xía cũ đến Tỉnh lộ 28	150	90	60

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
THỊ XÃ HÀ TIÊN

Phụ lục số 02

(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3
10	Đá Dựng (Từ Đá dựng đến Bến xe Thạch Động)	300	180	120
11	Mỹ Lộ	300	180	120
12	Quanh đảo Hòn Đốc	200	120	80
13	Lộ Cũ Ấp Ngã Tư (từ nhà ông Trần Văn Giáo cặp kênh xáng Hà Tiên về hướng Hà Tiên)	150	90	60
14	Tổ 5 Rạch Vượt (Khu tái định cư Chòm Xoài)	100	60	60
15	Cống sau Trung đoàn (Mặt phía bên xã Thuận Yên)	100	60	60
16	Nam Hồ (từ cầu Đèn đỏ - lộ N1 đường Hà Giang)	300	180	120
17	Nguyễn Phúc Chu (từ ranh phường Bình San đến Công viên Mũi Tàu)	1,400	840	560
18	Quanh đảo Hòn Đước	120	72	60
19	Phương Thành (từ Kênh Cầu Giữa giáp ranh phường Bình San đến công viên Mũi Tàu)	1,000	600	400
20	Chuông Thanh Hòa Tự	100	60	60
21	Tổ 5, ấp Rạch Núi	100	60	60

Bảng 3. Giá đất ở tại đô thị:

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Trần Hầu					
	- Từ đường Tô Châu đến đường Phương Thành	5,000	3,000	2,000	1,000	500
	- Từ đường Phương Thành đến đường Mạc Thiên Tích	7,000	4,200	2,800	1,400	700
2	Mạc Công Du	2,000	1,200	800	400	200
3	Tuần Phủ Đạt	2,200	1,320	880	440	220
4	Tham Tướng Sanh	2,200	1,320	880	440	220
5	Tô Châu	2,000	1,200	800	400	200
6	Bạch Đằng	2,000	1,200	800	400	200
7	Lam Sơn (từ Bạch Đằng-Tỉnh lộ 28)	2,000	1,200	800	400	200
8	Phương Thành					
	- Từ mé sông đến đường Chi Lăng	3,000	1,800	1,200	600	300
	- Từ Chi Lăng đến Mạc Tử Hoàng	1,800	1,080	720	360	180
	- Từ Mạc Tử Hoàng đến ngã ba chùa Phù Dung	1,200	720	480	240	120
	- Từ Ngã ba chùa Phù Dung đến kênh Cầu Giữa giáp ranh xã Mỹ Đức	1,000	600	400	200	100
9	Đông Hồ					
	- Từ Ngã ba Tô Châu đến Ngã ba Mạc Cửu	2,200	1,320	880	440	220
	- Từ Ngã ba Mạc Cửu đến Cầu Rạch Ụ	1,200	720	480	240	120
10	Mạc Thiên Tích					
	Từ sân Patin (nhà ông Út Lý) đến đường Lâm Văn Quang	5,000	3,000	2,000	1,000	500
	- Từ Lâm Văn Quang – Chi Lăng	4,000	2,400	1,600	800	400
	- Từ Chi Lăng - Mạc Tử Hoàng	2,000	1,200	800	400	200
	- Từ Mạc Tử Hoàng - cầu Rạch Ụ	800	480	320	160	96
11	Chi Lăng					
	- Từ Đông Hồ - Mạc Thiên Tích	2,000	1,200	800	400	200
	- Từ Mạc Thiên Tích -Tỉnh Lộ 28	1,500	900	600	300	150
12	Mạc Cửu					
	- Từ Đông Hồ - Mạc Thiên Tích	2,000	1,200	800	400	200
	- Từ Mạc Thiên Tích - cống Ao Sen	1,200	720	480	240	120

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
THỊ XÃ HÀ TIÊN

Phụ lục số 02

(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	- Từ cống Ao Sen - Phương Thành	800	480	320	160	96
13	Mạc Tử Hoàng					
	- Từ Đông Hồ - Phương Thành	1,500	900	600	300	150
	- Từ Phương Thành - Mạc Cửu	1,200	720	480	240	120
14	Đống Đa	1,500	900	600	300	150
15	Cầu Câu (từ đường Chi Lăng đến đường mé sông TTTM)	2,000	1,200	800	400	200
16	Nhật Tảo (từ đường Chi Lăng đến đường mé sông TTTM)	2,000	1,200	800	400	200
17	Nguyễn Thần Hiến (từ đường Chi Lăng đến đường mé sông TTTM)	2,000	1,200	800	400	200
18	Phạm Văn Kỷ					
	- Từ giáp sân Patin (nhà ông Út Lý) - Lam Sơn	2,000	1,200	800	400	200
	- Từ Lam Sơn-Chi Lăng	1,500	900	600	300	150
19	Võ Văn Ý	1,500	900	600	300	150
20	Trần Công Án	800	480	320	160	96
21	Kim Dự (từ đường dẫn cầu Tô Châu đến đường 2/9)	1,000	600	400	200	100
22	Nam Hồ					
	- Từ Quốc lộ 80 - Thất Cao Đài	500	300	200	100	96
	- Từ Thất Cao Đài - Đèn Đỏ	400	240	160	96	96
23	Cây Đường số 1	400	240	160	96	96
24	Lâm Văn Quang	2,000	1,200	800	400	200
25	Mạc Công Nương (Mạc Mi Cô)	500	300	200	100	96
26	Tỉnh lộ 28					
	- Từ Ao Sen - cổng sau Mũi Nai	1,500	900	600	300	150
	- Từ Cổng sau Mũi Nai - cống Bà Lý	600	360	240	120	96
27	Chữ T	1,000	600	400	200	100
28	Thị Vạn					
	- Từ cầu Rạch Ụ - cầu Mương Đào	1,800	1,080	720	360	180
	- Từ Cầu Mương Đào - giáp ranh xã Mỹ Đức	600	360	240	120	96
29	Núi Đèn					
	- Từ đầu đường Cánh Cung -Bãi Nò	600	360	240	120	96
	- Từ Bãi Nò - Tỉnh Lộ 28	500	300	200	100	96
30	Bãi Nò	300	180	120	96	96
31	Phù Dung (từ đường Phương Thành đến đường dẫn cầu Tô Châu)	600	360	240	120	96
32	Đường 2/9	800	480	320	160	96
33	Quốc lộ 80 (từ giáp ranh xã Thuận Yên đến công viên tượng đài Mạc Cửu-tiếp giáp quán Tô Châu)	800	480	320	160	96
34	Vườn Cao Su	200	120	96	96	96
35	Ven biển Khu du lịch Mũi Nai	1,000	600	400	200	100
36	Bùi Chấn	2,400	1,440	960	480	240
37	Lý Chính Thắng	2,400	1,440	960	480	240
38	Mai Xuân Thưởng	2,400	1,440	960	480	240
39	Rạch Ụ (từ Cầu Rạch Ụ đến đường dẫn Cầu Tô Châu)	400	240	160	96	96
40	Lầu Ba (Phương Thành -Rạch Ụ)	600	360	240	120	96
41	Cách Mạng Tháng Tám (trước mặt cổng chính Bệnh viện ngoài khu dân cư Tô Châu)	800	480	320	160	96

Phụ lục số 02

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
THỊ XÃ HÀ TIÊN
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
42	Nguyễn Chí Thanh (trước mặt cổng sau bệnh viện)	1,400	840	560	280	140
43	Mương Đào	1,000	600	400	200	100
44	Tà Lu	200	120	96	96	96
45	Xóm Giữa (phường Pháo Đài)	200	120	96	96	96
46	Kênh Cụt (từ Cầu Cây Mến đến giáp ranh đường mới Tổ 5, Rạch Vượt - Khu tái định cư Chòm Xoài)	200	120	96	96	96
47	Bãi Trước	1,000	600	400	200	100
48	Bãi Sau	1,000	600	400	200	100
49	Cánh Cung	1,000	600	400	200	100
50	Bãi Bàng	300	180	120	96	96
51	Cụm đường xuống dự án lấn biển C và T	1,500	900	600	300	150
52	Bế Văn Đàn (thuộc tổ 6, KP1, đối diện với dự án khu dân cư Tô Châu)	750	450	300	150	96
53	30/4 (trước mặt cổng chính chợ Tô Châu)	650	390	260	130	96
54	Khu tái định cư Tà Lu	200	120	96	96	96
55	Đường số 22	800	480	320	160	96
56	Bê tông xi măng Cừ Đức (cặp theo hai bờ sông Giang Thành)	250	150	100	96	96
57	Những đoạn đường nối liền với đường trong khu dân cư Tô Châu (nhưng nằm ngoài khu dân cư Tô Châu)	Theo giá dự án khu dân cư Tô Châu				
58	Giếng Tượng					
	- Từ UBND phường Pháo Đài - vào Khu nuôi tôm	300	180	120	96	96
	- Từ vào khu nuôi tôm - Xóm Eo	100	96	96	96	96
	- Từ Xóm Eo - Tỉnh lộ 28	200	120	96	96	96
59	Xóm Eo	100	96	96	96	96
60	Cống sau Trung đoàn (Mặt phía bên phường Tô Châu)	200	120	96	96	96
61	Miếu Cậu	150	96	96	96	96
62	Đê quốc phòng Vàm Hàng (thuộc khu phố 5, phường Đông Hồ)	100	96	96	96	96
63	Đường Nguyễn Phúc Chu - Đường dẫn cầu Tô Châu cũ					
	- Từ Công viên tượng đài Mạc Cửu (quán Tô Châu) - Cầu Tô Châu	1,400	840	560	280	140
	- Từ Cầu Tô Châu - Tỉnh lộ 28	2,000	1,200	800	400	200
	- Từ Tỉnh lộ 28 - giáp ranh xã Mỹ Đức tiếp giáp phường Bình San	1,400	840	560	280	140
64	Lên ngọn Hải Đăng	300	180	120	96	96

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
THỊ XÃ HÀ TIÊN
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 02

Giá đất các Dự án

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường, Dự án	Giá
1	Dự án Khu Trung tâm thương mại Trần Hầu	
	- Trần Hầu	7,000
	- Mạc Thiên Tích	5,000
	- Nguyễn Trãi	5,000
	- Nguyễn Trung Trực	5,000
	- Ngô Mây	3,000
	- Bùi Chẩn	3,000
	- Lý Chính Thắng	3,000
	- Trường Sa	3,000
	- Phạm Ngũ Lão	3,000
	- Ngô Nhân Tịnh	3,000
	- Đặng Thùy Trâm	3,000
	- Nguyễn Cửu Đàm	3,000
	- Hoàng Văn Thụ	3,000
	- Lê Quang Định	3,000
	- Mai Xuân Thưởng	3,000
	Các tuyến đường còn lại	3,000
2	Dự án Khu tái định cư Bình San (bao gồm khu mở rộng)	
	- Quốc lộ 80 (đường dẫn cầu Tô Châu)	1,400
	- Chiêu Anh Các	800
	- Mai Thị Hồng Hạnh	500
	- Nguyễn Thị Hiếu Túc	500
	- Lê Lai	500
	- Thoại Ngọc Hầu	500
	- Mạc Tử Thảng	500
	- Xuân Diệu	500
	- Chế Lan Viên	500
	- Mạc Tử Dung	500
	- Mạc Như Đông	500
	- Phan Văn Trị	500
	- Võ Thị Sáu	500
	- Mạc Tử Thiêm	500
	- Nguyễn Hữu Tiến	500
	- Lâm Tấn Phác	500
	- Nguyễn Thái Học	500
	- Nguyễn Thị Thập	500
	- Hoàng Diệu	500
	- Lương Thế Vinh	500
	- Nguyễn Tri Phương	500
	- Bùi Viện	500
	- Nguyễn Hiền Điều	500
	- Lê Thị Hồng Gấm	500
	- Từ Hữu Dũng	500
	- Ngô Gia Tự	500
	- Trương Định	500
	- Trần Đình Quang	500

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
THỊ XÃ HÀ TIÊN
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 02

TT	Tên đường, Dự án	Giá
	- Phù Dung	500
	- Các tuyến đường còn lại	500
3	- Dự án Khu dân cư Tô Châu	
	- Trần Công Án	800
	- Châu Văn Liêm	800
	- Hồ Thị Kỷ	600
	- 30/4	600
	- Cách Mạng Tháng 8	600
	- Đặng Văn Ngữ	600
	- Cao Văn Lầu	600
	- Phan Thị Ràng	600
	- Cù Chính Lan	600
	- Bế Văn Đàn	600
	- Cù Huy Cận	600
	- Bùi Hữu Nghĩa	600
	- Nguyễn Văn Trỗi	600
	- Kim Đồng	600
	- Nguyễn Chí Thanh	600
	- Các tuyến đường còn lại	600
4	Dự án Khu dân cư	
	- Đường số 22	800
	- Nguyễn Chí Thanh	1,400
	- Cách Mạng Tháng 8	800
	- Đường A	1,200
	- Đường B	1,200
	- Các tuyến đường còn lại	800
5	Khu nhà ở giáo viên	
	tất cả các đường trong khu dự án	140
6	Khu tái định cư Tiên Hải	
	- Đường quanh đảo Hòn Đốc	450
	- Đường A	358
	- Đường B	358
	- Đường C	358
	Các tuyến đường còn lại	358
7	Khu tái định cư Thạch Động	
	- Tỉnh lộ 28	1100
	- Đường A (Lô 01-22)	800
	- Đường A (Lô 27-40)	700
	- Đường B (Lô 9-22)	700
	- Đường số 1	900
	- Đường số 2	900
	Các tuyến đường còn lại	700

* Đối với các đường quy hoạch của dự án (thuộc các đường vành đai có một bên là đất dân): Giới hạn vị trí theo quy định; vị trí 1 bằng giá đất dự án, từ vị trí 2 trở đi thì căn cứ vào cách xác định tỷ lệ % của từng vị trí đối với giá đất ở theo quy định .

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
THỊ XÃ HÀ TIÊN
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 02

Khu lấn biển C&T

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường, Dự án	Giá
1	Đường số 1	1,570
2	Đường số 2	1,570
3	Đường số 3	1,570
4	Đường số 4	1,800
5	Đường số 5	1,580
6	Đường số 6	1,800
7	Đường số 7	1,570
8	Đường số 8	960
9	Đường số 9	960
10	Đường số 10	960
11	Đường số 12	1,350
12	Đường số 13	1,800
13	Đường số 14	1,570
14	Đường số 15	
	- Đoạn khu nhà phố	1,350
	- Đoạn khu nhà biệt thự	1,300
15	Đường số 18	1,350
16	Đường số 19	1,350
17	Đường số 20	1,350
18	Đường số 21	1,350
19	Đường số 22	1,350
20	Đường số 23	1,350
21	Đường số 24	1,570
22	Đường số 25	1,800
23	Đường số 26	1,580
24	Đường số 27	
	- Từ đường số 1 - đường số 2	2,070
	- Từ đường số 2 - đường số 3	1,350
25	Đường số 28	1,350
26	Đường số 29	2,070
27	Đường số 30	1,800
28	Đường số 31	
	- Từ đường số 1 - đường số 2	1,570
	- Từ đường số 2 - đường số 3	1,350
29	Đường số 32	1,800
30	Đường số 33	1,350
31	Đường số 34	
	- Từ đường số 33 - đường số 36	1,350
	- Từ đường số 36 - đường số 38	960
32	Đường số 35	
	- Từ đường số 33 - đường số 36	1,350
	- Từ đường số 36 - đường số 38	960
33	Đường số 36	1,570
34	Đường số 37	1,350
35	Đường số 38	
	- Đoạn khu nhà phố	1,350

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
THỊ XÃ HÀ TIÊN
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 02

TT	Tên đường, Dự án	Giá
-	- Đoạn khu biệt thự	1,300
36	Đường số 39	
	- Từ đường số 1 - đường số 2	1,800
	- Từ đường số 2 - đường số 6	1,570
37	Đường số 40	1,350
38	Đường số 41	1,350
39	Đường số 42	1,570
40	Đường số 44	1,300
41	Đường số 45	1,300

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
HUYỆN AN BIÊN

Phụ lục số 03

(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Bảng 1. Giá đất nông nghiệp:

ĐVT: 1.000 đ/m^2

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản
1	30	26	24
2	28	24	22

- Vị trí 1:Áp dụng cho khu vực cặp tuyến Quốc lộ 63 (từ lề lộ vào 500 m)
- Vị trí 2: Áp dụng cho các khu vực còn lại

Bảng 2. Giá đất ở tại nông thôn:

a. Áp dụng chung:

ĐVT: 1.000 đ/m^2

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	200	180	150
2	100	90	80
3	50	45	40

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường:

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 63			
	- Từ chợ Xẻo Rô - Cầu Thứ Hai	800	400	200
	- Từ Cầu Xẻo Kè - Khu đô thị Thứ Bảy	800	400	200
	- Từ Khu đô thị Thứ Bảy - giáp huyện U Minh Thượng	800	400	200
2	Các tuyến đường từ huyện xuống xã			
	- Đoạn kênh Xẻo Quao - kênh Trâm Bầu (Đông Thái)	300	150	75
	- Đường Thứ Hai – Đông Yên (QL 63 đến giáp huyện U Minh Thượng)	200	100	50
	- Đường về xã Nam Yên (Từ kênh Thầy Cai đến kênh Chống Mỹ)	200	100	50
	- Đường về xã Nam Thái (Từ kênh Thứ 3 Thầy Cai đến kênh Chống Mỹ)	200	100	50
	- Đường về xã Nam Thái A (Cầu Thứ 6 kênh Chống Mỹ - kênh Xẻo Quao)	200	100	50
	- Đường về xã Tây Yên – Tây Yên A (Từ cầu treo đến kênh Chống Mỹ)	200	100	50

Bảng 3. Giá đất ở tại đô thị:

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Quốc lộ 63					
	- Từ cầu Thứ 2 - đầu tuyến tránh	1,200	600	300	150	75
	- Từ đầu tuyến tránh - cầu Xẻo Kè	1,500	750	375	188	94
2	Tuyến tránh Thứ Ba					
	Từ đầu tuyến - cuối tuyến tránh	600	300	150	75	40
3	Tuyến kênh xáng Xẻo Rô (Bờ Tây)					
	- B13 Đoạn từ cầu Treo - kênh Thứ 2	300	150	75	40	40

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
HUYỆN AN BIÊN
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 03

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
4	- Đoạn từ cầu Treo đi Nam Yên - kênh Thầy Cai giáp xã Nam Yên	500	250	125	63	40
	- Đoạn từ kênh Thứ 3 - kênh Xẻo Kè	300	150	75	40	40
	Khu tái định cư					
	- Đường (lô) tái định cư	500	250	125	63	40
	- Đường (lô) thương mại	800	400	200	100	50
5	Khu đô thị Thứ Bảy, khu trung tâm thương mại thị trấn Thứ Ba	Theo giá dự án				

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
HUYỆN AN MINH
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 04

Bảng 1: Giá đất nông nghiệp:

ĐVT: 1.000 đ/m^2

Vị trí	Cây lâu năm	Cây hàng năm	Nuôi trồng thủy sản	Rừng sản xuất
I. Thị trấn Thứ 11				
1	30	28	24	15
2	28	26	24	15
II. Các xã còn lại				
1	28	26	24	14
2	26	24	24	14

* Vị trí được xác định cụ thể như sau:
1. Thị trấn Thứ 11:
- Vị trí 1: Trong phạm vi 500 m tính từ bờ sông – kênh hiện hữu (xáng Xẻo Rô, kênh Kim Quy - giáp xã Vân Khánh, kênh Hãng, kênh Chệt Ớt, kênh Bà Điền, kênh Chủ Vàng, kênh 10 Thân, kênh Ba Thọ).
- Vị trí 2: sau 500 m của vị trí 1 và các kênh còn lại.
2. Các xã còn lại:
- Vị trí 1: Trong phạm vi 500 m tính từ bờ sông – kênh hiện hữu:
  + Xã Đông Hòa: Sông xáng Xẻo Rô, kênh Làng Thứ 7, kênh Thứ 8, kênh Phán Linh, kênh KT I, kênh Ông Lục, kênh Chệch Ky, kênh Ông Kiệt, kênh Năm Hữu, kênh Năm Tím, kênh Thứ Chín, kênh Cả Hồ, kênh Quảng Điền, kênh Thầy Hai
  + Xã Đông Thạnh: Sông xáng Xẻo Rô, kênh Mười Quang, kênh KT 1, kênh Chín Rưỡi - Xẻo Nhàu, kênh Ông Đường; kênh Quãng Điền, kênh Công Nghiệp, kênh Nguyễn Văn Chiếm, kênh Danh Coi.
  + Xã Đông Hưng: Sông xáng Xẻo Rô, kênh KT 1, kênh Thứ 10 - Rọ Ghe, kênh Hãng, kênh Danh Coi, kênh Mười Rẫy, kênh Hai Phát, kênh Kim Bắc, kênh Chệt Ớt, Bà Điền, kênh Chủ Vàng,
  + Xã Đông Hưng B: Sông xáng Xẻo Rô, kênh Xáng KT 1, Sông Trẹm , kênh Họa Đồ, kênh Năm ấp Tý, kênh Ngã Bát, kênh Xã Lập, kênh 26/3.
  + Xã Thuận Hòa: Tuyến kênh Chống Mỹ, tuyến kênh Xẻo Quao, tuyến kênh Xẻo Bần, rạch Thứ 8, rạch Thứ 9, rạch Thứ 10.
  + Xã Tân Thạnh: Kênh Chống Mỹ, kênh Xẻo Nhàu, kênh xẻo Ngát, kênh Xẻo Lá, kênh Nông Trường, rạch Bình Bát, kênh Xẽo Lúa.
  + Xã Đông Hưng A: Tuyến kênh Chống Mỹ, kênh Thứ 10- Rọ Ghe, kênh Xẻo Đôi, kênh Thuồng Luồng.
  + Xã Vân Khánh Đông: Kênh Chống Mỹ, kênh Chủ Vàng, rạch Ông, rạch Bà, rạch Chà Tre, kênh Mương Đào, kênh Mười Thân, rạch Năm Bếp, rạch Con Heo.
  + Xã Vân Khánh Tây: Kênh Chống mỹ, kênh Xáng 3, kênh Ngọn Kim Quy
  + Xã Vân Khánh: Kênh Chống Mỹ, kênh Kim Quy, kênh Xáng 3, kênh Mương Đào, kênh Ngọn Kim Quy,
- Vị trí 2: Sau 500 m của vị trí 1 và các tuyến kênh còn lại.

Bảng 2. Giá đất ở tại nông thôn:
a. Áp dụng chung:

ĐVT: 1.000 đ/m^2

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	200	180	150
2	100	90	75
3	50	45	40

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
HUYỆN AN MINH
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 04

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường:

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3
1	**Xã Đông Hòa**			
a	Thứ Bảy - Cán Gáo			
	- Từ kênh Làng Thứ 7 - kênh Chệch Kỵ	460	230	115
	- Từ kênh Chệch Kỵ - kênh Năm Hữu	430	215	108
	- Từ kênh Năm Hữu - kênh Năm Tím	430	215	108
	- Từ kênh Năm Tím - kênh Cả Hổ	480	240	120
	- Từ kênh Cả Hổ - kênh Quảng Điền	400	200	100
b	Bờ Tây sông xáng Xẻo Rô			
	- Từ kênh Thứ 7 Xẻo Quao - kênh Ông Kiệt	330	165	83
	- Từ kênh chợ Thứ 9 mỗi bờ 500m	345	173	86
	- Kênh Thứ 9 bờ Nam đến 500m	290	145	73
	- Thứ 8 - Thuận Hòa từ kênh xáng Xẻo Rô - 1.000m	290	145	73
2	**Xã Đông Thạnh**			
a	Đường Thứ 7 - Cán Gáo			
	- Từ kênh Quảng Điền - kênh Mười Quang	390	195	98
	- Từ kênh Mười Quang - kênh Nguyễn Văn Chiếm	590	295	148
	- Từ kênh Nguyễn Văn Chiếm - kênh Danh Coi	390	195	98
	- Bờ Tây sông xáng Xẻo Rô, 2 bờ cách kênh Chín	290	145	73
b	Kênh Mười Quang			
	- Bờ Bắc từ lộ xe đến 500m	290	145	73
	- Bờ Bắc từ kênh KT1 hướng về Xẻo Rô 500m	290	145	73
c	Chín rưỡi- Xẻo Nhàu			
	Từ kênh xáng Xẻo Rô về hướng Xẻo Nhàu 1000m	340	170	85
3	**Xã Đông Hưng**			
a	Thứ 7 - Cán Gáo			
	- Từ cống Ba Nghé - kênh Danh Coi	450	225	113
	- Bờ Tây sông xáng Xẻo Rô (thuộc địa bàn xã Đông Hưng)	290	145	73
b	Thứ 10 - Rọ Ghe			
	- Bờ Bắc từ sông xáng Xẻo Rô - 1000m	340	170	85
c	Thứ 11 - An Minh Bắc			
	- Bờ Nam từ kênh KT5 - kênh KT4	340	170	85
	- Bờ Nam từ kênh Đầu Ngàn - kênh KT2	340	170	85
	- Bờ Nam từ kênh KT2 - kênh KT4	290	145	73
4	**Xã Đông Hưng B**			
	Thứ 7 - Cán Gáo			
	- Từ kênh 26/3 - kênh 25	460	230	115
	- Từ kênh 25 - Ngã Bát	340	170	85
5	**Xã Đông Hưng A**			
a	Ngã tư Rọ Ghe			
	- Bờ Tây kênh Chống Mỹ về 2 hướng 500m	340	170	85
b	Kênh Chống Mỹ			
	- Cách mỗi ngã tư về mỗi hướng 500m	290	145	73

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
HUYỆN AN MINH
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 04

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3
6	**Xã Vân Khánh Đông**			
	Từ ngã tư Rạch Ông về mỗi hướng kênh Chống Mỹ 500m	290	145	73
7	**Xã Tân Thạnh**			
a	Kênh Chống Mỹ			
	Cách mỗi ngã tư về 2 hướng 500m	290	145	73
b	Chín Rưỡi - Xẻo Nhàu			
	- Từ ngã tư Xẻo Nhàu về hướng Đông Thạnh 1000m	340	170	85
	- Từ ngã tư Xẻo Nhàu - Đê quốc phòng	340	170	85
c	Kênh Chín Rưỡi - Xẻo Nhàu			
	Bờ Nam kênh Chín Rưỡi - Xẻo Nhàu từ Đê quốc phòng về hướng kênh Chống Mỹ 1000m	290	145	73
8	**Xã Thuận Hòa**			
a	Thứ 8 - Thuận Hòa			
	Từ ngã tư kênh Chống Mỹ về hướng Đông Hòa 1000m	300	150	75
b	Bờ Tây kênh Chống Mỹ			
	Cách ngã tư về 2 hướng kênh Chống Mỹ 500m	290	145	73
9	**Xã Vân Khánh**			
a	Thứ 11 - Vân Khánh - Đê quốc phòng			
	- Từ ngã tư Kim Quy về hướng UBND xã Vân Khánh 1000m	340	170	85
	- Bờ Nam từ kênh Chống Mỹ - đoạn qua Trạm y tế xã 1000m	290	145	73
	- Từ Đê quốc phòng về kênh Chống Mỹ 500m (cả 2 bờ)	290	145	73
b	Tuyến kênh Chống Mỹ			
	Bờ Tây cách mỗi ngã tư về 2 hướng kênh Chống Mỹ	290	145	73
10	**Xã Vân Khánh Tây**			
	- Bờ Tây kênh Chống Mỹ từ giáp xã Vân Khánh - Tiểu Dừa	290	145	73
	- Kênh xáng 3 giáp Vân Khánh - giáp Tiểu khu 2 bờ Đông	290	145	73

Bảng 3. Giá đất ở tại đô thị ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Bờ Đông sông xáng Xẻo Rô (lộ)					
	- Từ cống Ba Nghé - kênh Kim Bắc	460	230	115	58	40
	- Từ kênh Kim Bắc - kênh Bà Điền	660	330	165	83	42
	- Từ kênh Bà Điền - kênh Hảng	790	395	198	99	50
	- Từ kênh Hảng - kênh 26/3	660	330	165	83	42
2	Bờ Tây sông xáng Xẻo Rô					
	- Từ kênh Chủ Vàng - kênh Ba Thọ	340	170	85	43	40
	- Từ kênh Ba Thọ - giáp khu tái định cư trung tâm thương mại	660	330	165	83	42
	- Từ kênh Kim Quy - Cán Gáo 500m	400	200	100	50	40
	- Đoạn còn lại - kênh Xã Lâp	340	170	85	43	40

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
HUYỆN AN MINH
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 04

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
3	Thứ 11 - An Minh Bắc					
	- Bờ Nam từ lộ xe - 500m	530	265	133	67	40
	- Đoạn cách lộ xe 500m - giáp Đông Hưng	400	200	100	50	40
	- Bờ Bắc từ lộ xe - 500m	400	200	100	50	40
	- Bờ Bắc từ lộ xe 500m - giáp Đông Hưng	340	170	85	43	40
4	Thứ 11 - Vân Khánh					
	- Từ cống Kim Quy - giáp dự án Thứ 11	400	200	100	50	40
	- Từ cống Kim Quy - kênh Lung	340	170	85	43	40
	- Bờ Nam cống Kim Quy vô chợ 500m	400	200	100	50	40
	- Bờ Nam cống Kim Quy - lâm trường	340	170	85	43	40
5	Đất ở thị trấn ngoài các khu vực trên	290	145	73	40	40
6	Khu trung tâm thương mại Thứ 11; khu tái định cư Thứ 7, Thứ 9; khu dân cư và chợ bách hóa Xẽo Nhàu; khu dân cư thu nhập thấp Tấn Hải Đăng	Theo giá các dự án				

Phụ lục số 05

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
HUYỆN CHÂU THÀNH
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Bảng 1. Giá đất nông nghiệp:

ĐVT: 1.000 đ/m²

Vị trí	Cây lâu năm	Cây hàng năm	Nuôi trồng thủy sản
I. Các xã: Bình An, Vĩnh Hòa Hiệp			
1	65	55	65
2	55	50	55
3	50	45	50
II. Xã Vĩnh Hòa Phú			
1	65	50	60
2	55	45	50
3	50	40	45
III. Thị trấn Minh Lương, Mong Thọ B (ấp Phước Hòa, Phước Lợi, Phước Ninh)			
1	65	55	65
2	55	50	55
3	50	45	50
IV. Các xã: Mong Thọ, Giục Tượng, Thạnh Lộc, Mong Thọ B (ấp Phước Chung, Phước Tân)			
1	55	45	55
2	50	40	50
3	45	35	45
V. Xã Minh Hòa, Mong Thọ A			
1	50	45	50
2	45	40	45
3	40	35	40

* Vị trí được xác định cụ thể như sau:

- Vị trí 1: Giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông - kênh hiện hữu (sông - kênh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 20 m) và chân lộ - đường hiện hữu (đường có tên trong bảng giá đất ở).

- Vị trí 2: Sau mét thứ 250 đến mét thứ 500 của vị trí 1; giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông - kênh hiện hữu (sông - kênh có bề rộng từ 10 m đến nhỏ hơn 20 m).

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại không thuộc 02 vị trí nêu trên.

* Giá đất nông nghiệp dọc tuyến Quốc lộ (tính từ lộ giới vào đến mét thứ 90): 70.000 đ/m²

Bảng 2. Giá đất ở tại nông thôn:

a. Áp dụng chung:

ĐVT: 1.000 đ/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	300	250	200
2	210	150	120
3	150	125	100

* Giá đất ở tại các Cụm dân cư: Áp dụng theo giá dự án.

Phụ lục số 05

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
HUYỆN CHÂU THÀNH
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 63			
	- Từ cống số 2 - hết cây xăng An Thành	1,700	850	425
	- Từ cuối cây xăng An Thành - đầu lộ Bảng Vàng	1,800	900	450
	- Từ đầu lộ Bảng Vàng - đầu lộ vào Cảng Cá Tắc Cậu	2,000	1,000	500
	- Từ đầu lộ vào Cảng Cá - Bến Phà Tắc Cậu	2,400	1,200	600
	- Từ cống số 2 - khu Tái định cư (bên rạch Cái Thia)	1,700	850	425
2	Quốc lộ 61			
	- Từ ranh phường Rạch Sỏi và phường Vĩnh Lợi - Tòa án huyện	4,500	2,250	1,125
	- Từ điểm cuối Trường Công an tỉnh (B8) - cầu kênh 5 thước	3,000	1,500	750
	- Từ cầu kênh 5 thước - cầu rạch KapơHe	1,500	750	375
	- Từ cầu rạch KapơHe - kênh cầu Cống (giáp ranh huyện Giồng Riềng)	1,000	500	250
3	Quốc lộ 80			
	- Từ cầu Quằn - cống Bầu Thì	1,800	900	450
	- Từ cống Bầu Thì - cầu Móng	1,400	700	350
	- Từ cầu Móng - giáp ranh xã Thạnh Trị, huyện Tân Hiệp	1,200	600	300
*** Các xã**				
I. Xã Mong Thọ				
1	Chợ số 1 Mong Thọ (Trung tâm chợ qua mỗi bên 200m)	2,500	1,250	625
2	Cặp kênh sau làng (từ kênh 17 đến kênh số 2)	350	175	88
3	kênh số 3 Nhỏ (từ Quốc lộ 80 đến kênh Huyện Kiểng)	350	175	88
4	kênh số 2 (từ Quốc lộ 80 đến kênh Huyện Kiểng)	350	175	88
5	kênh số 19 (từ Quốc lộ 80 đến kênh Huyện Kiểng)	350	175	88
6	kênh số 18 (từ Quốc lộ 80 đến kênh Huyện Kiểng)	350	175	88
II. Xã Bình An				
1	Từ hết ranh trường Song ngữ - hết nhà ông Huỳnh Văn Sén (ấp An Thành)	600	300	150
2	Từ Trung tâm chợ Tắc Cậu hướng về lô 7 (ấp An Ninh) - hết nhà ông Huỳnh Văn Trung	1,100	550	275
3	Từ đầu Lô 1 - cuối Lô 2 (ấp An Ninh)	600	300	150
4	Lộ Bảng Vàng (từ Quốc lộ 63 đến hết nhà ông Trần Văn Út)	900	450	225
5	Lộ kênh Kha Ma (từ Quốc lộ 63 đến rạch Cà Lang)	900	450	225
6	Lộ An Bình (từ Rạch Sóc Tràm đến hết Nhà máy bột cá Sáu Tâm)	1,000	500	250
7	Lộ An Bình (từ Nhà máy Sáu Tâm đến cầu Xẻo Thầy Bảy)	900	450	225
8	Từ cầu Xẻo Thầy Bảy đến cầu Rạch Gốc (lô 5)	550	275	138
9	Từ Trung tâm chợ Tắc Cậu - hết cây xăng Thái Mậu Nghĩa (hướng về Hào Dầu - ấp An Thành)	1,000	500	250
10	vào Cảng Tắc Cậu (kể cả khu vực trong Cảng cá)	2,000	1,000	500

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
HUYỆN CHÂU THÀNH
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 05

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3
11	Đất nội ô tái định cư: Đường C	1,900	950	475
12	Đất nội ô tái định cư: Đường D	1,700	850	425
13	Đất nội ô tái định cư: Đường E	1,500	750	375
14	Đất nội ô tái định cư: Đường B (giáp ranh quy hoạch)	1,300	650	325
15	Đất nội ô tái định cư: Đường A (đường số 9)	1,200	600	300
16	Lộ Cảng đường sông (từ Quốc lộ 63 đến Rạch Sóc Tràm)	1,800	900	450
17	cặp sông Cái Bé (từ Bến phà Tắc Cậu đến Rạch Sóc Tràm)	900	450	225
18	Gò Đất (từ ranh thị trấn Minh Lương đến Cầu Sập)	500	250	125
19	An Phước (Xà Xiêm củ) (từ QLộ 63 - hết Trường học Xà Xiêm mới)	600	300	150
20	Minh Phong (từ Trụ sở ấp Minh Phong - hết Trường học)	400	200	100
21	cặp kênh Sóc Tràm từ Cảng đường sông trở vào 1000 mét (cả hai bên kênh)	500	250	125
22	Cà Lang (từ Cảng Cá đến kênh Kha Ma)	600	300	150
III. Xã Thạnh Lộc				
1	Lộ Kênh 6 (từ kênh Cái Sắn đến UBND xã)	500	250	125
2	kênh Đòn Dông (từ bến đò kênh vành đai đến kênh 6) hướng Nam	600	300	150
3	kênh Đòn Dông (từ bến đò kênh vành đai đến chùa Tà Bết) hướng Bắc	500	250	125
4	kênh Đòn Đông (từ kênh 6 - UBND xã đến kênh 5 ranh giáp xã Mong Thọ A)	400	200	100
5	kênh 6 (từ kênh Đòn Dông đến giáp ranh xã Phi Thông) phía ấp Thạnh Hưng	400	200	100
6	Tà Bết (từ chùa Tà Bết đến rạch Cựa Gà)	400	200	100
7	kênh đường Trâu nhỏ (từ cầu kênh 6 ngang Trụ sở ấp Hòa Lợi đến hết nhà ông Năm Thiều)	400	200	100
8	cặp theo tuyến kênh Cái Sắn	500	250	125
9	kênh Tà Kiết (từ kênh Cái Sắn đến giáp ranh quy hoạch khu công nghiệp Thạch Lộc) hướng Đông	400	200	100
IV. Xã Mong Thọ A				
1	kênh Đòn Dông (từ kênh 5 ranh giáp xã Thạnh Lộc đến giáp ranh huyện Tân Hiệp) hướng Nam	400	200	100
2	kênh Đòn Dông (từ ranh giáp xã Thạnh Lộc đến giáp ranh huyện Tân Hiệp) hướng Bắc	350	175	88
3	kênh Xếp Mậu (từ kênh Cái Sắn đến kênh Ba Chùa cũ)	350	175	88
4	kênh 5 ranh giáp xã Thạnh Lộc (từ kênh Cái Sắn đến kênh Đòn Dông)	350	175	88
5	kênh Tư Mong Thọ A	500	250	125
6	kênh Ba Chùa	400	200	100
7	cặp theo tuyến kênh Cái Sắn	600	300	150
8	kênh 5A (từ đầu kênh Cái Sắn đến kênh Đòn Dông)	400	200	100
9	Trung tâm xã	600	300	150
V. Xã Mong Thọ B				

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
HUYỆN CHÂU THÀNH

Phụ lục số 05

(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3
1	Chung Sư (Trạm Biến thế đến cầu kênh Chung Sư)	400	200	100
2	Chợ Nhà Thờ (ấp Phước Lợi)	1,600	800	400
3	Chợ cầu Móng	1,600	800	400
4	Chung Sư (từ Cụm dân cư vượt lũ ấp Phước Chung đến cầu qua Vườn Cò)	350	175	88
5	Giục Tượng (từ Quốc lộ 80 đến giáp ranh ấp Tân Điền, xã Giục Tượng)	1,000	500	250
VI. Xã Vĩnh Hòa Hiệp				
1	Lộ Tà Niên:			
	- Từ Quốc lộ 61 - ngã ba đi Cầu Ván	1,500	750	375
	- Từ ngã ba đi Cầu Ván - đầu Vựa tép ông Hai Bửu	1,700	850	425
2	Cầu Ván (từ lộ Tà Niên đến giáp ranh phường Rạch Sỏi)	1,300	650	325
3	Khu vực chợ Tà Niên	2,100	1,050	525
4	Sua Đũa (từ Quốc lộ 61 đến cầu vào cụm dân cư vượt lũ ấp Sua Đũa)	1,000	500	250
5	cặp sông Tà Niên (từ Vựa tép ông Hai Bửu đến hết nhà máy Giải phóng 1 cũ)	900	450	225
6	cặp sông Tà Niên (từ ranh nhà máy giải phóng 1 cũ đến giáp ranh phường Rạch Sỏi)	700	350	175
7	Từ Quốc lộ 61 (Phòng thuốc nam) - kênh Sua Đũa	1,000	500	250
8	Lộ ấp Vĩnh Thành A (từ Đình Nguyễn Trung Trực đến cầu Chín Trí)	500	250	125
9	Lộ ấp Vĩnh Thành (từ cầu Thanh Niên đến giáp ranh khu phố 7, phường Rạch Sỏi)	400	200	100
10	Lộ ấp Vĩnh Thành - kênh Đập Đá (từ sông Tà Niên - sông Cái Bé)	400	200	100
11	Lộ ấp Hòa Thuận (từ giáp ranh thị trấn Minh Lương đến kênh Tiếp Nước) hướng Tây	600	300	150
12	Lộ ấp Hòa Thuận (từ cầu Năm Kế đến kênh Tiếp Nước - hướng Đông)	400	200	100
13	kênh Sua Đũa từ kênh Tiếp Nước - giáp ranh phường Vĩnh Lợi (hướng Tây)	600	300	150
14	kênh Sua Đũa từ kênh Tiếp Nước - giáp ranh phường Vĩnh Lợi (hướng Đông)	500	250	125
15	đất đỏ Cù Là (từ cầu Năm Kế đến kênh cũ xã Giục Tượng)	600	300	150
16	từ Quốc lộ 61 đến kênh Sua Đũa	800	400	200
VII. Xã Minh Hòa				
1	Quốc lộ 61 bờ Bắc (từ giáp rạch Khoen Tà Tưng đến ngang UBND xã)	400	200	100
2	Khu vực chợ Chắc Kha	1,100	550	275
3	Bình Lợi (từ chợ Chắc Kha đến cầu Chùa)	500	250	125
4	Từ cầu Chùa Bình Lợi - cầu Vàm Chụng Sà Đơn	400	200	100
5	xóm Chụng (từ cửa hàng VLXD Quốc Đoàn đến Ngã ba Cầu Sập)	350	175	88

Phụ lục số 05

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
HUYỆN CHÂU THÀNH
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3
6	Chắc Kha - Bàn Tân Định (từ Quốc lộ 61 đến cống nhà ông Tám Tỷ)	1.100	550	275
7	Chắc Kha - Bàn Tân Định (từ cống nhà ông Tám Tỷ đến cầu cảng)	600	300	150
8	Chắc Kha - Bàn Tân Định (từ cầu cảng đến giáp ranh xã Bàn Tân Định)	500	250	125
9	kênh lộ khóm cũ (từ Quốc lộ 61 - cụm dân cư vượt lũ Minh Long đến rạch Đường Trâu)	500	250	125
10	Minh Hưng (từ Quốc lộ 61 đến cụm dân cư vượt lũ ấp Minh Hưng)	500	250	125
11	xóm Trại Cưa (từ cầu Chắc Kha đến cầu Cống)	400	200	100
12	An Khương (từ cầu Chắc Kha đến kênh KH-3)	400	200	100
13	Từ cụm dân cư vượt lũ ấp Minh Hưng - cầu Cảng	350	175	88
14	Từ kênh cầu Cống - kênh Chưng Bầu (ấp An Bình)	400	200	100
15	Hòa Thạnh (ngang quán Thành Sương) từ Quốc lộ 61 - ngã ba cầu Sập	400	200	100
16	Từ cầu rạch Khoen Tà Tưng - hết nhà ông Danh Út (ấp Bình Hòa)	350	175	88
VIII. Xã Giục Tượng				
1	Lộ Cù Là cặp kênh cũ (từ trụ sở ấp Tân Bình đến cầu 5 Thành, hướng Đông)	500	250	125
2	Trung tâm chợ xã	1.000	500	250
3	Lộ Giục Tượng (từ giáp ranh ấp Phước Hòa, xã Mong Thọ B đến UBND xã Giục Tượng)	1.000	500	250
4	đất đỏ Tân Thành (cặp kênh Nước mặn mới) từ trụ sở ấp Tân Bình - giáp ranh xã Bàn Tân Định, huyện Giồng Riềng (hướng Nam)	400	200	100
5	Tân Phước (từ đầu rạch Láng Tượng đến Ngã Sáu-Tân Lợi)	400	200	100
6	Kênh KH-I (từ kênh nước Mặn Mới đến giáp ranh khu phố Minh An, thị trấn Minh Lương)	350	175	88
7	Lộ ấp Tân Tiến (cặp kênh nước mặn mới) từ rạch Láng Tượng đến kênh KH-I) hướng Bắc	350	175	88
IX. Xã Vĩnh Hòa Phú				
1	Vĩnh Hoà 1 - Vĩnh Hoà 2 giáp cầu rạch Cà Lang	600	300	150
2	Vĩnh Phú - Vĩnh Quới (từ kênh Khe Luông đến hết kênh Lồng Tắc đi ra sông Cái Lớn)	500	250	125
3	Vĩnh Đằng (từ giáp ranh thị trấn Minh Lương đến cầu trụ sở ấp Vĩnh Đằng)	800	400	200
4	cặp kênh Tà Niên (từ cầu Thanh niên đến Vàm Bà Lịch (ấp Vĩnh Hội)	400	200	100
5	Từ kênh Khe Luông - hết đuôi Cồn	400	200	100
6	Khu tái định cư ấp Vĩnh Hòa I	700	350	175

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
HUYỆN CHÂU THÀNH **Phụ lục số 05**
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Bảng 3. Giá đất ở tại đô thị

a. Thị trấn Minh Lương ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Quốc lộ 61					
	- Từ cầu Minh Lương - ngã ba đi Tắc Cậu	5,500	2,750	1,375	688	344
	- Từ ngã ba đi Tắc Cậu - điểm cuối Trường Công an tỉnh (B8)	4,000	2,000	1,000	500	250
	- Từ cầu Minh Lương - hết Tòa án huyện	4,500	2,250	1,125	563	282
2	Hai đường Trung tâm cặp chợ Nhà Lồng					
	- Hướng Bắc	4,500	2,250	1,125	563	282
	- Hướng Nam	4,000	2,000	1,000	500	250
3	Quốc lộ 63					
	- Từ ngã ba đi Tắc Cậu - trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện	3,000	1,500	750	375	188
	- Từ trụ sở Bảo hiểm Xã hội huyện - cầu kênh số 2	2,500	1,250	625	313	157
	- Cặp theo Rạch Cái Thia (từ nhà ông Huỳnh Minh Trường đến kênh số 2) hướng Nam	2,000	1,000	500	250	125
4	Đường vào UBND TT. Minh Lương (từ Quốc lộ 61 đến hết Đài truyền Thanh huyện)	2,500	1,250	625	313	157
5	chùa Cà Lang Ông (từ Quốc lộ 61 đến sông Minh Lương)	2,000	1,000	500	250	125
6	Đê bao chợ (cặp kênh Minh Lương) - cuối đường Hắc Kỳ	1,800	900	450	225	113
7	Từ cuối đường Hắc Kỳ - đầu chùa Cà Lang Mương (cặp kênh Minh Lương)	1,200	600	300	150	85
8	Hắc Kỳ (từ Quốc lộ 61 đến sông Minh Lương)	1,800	900	450	225	113
9	Nhà Đèn (từ Quốc lộ 61 đến sông Minh Lương)	1,500	750	375	188	94
10	Từ ngang cổng chùa Cà Lang Ông qua chợ Minh Lương	1,300	650	325	163	85
11	Từ đầu cầu Minh Lương đến ranh chùa Cà Lang Ông (cặp rạch Cà Lang)	1,100	550	275	138	85
12	Đường vào Trạm xá cũ (từ Quốc lộ 61 đến ngã ba Cà Lang)	800	400	200	100	85
13	Từ Đài Truyền thanh huyện đến ngã ba Cà lang (phía cặp khu Khối vận huyện)	700	350	175	88	85
14	Từ Quốc lộ 61 (quán cà phê Phượng) đến sông Minh Lương	1,100	550	275	138	85

b. Giá đất ở tại các tuyến đường khác

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3
1	Vĩnh Đằng (từ Quốc lộ 61 đến giáp ranh ấp Vĩnh Đằng, xã Vĩnh Hòa Phú)	1,000	500	250
2	Lộ Cù Là (từ Trường Dân tộc Nội trú đến giáp ranh ấp Hòa Thuận, xã Vĩnh Hòa Hiệp)	600	300	150
3	Lộ Cà Đao (từ QLộ 61 đến sông Minh Lương)	500	250	125
4	Lộ Xã Hóa (từ QLộ 61 đến sông Minh Lương)	500	250	125
5	Đường xóm Cao Lãnh (từ QLộ 61 - sông Minh Lương)	500	250	125
6	Đường xóm Bà Hội (từ QLộ 61 - sông Minh Lương)	600	300	150
7	Đường kênh 5 Thước đến Trại giống (cả 2 bên bờ kênh)	400	200	100
8	Từ cầu Ba Xa đến đầu rạch Cà Tứng (cặp kênh Minh Lương) hướng Đông	700	350	175

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
HUYỆN CHÂU THÀNH
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 05

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3
9	Đường cặp sông Minh Lương (từ ranh xã Vĩnh Hòa Hiệp đến ngã tư rạch Cà Lang, kênh KH-I) cả 2 bên bờ kênh	500	250	125
10	Đường cặp kênh Cù Là (từ trụ sở khu phố Minh Lạc đến đầu ngã ba Giục Tượng)	500	250	125
11	Đường kênh KH-I (từ đầu kênh đến giáp ranh xã Giục Tượng) hướng Bắc	400	200	100
12	Đường kênh KH-I (từ đầu kênh đến giáp ranh xã Giục Tượng) hướng Nam	500	250	125
13	Đường kênh Ba Xa (cả 2 bên bờ kênh)	400	200	100
14	Đường Tổ 1B (từ giáp rạch Cái Thia đến hết đường bê tông)	400	200	100
15	Đường cặp sông Minh Lương (từ đầu rạch Cà Tứng đến cầu kênh KaPơHe) cả 2 bên bờ kênh	400	200	100
16	Đường từ Quốc lộ 61 (nhà ông Bảy Đại) đến giáp ranh ấp Vĩnh Đằng	400	200	100
17	Đường vào khu dân cư ông Lâm (từ Quốc lộ 61 đến giáp ranh ấp Vĩnh Đằng)	400	200	100

Phụ lục số 06

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
HUYỆN GIANG THÀNH
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Bảng 1. Giá đất nông nghiệp:

ĐVT: 1.000 đ/m^2

Vị trí	Cây lâu năm	Cây hàng năm	Nuôi trồng thủy sản
Các xã: Phú Mỹ, Phú Lợi, Tân Khánh Hòa			
1	18	22	12
2	15	18	10
Các xã: Vĩnh Điều, Vĩnh Phú			
1	18	24	12
2	15	20	10

* Vị trí được xác định cụ thể như sau:

- Vị trí 1: Giới hạn trong phạm vi 500 mét tính từ bờ sông - kênh hiện hữu (sông - kênh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 20 m) và chân lộ - đường hiện hữu (đường có tên trong bảng giá đất ở).

- Vị trí 2: Các vị trí còn lại.

* Giá đất rừng sản xuất: 8.000 đ/m^2

Bảng 2. Giá đất ở tại nông thôn:

a. Áp dụng chung:

ĐVT: 1.000 đ/m^2

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	230	130	85
2	115	65	45
3	60	35	29

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường.

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ N1 (Lộ Hà Giang)			
	- Từ giáp ranh thị xã Hà Tiên đến giáp ranh xã Tân Khánh Hòa	400	200	100
	- Từ giáp ranh xã Phú Lợi đến HT2	500	250	125
	- Từ Kênh HT1 đến rạch cầu Mi	700	350	175
	- Từ rạch cầu Mi đến cầu Tà Êm	350	175	88
	- Từ cầu Tà Êm đến rạch Cống Cả	450	225	113
	- Từ rạch Cống Cả đến cống Nha Sáp	350	175	88
	- Từ mố cầu Mẹt Lung ra mỗi bên 500m	400	200	100
	- Từ mét thứ 501 trở về cống Nha Sáp	350	175	88
	- Từ mét 501 đến ranh An Giang	350	175	88
2	- Tuyến Lộ và kênh Nông Trường (đoạn qua cụm dân cư Tà Êm) tính từ mét thứ 201 đến kênh 750	235	118	59
3	Trung tâm xã Tân Khánh Hoà			
	- Từ Trung tâm xã đi về hướng Đầm Chích đến Cầu Đầm Chích Giang Thành	400	200	100
	- Từ Trung tâm xã đến cầu Giang Thành – Hà Giang	400	200	100
	- Từ Trung tâm xã đến Trường tiểu học ở Hòa Khánh (điểm Hoà Khánh)	300	150	75

c. Các cụm dân cư

TT	TÊN CỤM	GIÁ
1	Cụm dân cư Trung tâm xã Vĩnh Điều	400
2	Cụm dân cư Chợ Đình	600
3	Cụm dân cư Tà Êm	600

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
HUYỆN GIANG THÀNH
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 06

TT	TÊN CỤM	GIÁ
4	Cụm dân cư Trung tâm xã Tân Khánh Hoà	420
5	Cụm dân cư Đầm Chích (Giai đoạn 1)	700
6	Cụm dân cư Đầm Chích (Giai đoạn 2)	700
7	Cụm dân cư Tà Teng	375
8	Cụm dân cư Trung tâm xã Phú Mỹ	650
9	Cụm dân cư Trung tâm xã Vĩnh Phú	500

d. Khu trung tâm hành chính huyện

TT	TÊN CỤM	GIÁ
1	Khu trung tâm hành chính huyện Giang Thành (từ ranh HT2 đến HT1)	350

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
HUYỆN GIỒNG RIỀNG

Phụ lục số 07

(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3
	- Từ cầu UBND xã Vĩnh Thạnh dọc kênh Cây Dừa phía bên lộ chính đến kênh Sáu Thì	300	150	80
3	**Xã Thạnh Hưng**			
	- Từ ngã ba nhà máy nước đến cầu Đài chiến sĩ	500	250	125
	- Từ cầu Đài chiến sĩ bên lộ chính (trung tâm xã) đến cầu Ba Lan	550	275	138
	- Từ cầu Ba Lan đến giáp ranh xã Thạnh Phước	400	200	100
	- Từ bến phà Thạnh Hưng đến giáp ranh xã Thạnh Lộc	350	175	88
4	**Xã Ngọc Hòa**			
	- Đoạn cách cầu KH7 xã Ngọc Hòa 500m đến giáp ranh xã Ngọc Chúc (Tỉnh lộ 963)	350	175	88
	- Từ cầu KH7 xã Ngọc Hòa đi về hướng xã Ngọc Chúc 500m (Tỉnh lộ 963)	400	200	100
	-Từ cầu KH7 xã Ngọc Hòa đi về hướng cầu Công Binh 500m (Tỉnh lộ 963)	400	200	100
	- Đoạn cách KH7 xã Ngọc Hòa 500m đến bến phà Công Binh	350	175	88
	- Từ Bến phà Công Binh đến cầu Thác Lác hướng xã Hòa An	400	200	100
	- Từ cầu UBND xã Ngọc Chúc đến ranh trường THPT Hòa Thuận	300	150	80
	- Từ trường THPT Hòa Thuận đến cầu Hòa Thuận.	450	225	113
5	**Xã Hòa Hưng**			
	- Từ cầu kênh Tám Phó đi hướng xã Hòa Hưng 500m	600	300	150
	- Từ cách kênh Tám Phó 500m đến cầu kênh K14 (cầu Gòn)	400	200	100
	- Từ kênh Cầu K14 (cầu Gòn) đến Trường mẫu giáo Hòa Hưng	650	325	163
	- Từ Trường mẫu giáo Hòa Hưng đến kênh Nhà Băng giáp ranh xã Hòa Lợi	350	175	88
	- Từ cầu Thác Lác đến ranh đất cây xăng ông Tuấn.	350	175	88
	-Từ hết ranh đất cây xăng ông Tuấn đến hết ranh đất ông Bắc(đối diện chợ Hòa An)	400	200	100
6	**Xã Hòa An**			
	- Từ cầu Sắt nhà thờ đến cầu Út Triệu (đầu kênh Xẻo Gia)	1,600	800	400
	- Từ ngã ba chợ đến cầu Xẻo Gia	1,400	700	350
	- Từ cầu Xẻo Gia đến trường học ngang UBND xã Hòa An	550	275	138
7	**Xã Hòa Thuận**			
	- Từ cầu kênh Tám Phó đến cầu kênh Lộ 62.	700	350	175
	- Từ cầu kênh Lộ 62 đến cầu kênh Long Nia giáp tỉnh Hậu Giang	400	200	100
	- Từ cầu chợ Hòa Thuận đến hết ranh đất trường THCS Hòa Thuận	1,500	750	375
	- Từ cầu chợ Hòa Thuận đến hết ranh đất UBND xã hướng xáng cụt Xẻo Kim	1,500	750	375
	- Ba đường đối diện dãy phố (nhà ông Đa, ông Nhân, ông Vinh).	1,500	750	375
	- đường cặp trường THCS Hòa Thuận (dãy giáo viên)	750	375	188
8	**Xã Bàn Tân Định**			
	- Dãy phố trung tâm chợ cũ	2,500	1,250	625

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
HUYỆN GIỒNG RIỀNG

Phụ lục số 07

(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3
	- Từ cầu kênh Nước Mặn đến kênh giáp đất sân bóng xã đối diện chợ	400	200	100
	- Từ cầu kênh Nước Mặn đi hướng xã Thạnh Trị 500m	500	250	125
	- Từ cách cầu kênh Nước Mặn 500m đến cầu kênh Tràm (giáp xã Thạnh Trị)	350	175	88
	- Đoạn lộ từ cầu Chưng Bầu đến cầu Lô Bích	1,200	600	300
	- Từ cầu Lô Bích đến giáp ranh đất xã Minh Hòa	700	350	175
9	**Xã Ngọc Thành**			
	- Từ cụm dân cư xã Ngọc Thành đến bãi rác (phía lộ chính)	300	150	80
	- Từ bãi rác xã đến bến phà Xẻo Bần (phía lộ chính)	280	140	80
	- Từ UBND xã dọc theo kênh KH5 đến lò sấy lúa ông Nia (phía lộ chính)	400	200	100
	- Từ lò sấy lúa ông Nia đến giáp ranh xã Ngọc Chúc (phía lộ chính kênh KH5)	300	150	80
	- Từ cầu kênh Xuôi đến cầu kênh Xâm Há (giáp ranh xã Ngọc Chúc tuyến kênh KH6)	300	150	80
10	**Xã Ngọc Thuận**			
	- Từ cầu Kênh Xuôi đến trụ sở UBND xã phía chợ (cặp kênh KH6)	700	350	175
	- Từ ngã tư đối diện chợ kênh KH6 đến nhà Chín Quang	350	175	88
	- Từ cầu kênh Xuôi đến hết ranh nhà máy nước đá ông Sáu Tràng kênh xuôi.	400	200	100
	- Từ UBND xã đến cầu kênh Cơi 15 (KH6)	300	150	80
	- Từ kênh Cơi 15 đến cầu Bờ Trúc (giáp ranh xã Thạnh Lộc lộ chính)	280	140	80
11	**Xã Thạnh Bình**			
	- Từ UBND xã đến đầu kênh 6 (ranh thị trấn Giồng Riềng bên lộ chính Tỉnh lộ 963)	550	275	138
	- Từ UBND xã đến cầu kênh xáng Cò Tuất (Tỉnh lộ 963)	450	225	113
12	**Xã Thạnh Hòa**			
	Từ Trụ sở UBND xã đến cầu Ba Tường (giáp ranh thị trấn Giồng Riềng lộ chính)	350	175	88
	Từ Trụ sở UBND xã đến cầu Láng Sơn (giáp ranh xã Bàn Thạch lộ chính)	350	175	88
13	**Xã Ngọc Chúc**			
	- Từ trụ sở UBND xã Ngọc Chúc đến kênh Tám Liễu (Tỉnh lộ 963)	650	325	163
	- Từ kênh Tám Liễu đến cầu Vàm Xáng (giáp ranh thị trấn phía Tỉnh lộ 963)	500	250	125
	- Từ cầu Ngọc Chúc đến nhà thầy Tại đối diện Tỉnh lộ 963	300	150	80
	- Từ cầu Ngọc Chúc dọc KH5 đến giáp ranh xã Ngọc Thành	350	175	88
	- Từ cầu Ngọc Chúc dọc KH5 đến Rạch Chùa cũ (bên lộ phụ)	300	150	80
	- Từ cầu Ngọc Chúc đến Miễu (nhà ông Chệt Bích) đối diện chợ	300	150	80
	- Từ cầu Ngọc Chúc đến kênh Bờ Bao (khu vực chợ)	1,500	750	375

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
HUYỆN GIỒNG RIỀNG

Phụ lục số 07

(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3
	- Từ cầu Ngọc Chúc đến cầu Cựa Gà.	500	250	125
	- Từ cầu Cựa Gà đến giáp ranh đất xã Ngọc Hòa phía lộ chính (Tỉnh lộ 963)	400	200	100
	-Từ cầu lộ 62 đến cầu kênh Xâm Há giáp ranh xã Ngọc Thành	350	175	88
14	**Xã Thạnh Lộc**			
	- Từ cầu Bờ Trúc về hướng kênh ranh 500m phía lộ chính	350	175	88
	- Từ cầu Bờ Trúc đi hướng xã Thạnh Hưng 500m phía lộ chính	350	175	88
	- Đoạn cách cầu Bờ Trúc 500m đi đến kênh ranh (phía lộ chính)	300	150	80
	- Đoạn cách cầu Bờ Trúc 500m đi đến ranh đất xã Thạnh Hưng (phía lộ chính)	300	150	80
	- Từ cầu qua cụm dân cư kênh ranh đến cầu Bờ Trúc (giáp ranh xã Ngọc Thuận lộ chính)	300	150	80
15	**Xã Hòa Lợi**			
	- Từ cầu Ba Xéo đến cống Hai Đáo (trung tâm xã)	400	200	100
	- Từ cống Hai Đáo đến kênh ranh	300	150	80
	- Từ cầu Ba Xéo đến kênh Nhà Băng	300	150	80
16	**Xã Thạnh phước**			
	- Từ ranh xã Thạnh Hưng (bến phà) đến cầu kênh ranh giáp TP Cần Thơ	350	175	88
17	**Xã Bàn Thạch**			
	- Từ UBND xã đến cầu Chưng Bầu	350	175	88
	- Từ cầu kênh Láng Sơn đến cầu kênh Giồng Đá	300	150	80

Bảng 3: Giá đất ở tại đô thị ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Từ cầu Giồng Riềng đến cầu Bông Súng	5,000	3,000	2,000	1,000	500
2	Hai bên chợ Giồng Riềng					
	- Từ Lộ Giồng Riềng đến đầu Lộ nhà Bà Hằng.	4,000	2,400	1,600	800	400
	- Từ Lộ Giồng Riềng đến đầu Lộ tiệm vàng Thoại Lến	4,000	2,400	1,600	800	400
3	Từ nhà bà Kim Châu đến Ngã ba Phòng Tài chính					
	- Từ nhà bà Kim Châu đến đầu đường nhà ông Mực	2,200	1,320	880	440	220
	- Từ đầu đường nhà ông Mực đến ngã ba Phòng Tài chính	2,500	1,500	1,000	500	250
4	Lộ Giồng Riềng đến cầu Đình Thạnh Hòa					
	- Từ lộ Giồng Riềng đến ngã tư nhà bà Tám Láng	2,200	1,320	880	440	220
	- Từ ngã tư nhà bà Tám Láng đến cầu Đình Thạnh Hòa	1,800	1,080	720	360	180
5	Từ Trạm bơm Bệnh viện dọc hai bên bờ kênh Lò Heo đến kênh	600	360	240	120	80
6	Từ ranh chợ NSTP-TTTM TTGR dọc 2 bên bờ kênh Lò Heo đến cầu Đình Thạnh Hòa	900	540	360	180	90
7	Từ Công An – Phòng Tài chính đến ngã ba Nhà Thiếu Nhi	2,500	1,500	1,000	500	250
8	- Từ đầu đường nhà ông Mực đến kênh Lò Heo	2,500	1,500	1,000	500	250
9	- Từ đầu đường DN Long Phương đến hàng rào Nhà Thiếu Nhi	2,500	1,500	1,000	500	250
10	- Từ đầu đường quỹ tín dụng cũ đến hàng rào Nhà Thiếu Nhi	2,500	1,500	1,000	500	250
11	- Từ cầu kênh 1 đến cầu Vàm Xáng Thị đội (tỉnh lộ 963)	2,100	1,260	840	420	210

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
HUYỆN GIỒNG RIỀNG **Phụ lục số 07**
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
12	Từ kênh khu C nhà ông Út Kính (đối diện chợ Giồng Riềng) chạy dọc đến Thánh Thất Cao Đài	1,400	840	560	280	140
13	Từ ngã ba Nhà Thiếu nhi đến cầu KV 7	1,200	720	480	240	120
14	Từ đầu đường nhà ông Tẻn cặp Công an huyện đến hàng rào Nhà Thiếu nhi	1,500	900	600	300	150
15	Từ nhà Ba Nhi cặp trường Trung học cơ sở Mai Thị Hồng Hạnh	1,200	720	480	240	120
16	Từ Ngã ba nhà Thiếu Nhi qua cầu kênh Lò Heo đến giáp ranh khu tái định cư	1,200	720	480	240	120
17	Từ Tượng đài Mai Thị Hồng Hạnh đến giáp Tỉnh lộ 963	1,500	900	600	300	150
18	Từ Ngân hàng Đông Á đến cầu Giồng Riềng	2,000	1,200	800	400	200
19	Từ trạm bơm bệnh viện đến đầu kênh 1 dọc đê bao phía bên sân vận động đến cầu kênh 1 giáp Tỉnh lộ 963	900	540	360	180	90
20	- Đoạn cách cầu Rạch Tranh 300m đến giáp ranh xã Long Thạnh	600	300	150	120	80
21	- Từ cầu Rạch Tranh đi hướng xã Long Thạnh 300m	800	400	200	160	80
22	- Từ cầu Rạch Tranh đi hướng thị trấn Giồng Riềng 300m	700	350	175	140	80
23	- Đoạn cách cầu Rạch Tranh 300m đến bãi rác huyện	650	325	163	130	80
24	- Từ bãi rác huyện đến ranh đất cây xăng Chấn Nguyên	800	400	200	160	80
25	- Từ hết ranh đất cây xăng Chấn Nguyên đến ranh đất bến xe Giồng Riềng	1,800	900	450	360	180
26	- Từ cầu Hồng Hạnh (cầu chữ Y) đến cầu treo Vĩnh Thạnh	400	200	100	80	80
27	- Từ kênh 1 đến kênh 6 hướng xã Thạnh Bình (Tỉnh lộ 963)	800	400	200	160	80
28	- Từ UBND thị trấn dọc kho lương thực đến hết ranh đất nhà bác sĩ Thu	1,400	700	350	280	140
29	- Từ ranh đất nhà bác sĩ Thu đến trụ sở khu vực 8	1,000	500	250	200	100
30	- Từ trụ sở khu vực 8 đến cầu kênh Ba Tường (giáp xã Thạnh Hòa)	350	175	88	80	80

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
HUYỆN GÒ QUAO

Phụ lục số 08

(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Bảng 1. Giá đất nông nghiệp.

ĐVT: 1.000 đ/m^2

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản
I. Các xã, thị trấn: Thị trấn Gò Quao, Vĩnh Hòa Hưng Nam, Định An, Định Hòa			
1	40	36	28
2	38	34	26
3	36	32	24
II. Các xã: Vĩnh Phước B, Vĩnh Thắng, Vĩnh Tuy			
1	38	34	28
2	36	32	26
3	34	30	24
III. Các xã: Vĩnh Phước A, Vĩnh Hòa Hưng Bắc, Thủy Liễu, Thới Quản			
1	38	32	28
2	36	31	26
3	34	28	24

* Vị trí được xác định cụ thể như sau:

- Vị trí 1: Giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông - kênh hiện hữu (sông - kênh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 20 m) và chân lộ - đường hiện hữu (đường có tên trong bảng giá đất ở).

- Vị trí 2: Sau mét thứ 250 đến mét thứ 500 của vị trí 1; giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông - kênh hiện hữu (sông - kênh có bề rộng từ 10 m đến nhỏ hơn 20 m).

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại không thuộc 02 vị trí nêu trên.

* Giá đất nông nghiệp dọc tuyến Quốc lộ, Tỉnh lộ (tính từ lộ giới vào đến mét thứ 90):

+ Cặp Quốc lộ 61 (gồm: Xã Định Hòa, Định An, Vĩnh Hòa Hưng Nam) và cặp Tỉnh lộ 12 thuộc thị trấn Gò Quao và xã Định An (tuyến đường từ Ngã ba Lộ Quẹo - thị trấn Gò Quao): 60.000 đồng/m^2

+ Cặp Tỉnh lộ 12 (tuyến đường thị trấn Gò Quao (Cầu Mương lộ) – Vĩnh Phước B – Vĩnh Thắng – Vĩnh Tuy (Cầu Đỏ): tuyến thị trấn Gò Quao – Thủy Liễu: Tuyến Định An – Vĩnh Hòa Hưng Bắc; tuyến Đường Xuồng –Trung tâm xã Thới Quản: 40.000 đồng/m^2.

Bảng 2. Giá đất ở tại nông thôn:

a. Áp dụng chung:

VT: 1.000 đ/m^2

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	240	220	200
2	180	170	160
3	140	130	120

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
HUYỆN GÒ QUAO

Phụ lục số 08

(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường.

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3
1	**Quốc lộ 61**			
	Xã Định Hòa			
	*** Phía lộ**			
	Từ cầu Đường Xuồng đến hết đất chùa Thanh Gia (phía lộ)	700	350	175
	Từ chùa Thanh Gia đến giáp cống Đia Thoa (phía lộ)	600	300	150
	Từ cống Đìa Thoa đến mốc quy hoạch Trung tâm xã Định Hòa (phía lộ)	600	300	150
	Từ mốc quy hoạch Trung tâm xã Định Hòa đến hết Cửa hàng xăng dầu số 5 Công ty Đông Nam (phía lộ)	850	425	213
	Từ giáp Cửa hàng xăng dầu số 5 Công ty Đông Nam đến giáp ranh xã Định An (phía lộ)	600	300	150
	*** Phía kênh**			
	Từ Chùa Thanh Gia đến cống Đìa Thoa (phía kênh)	550	275	138
	Từ cống Đia Thoa đến mốc quy hoạch Trung tâm xã Định Hòa (phía kênh)	450	225	120
	Từ mốc quy hoạch Trung tâm xã Định Hòa đến giáp quy hoạch Khu Tái định cư xã Định Hòa (phía kênh)	450	225	120
	Từ cầu Cà Nhung đến giáp ranh xã Định An (phía kênh)	400	200	120
	Xã Định An			
	*** Phía lộ**			
	Từ ranh xã Định Hòa đến đầu cầu Rạch Tìa (phía lộ)	600	300	150
	Từ cầu Rạch Tìa đến đầu cầu Sóc Ven (phía lộ)	900	450	225
	Từ đầu Cầu Sóc Ven đến giáp cổng Huyện đội (phía lộ)	1,400	700	350
	Từ cổng Huyện đội đến mốc QH trung tâm xã (phía lộ)	1,000	500	250
	Từ mốc quy hoạch Trung tâm Định An đến kênh xáng mới (cây xăng Năm Hoàng) (phía lộ)	1,000	500	250
	*** Phía kênh**			
	Từ đầu cầu Rạch Tìa đến cầu Sóc Ven (phía kênh)	700	350	175
	Từ cổng Huyện đội đến hết mốc QHTT xã (phía kênh)	500	250	125
	Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam			
	Từ kênh xáng mới đến giáp cống Cái Trăm (cống chùa Lục Phi)	650	325	163
	Từ cống Cái Trăm (cống chùa Lục Phi) đến đường vào cụm dân cư vượt lũ (phía lộ)	850	425	213
	Từ đường vào cụm dân cư vượt lũ đến cầu Cái Tư (phía lộ)	900	450	225
	Từ bến phà cũ đến nhà ông Thanh (phía lộ)	600	300	150
2	**TỈNH LỘ**			
2.1	**Đường từ Lộ Quẹo – Gò Quao**			
	- Từ ngã ba Lộ Quẹo đến ranh xã Định An – thị trấn	800	400	200
	- Từ ranh thị trấn – Định An đến đầu cầu Ba Láng	800	400	200
	- Từ đầu cầu Ba Láng đến giáp đất Trường cấp III	1,300	650	325
	- Từ Trường Cấp III đến đầu cầu chợ (phía Tây - Ngân hàng Nông nghiệp - PTNT)	2,700	1,350	675
2.2	**Đường thị trấn – Vĩnh Phước B – Vĩnh Thắng - Vĩnh Tuy**			

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
HUYỆN GÒ QUAO

Phụ lục số 08

(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3
	Thị trấn Gò Quao			
	- Từ đầu cầu Mương lộ đến cầu Đường Trâu	360	180	120
	Xã Vĩnh Phước B			
	- Từ cầu Đường Trâu đến bến phà Xáng Cụt	330	165	120
	Xã Vĩnh Thắng			
	- Từ hết Khu Tái định cư Vĩnh Thắng đến giáp kênh 1	600	300	150
	- Từ cầu kênh 1 Vĩnh Thắng đến giáp ranh Vĩnh Tuy	350	175	120
	Xã Vĩnh Tuy			
	- Từ giáp ranh Vĩnh Thắng đến kênh Cống Đá	350	175	120
	- Từ kênh Cống Đá đến giáp đất Tám Phòng	450	225	120
	- Từ đất Tám Phòng đến cầu Long Tân	600	300	150
	- Từ cầu Long Tân đến cầu Đỏ Vĩnh Tuy	350	175	120
3	**HUYỆN LỘ**			
	Đường Định An – Vĩnh Hòa Hưng Bắc (phía đất liền lộ)			
	xã Định An			
	- Từ ngã ba Sóc Ven đến cầu Chùa Cũ (hai bên)	1,400	700	350
	- Từ đầu cầu chùa Cũ Định An đến cầu Kênh Mới (Đường Mây)	700	350	175
	- Từ cầu Kênh Mới đến giáp ranh xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc	300	150	120
	xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc			
	- Từ giáp ranh Định An đến Vàm Kênh Mới (đất liền lộ)	300	150	120
4	**Đất các tuyến đường trung tâm xã và chợ**			
4.1	**Xã Thủy Liễu**			
	*** Tuyến thị trấn - Định Hòa - Thủy Liễu**			
	Từ cầu kênh Đường Xuồng đến cầu Mương Ranh	450	225	120
	Từ cầu Mương Ranh đến giáp ranh xã Định Hòa	350	175	120
	*** Tuyến Đường Xuồng - Thủy Liễu - Phà Thủy Liễu**			
	Từ giáp ranh xã Định Hòa đến hết đất chùa Thủy Liễu	450	225	120
	Từ hết đất chùa Thủy Liễu đến cầu chợ Thủy Liễu	1,000	500	250
	Từ cầu chợ Thủy Liễu đến cầu Đường Tắc (Miễu Ông Tà)	450	225	120
	Từ cầu Đường Tắc (Miễu Ông Tà) đến vàm Cả Bần Thủy Liễu	400	200	120
	*** Phía UBND xã Thủy Liễu**			
	Từ đất bà Lịnh đến hết đất bà Bùi Thị Hồng Nhung	350	175	120
	Từ hết đất UBND xã đến cầu Trung ương Đoàn	360	180	120
4.2	**Xã Vĩnh Tuy**			
	- Từ cầu chợ Vĩnh Tuy đến hết đất Mười Đệ	450	225	120
	- Từ đất Mười Đệ đến giáp ranh xã Lương Tâm	350	175	120
	- Từ Tỉnh lộ 12 đến cây xăng Đồng Cẩm	300	150	120
	- Từ Tỉnh lộ 12 đến ngã ba Hào Phong	300	150	120
	- Khu vực trung tâm chợ Vĩnh Tuy: từ nhà ông Hùng, Quách Hán Thông, Ba Đàn và thầy Nghĩa	1,500	750	375
	- Khu tái định cư chợ Vĩnh Tuy đến nhà ông Hùng	900	450	225
	- Đất còn lại nằm trong khu quy hoạch chợ Vĩnh Tuy	1,100	550	275
4.3	**Xã Thới Quản**			
	*** Tuyến Đường Xuồng - Thới Quản**			
	- Từ giáp ranh xã Long Thạnh huyện Giồng Riềng đến cầu Kênh Thủy Lợi Xuân Đông	380	190	120

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
HUYỆN GÒ QUAO
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 08

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3
	- Từ cầu Kênh Thủy Lợi Xuân Đông đến chợ ngã tư cũ (nhà thầy giáo Ngân)	400	200	120
	- Từ chợ Ngã Tư cũ (nhà thầy giáo Ngân) đến Vàm Đường Tắt	300	150	120
	*** Tuyến Thới Quản - Thới An**			
	- Từ cầu trường học ấp Xuân Đông đến trước chùa Thới An	350	175	120
	- Từ trước chùa Thới An đến kênh thủy lợi Chòm Mã (trường cấp	380	190	120
	- Từ chùa Thới An đến trụ sở ấp Thới Đông	350	175	120
	Từ nhà bà Tư Húng đến cầu Xẻo Rọ	350	175	120
4.4	**Xã Định Hòa**			
	Từ cầu Cà Nhung (giáp Quốc lộ 61) đến cầu Thứ Hồ A	300	150	120
	Từ cầu Thứ Hồ A đến Trường Tiểu học 2 (Bần Bé)	250	125	120
	Đường từ giáp ranh thị trấn Gò Quao đến giáp ranh xã Thủy Liễu	350	175	120
	Từ cầu Cà Nhung đến cầu Miễu Ông Tà	300	150	120
	Từ Cầu Miễu Ông Tà đến Cầu kênh Năm Chợ	250	125	120
	Từ cầu Kênh Cây Xoài đến cầu Kênh Tư Điều	250	125	120
	Từ cầu Đường Xuồng đến giáp cầu ngang sông nhà ông Lành	400	200	120
	Từ nhà ông Danh Thảo đến hết nhà ông Châu Đình Húa	300	150	120
	Từ nhà ông Sáu Hoàng đến hết đất ông Chính và từ nhà ông Sáu	900	450	225
	Từ cầu Tà Khoa đến giáp ấp Phước Thới, thị trấn (kênh Tà Khoa)	300	150	120
	Từ cầu Cà Nhung đến hết cầu kênh Rạch Điền	300	150	120
	Từ cầu Thứ Hồ B đến cầu Trường Tiểu học Thứ Hồ B	300	150	120
	Từ cầu ngã ba chùa Bần Bé đến giáp ranh xã Thủy Liễu	300	150	120
	Từ nhà ông Sáu Phúc đến kênh Định Hòa 2 (kênh KH5)	300	150	120
	Từ kênh Định Hòa 2 đến nhà ông Út (kênh KH5)	300	150	120
	Khu dân cư vượt lũ (giá theo phương án tài chính)			
	Khu vực chợ và khu dân cư xã Định Hòa (tính theo giá nhà đầu tư)			
	Khu tái định cư xã Định Hòa (giá theo phương án tài chính)			
4.5	**Xã Vĩnh Thắng**			
	Từ bến phà Xáng Cụt đến Đường số 2	450	225	120
	Từ bến phà Xáng Cụt đến nhà ông Trịnh Viết Khắc (dãy mé sông Cái)	450	225	120
	Các đường số 2, 3, 4 đến Đường B (Khu vực Dự án Chợ và KDC Vĩnh Thắng)	1.600	800	400
	Từ Đường B xuống mé sông Cái đến bến phà qua xã Vĩnh Phước A	450	225	120
	Từ bến phà qua xã Vĩnh Phước A đến Đường B (Khu vực Dự án Chợ và KDC Vĩnh Thắng)	600	300	150
	Từ Đường số 4 đến hết khu Tái định cư (theo Tỉnh lộ 12)	850	425	213
	Đường số 5 (Khu Tái định cư)	770	Một vị trí	
	Đường số 6 (Khu Tái định cư)	770	Một vị trí	
	Đường số 7 (Khu Tái định cư)	400	Một vị trí	
	Các đường C và Đường E (Khu vực Dự án Chợ và KDC Vĩnh Thắng (2 dãy đối diện nhà lồng)	3.500	Một vị trí	
	Các tuyến còn lại Trung tâm Chợ Vĩnh Thắng	1.000	Một vị trí	

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
HUYỆN GÒ QUAO

Phụ lục số 08

(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3
	Từ nhà ông Lăng Thanh Hùng đến hết khu quy hoạch mở rộng Xí nghiệp CBLTXK xã Vĩnh Thắng	350	175	120
4.6	**Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam**			
	* Trung tâm chợ Cái Tư			
	- Lô 1 chợ Cái Tư (tính theo quy hoạch)	1,800	900	450
	- Lô 2 chợ Cái Tư (tính theo quy hoạch)	1,600	800	400
	- Lô 3 chợ Cái Tư (tính theo quy hoạch)	1,400	700	350
	- Lô 4 chợ Cái Tư (tính theo quy hoạch)	1,000	500	250
	*** Các tuyến đường**			
	- Đường số 18 cặp sông Cái Tư đến tiệm sửa máy ông Út (khu chợ	600	300	150
	- Tuyến cặp sông Cái Tư từ cầu Cái Tư đến nhà ông Bảy Cát - kênh Bốn Thước	400	200	120
	- Từ vàm kênh ông Ký đến vàm kênh Năm Lương (Tuyến Ô Môn) cặp sông Cái Lớn	400	200	120
	Từ vàm kênh Năm Lương đến kênh Ranh (giáp xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc)	300	150	120
	- Từ đầu kênh Tài Phú đến hết phần đất ông Cường (đối diện chợ Cái Tư)	500	250	125
	- Từ nhà ông Tư Cần đến nhà ông Bạc (đối diện chợ Cái Tư)	400	200	120
	- Từ cầu chợ Cái tư đến kênh Năm Dần	300	150	120
	Từ đất ông Cường đến giáp ranh xã Định An (phía Kênh đối diện Quốc lộ 61)	400	200	120
	- Khu dân cư vượt lũ (cụm Bờ Dừa) giá theo phương án tài chính			
4.7	**Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc**			
	Phía Bắc đê bao Ô Môn - Xà No tính từ khu vượt lũ số 1 đến kênh Bà Chủ (phía từ đê bao Ô Môn - Xà No trở ra sông Thác Lát - Ô Môn)	800	400	200
	Phía Nam đê bao Ô Môn - Xà No tính từ khu vượt lũ số 1 đến kênh Bà Chủ (phía trang trại ông Chánh)	450	225	120
	Từ kênh Bà Chủ đến kênh Ba Hồ (phía UBND xã)	450	225	120
	Từ kênh Ba Hồ (phía Bắc đê bao Ô Môn - xà No) đến cuối đường Định An - Vĩnh Hòa Hưng Bắc nối dài	300	150	120
	Từ kênh Ba Hồ đến giáp ranh xã Hòa Thuận (phía Nam đê bao Ô Môn - Xà No)	300	150	120
	Từ kênh Ông Bồi đến giáp Vĩnh Hòa Hưng Nam (đê bao)	300	150	120
	Từ vàm Thác Lát - Ô Môn đến ranh xã Hòa Thuận (phía trường THPT Vĩnh Hòa Hưng Bắc)	300	150	120
	Khu dân cư vượt lũ giá theo phương án tài chính			
4.8	**Xã Vĩnh Phước B**			
	- Từ vàm kênh Đường Trâu – Cầu Chủ Mon (cặp sông Cái Lớn)	350	175	120
	Từ cầu xã Vĩnh Phước B đến UBND xã (cặp kênh Chủ Mon)	330	165	120
	Từ nhà ông Huỳnh Văn Công đến Trường THCS Vĩnh Phước B (Sóc Sâu)	250	125	120
4.9	**Xã Vĩnh Phước A**			
	Từ bến đò Vĩnh Phước A qua Xáng Cụt đến cầu kênh Đòn Dong Xáng Cụt ấp Phước Lợi	350	175	120

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
HUYỆN GÒ QUAO
Phụ lục số 08
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3
	Từ cầu kênh Đòn Dong Xáng Cụt ấp Phước Lợi đến cầu kênh Đòn Dong ấp Phước Minh	300	150	120
	Từ Bến đò Vĩnh Phước A qua Vĩnh Phước B đến cầu Kênh Đòn Dong ấp Phước Minh	300	150	120
	Từ cầu kênh Đòn Dong ấp Phước Minh đến kênh Bao 2 ấp Phước Minh	350	175	120
	Từ kênh Bao 2 ấp Phước Minh đến cầu Trung Ương đoàn ấp Phước An giáp ấp Phước Thạnh	300	150	120
4.10	**Xã Định An**			
	- Khu vực chợ cũ (từ lộ nhựa đến cầu cặp nhà ông Danh, hai bên dãy phố)	1,400	700	350
	- Từ đầu cầu chợ mới theo trục lộ chợ đến cặp mé sông (nhà ông Tuấn)	1,200	600	300
	- Từ nhà bác sĩ Hùng đến nhà ông Khánh	1,000	500	250
	- Từ nhà ông Tư Sang đến dãy phố nhà ông Túc	1,000	500	250
	- Từ nhà bà Xuân (thợ may) đến hết dãy phố sau nhà ông Hạnh (Xã Đội)	950	475	238
	- Từ nhà ông Lưu Thủy đến hết dãy phố nhà ông Mai bưu điện	950	475	238
	- Từ nhà bác sĩ Hùng đến nhà ông Đầu	600	300	150
	- Còn lại các tuyến trong chợ mới	600	300	150
	- Từ lộ nhựa đến hãng nước đá Ông Thành	700	350	175
	Từ cầu Sóc Ven (Quốc lộ 61) đến nhà ông Lê Công Vũ (kênh Huyện Đội) (ấp An Trung)	350	175	120
	- Khu dân cư vượt lũ giá theo phương án tài chính			
	*** Tuyến Vĩnh Phú - Định An**			
	- Từ Quốc lộ 61 đến nhà ông Dương Trung Hiếu	700	350	175
	- Từ nhà ông Dương Trung Hiếu đến ngã tư kênh ông Xịu	350	175	120
	- Từ ngã tư kênh ông Xịu đến giáp ranh huyện Giồng Riềng	350	175	120

Bảng 3. Giá đất ở tại đô thị

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Trạm BVTV - cầu Vĩnh Phước (cũ)	1,000	500	250	125
2	Nhà Tư Tý - cầu Mương Lộ (cặp kênh)	650	325	163	120
3	Ban Dân vận - giáp lộ nhựa (sân bóng đá)	500	250	125	120
4	Nhà công vụ - giáp lộ nhựa (khu cán bộ)	500	250	125	120
5	Nhà công vụ - giáp nhà bà Tường (đường nhựa)	500	250	125	120
6	Trung tâm chính trị - giáp nhà ông Diệp	550	275	138	120
7	Viện kiểm sát - giáp Phòng giáo dục	550	275	138	120
8	Nhà ông Hoàng - nhà ông Quang	400	200	120	120
9	Bệnh viện - Ngã Năm (cặp mé sông)	350	175	120	120
10	Đầu cầu chợ Gò Quao - hết trường tiểu học thị trấn	750	375	188	120
11	Trường tiểu học thị trấn - Ngã năm	350	175	120	120
12	Cầu Ngã năm - giáp trường cấp II (cầu KH6-2 bên)	350	175	120	120
13	Trường cấp II - khu tái định cư	450	225	120	120
14	Cầu KH6 - nhà ông Nguyễn Văn Có	400	200	120	120
15	Nhà ông Nguyễn Văn Có - giáp ranh xã Định Hòa	400	200	120	120
16	Đầu cầu Mương Lộ - hết nhà ông Hai Sơn	330	165	120	120
17	Đầu cầu Vĩnh Phước - giáp Thất Cao Đài (cặp sông Cái)	500	250	125	120

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
HUYỆN GÒ QUAO
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 08

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4
18	Thất Cao Đài - giáp ranh xã Vĩnh Phước B	350	175	120	120
19	Cầu Vĩnh Phước - hết nhà Lê Văn Du	350	175	120	120
20	Hẻm nhà Cô Xuyến vào khu Tái định cư	350	175	120	120
21	Đất nằm ngoài các tuyến đường và trung tâm thị trấn -	300	150	120	120
	Khu Trung tâm thương mại				
1	**Đường số 1**				
	Cầu chợ đến đường vào khu tái định cư (L12,13,14,17,18)	4,500	Một vị trí		
	Từ đường vào khu tái định cư đến cầu KH6	2,500	Một vị trí		
2	**Đường số 2**				
	Từ nhà ông Tỷ Hè đến giáp công viên A4 (hai bên)	3,000	Một vị trí		
	Từ hẻm nhà ông Năm Hạnh đến khu L3 nhà bà Đặng Thị Thu Tư	5,000	Một vị trí		
	Từ khu L3 đến đường số 3 (L1,2,3)	3,000	Một vị trí		
	Đường số 3 đến đường C (L14, L15)	2,500	Một vị trí		
3	**Đường số 3, 4 (từ đường số 5 đến kênh KH6) (L1, L2, L3, L4)**	1,500	Một vị trí		
4	Đường số 6 (L9,10)	2,000	Một vị trí		
5	Đường số 7, số 8 (Khu Kios C7 theo quy hoạch)	4,000	Một vị trí		
6	Đường A (L1, L2, L3, L4, L16)	2,000	Một vị trí		
7	Đường C (L3, L5, L6, L13, L14)	4,000	Một vị trí		
8	Đường D (L5, L6, L13)	5,000	Một vị trí		
9	Đường E (L7, L8, L12)	5,000	Một vị trí		
10	Đường F (L7, L8, L9, L10, L11, L12)	4,000	Một vị trí		
11	Các lô đất số 27, 32 khu L14; các lô đất số 26, 27 khu L18	Giá theo phương án tài chính			
12	Khu tái định cư	420	Một vị trí		

Phụ lục số 09

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
HUYỆN HÒN ĐẤT
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Bảng 1. Giá đất nông nghiệp.

ĐVT: 1.000 đ/m²

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản
I. Nam Quốc lộ 80: (phía ra biển)			
a) Khu 1: Từ Cầu số 2 – xã Mỹ Lâm đến kênh cầu Vàm Răng			
1	45	40	16
2	36	32	14
b) Khu 2: Từ cầu Vàm Răng đến kênh Cầu số 9			
1	43	38	16
2	38	32	14
c) Khu 3: Từ kênh cầu số 9 đến kênh cầu Lình Huỳnh			
1	36	27	16
2	30	23	14
d) Khu 4: Từ kênh cầu Lình Huỳnh đến kênh cầu Vàm Rầy			
1	30	20	16
2	24	16	14
đ) Khu 5: Từ kênh kênh cầu Vàm Rầy đến kênh cầu T5 (giáp Kiên Lương)			
1	24	17	13
2	20	14	10
II. Bắc Quốc lộ 80: (phía An Giang)			
a) Khu 1: Từ Cầu số 2 – xã Mỹ Lâm đến kênh Ba Thê (Sóc Xoài)			
1	42	32	10
2	36	28	8
b) Khu 2: Từ kênh Ba Thê (Sóc Xoài) đến kênh Tri Tôn			
1	38	28	10
2	30	24	8
c) Khu 3: Từ kênh kênh Tri Tôn đến kênh T5 xã Bình Giang (giáp Kiên Lương)			
1	30	20	10
2	24	17	8

* Vị trí được xác định cụ thể như sau:

- Vị trí 1: Đối với tất cả các thửa đất tiếp giáp với kênh, đường lộ.
- Vị trí 2: Đối với tất cả các thửa còn lại không thuộc vị trí 1.

* Giá đất rừng sản xuất: 7.000 đ/m²

Bảng 2. Giá đất ở tại nông thôn:

a. Áp dụng chung:

VT: 1.000 đ/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	250	200	150
2	125	100	80
3	80	70	60

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
HUYỆN HÒN ĐẤT
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 09

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường.

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3
1	Từ cầu số 2 đến hết chợ cầu số 2 (trường Mỹ Lâm 3)	2,000	1,000	500
2	Từ Trường Mỹ Lâm 3 đến cầu số 3	1,500	750	375
3	Từ cầu số 3 đến cầu Tà Manh	1,000	500	250
4	Từ cầu số 5 đến cầu số 9 (trừ các khu chợ)	850	425	213
5	Từ cầu số 9 đến Bệnh Viện	1,800	900	450
6	Từ Thánh Thất Cao Đài đến cầu Lình Huỳnh	1,700	850	425
7	Từ cầu Lình Huỳnh đến cầu 283	860	430	215
8	Từ cầu 283 đến cầu 286	700	350	175
9	Từ cầu 286 đến giáp cụm dân cư Bình Sơn	600	300	150
10	Từ cụm dân cư Bình Sơn đến cầu Vàm Rầy (Bình Sơn)	1,500	750	375
11	Từ cầu Vàm Rầy đến cầu Tám Ngàn trở lên phía cầu Bình Giang 2 cách 500 mét	1,200	600	300
12	Từ chợ Bình Giang trở về hướng Rạch Giá 500m và từ chợ Bình Giang đến nhà thờ phía Kiên Lương	1,300	650	325
13	Từ cách cầu Bình Giang II, 500m đến kênh T5 (trừ các khu chợ)	600	300	150
14	Từ cầu số 2 đến kênh Nam Ninh (ranh Sóc Sơn - Mỹ Lâm). (Bắc kênh Rạch Giá - Hà Tiên)	300	150	75
15	Từ kênh Nam Ninh (ranh Sóc Sơn-Mỹ Lâm) đến kênh Quảng Thống. (Bắc kênh Rạch Giá - Hà Tiên)	350	175	88
16	Từ kênh Quảng Thống đến kênh Sóc Xoài - Ba Thê (Bắc kênh Rạch Giá - Hà Tiên)	1,000	500	250
17	Từ kênh Sóc Xoài - Ba thê đến rạch đường bàn (ranh Sơn Kiên-Sóc Sơn). (Bắc kênh Rạch Giá - Hà Tiên)	350	175	88
18	Từ rạch đường bàn (ranh Sơn Kiên - Sóc Sơn) đến ngang cầu số 9 (Bắc kênh Rạch Giá - Hà Tiên)	300	150	75
19	Từ ngang cầu số 9 đến ngang trường cấp 3 (Băc kênh Hà Tiên – Rạch Giá)	550	275	138
20	Từ ngang trường cấp 3 đến ngã 3 Đầu Doi. (Băc kênh Hà Tiên – Rạch Giá)	800	400	200
21	Chợ Mỹ Lâm (chợ cũ)	1,500	750	375
22	Chợ cầu số 3	1,500	750	375
23	Chợ cầu số 5	1,400	700	350
24	Chợ Kiên Bình (cụm dân cư)	700	350	175
25	Chợ Kiên Bình	1,800	900	450
26	Chợ Hòn Me xã Thổ Sơn	1,300	650	325
27	Chợ Lình Huỳnh	1,300	650	325
28	Chợ Đập Đá	600	300	150
29	Chợ Kiên Hảo	600	300	150
30	Chợ Mỹ Hiệp Sơn (chợ cũ)	1,500	750	375
31	Chợ Nam Thái Sơn	600	300	150
32	Đường Mỹ Hiệp Sơn; từ bến đò Sóc Xoài (Bên sông) đến kênh 7 Biết (ranh Sóc Sơn - Mỹ Thái)	800	400	200
33	Đường bờ Nam kênh Sóc Suông đoạn từ kênh Tà Hem đến chùa Bửu Sơn (thị trấn Sóc Sơn)	400	200	100

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
HUYỆN HÒN ĐẤT

Phụ lục số 09

(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3
34	Đường bờ Nam kênh Sóc Suông đoạn từ chùa Bửu Sơn đến kênh Tà Lúa (kênh cầu Số 4) thị trấn Sóc Sơn	500	250	125
35	Đường Tà Lúa: Từ kênh Sóc Suông đến cầu kênh cũ (thị trấn Sóc Sơn) phía Bờ Đông kênh Tà Lúa (kênh Số 4)	500	250	125
36	Đường Tà Lúa: Từ cầu cênh cũ đến rạch Giáo Phó (TT. Sóc Sơn) phía Bờ Đông kênh Tà Lúa (kênh Số 4)	400	200	100
37	Từ kênh Sóc đến đầu kênh cũ (thị trấn Sóc Sơn) phía Bờ Tây kênh Tà Lúa (kênh Số 4)	500	250	125
38	Từ kênh cũ đến rạch Giáo Phó (thị trấn Sóc Sơn) phía Bờ Tây kênh Tà Lúa (kênh Số 4)	400	200	100
39	Đường cống số 7 (từ cầu Kiên Bình đến rạch Phóc Thổ Sơn)	550	275	138
40	Từ cầu Vàm Răng (bờ Đông) đến rạch Giáo Phó	450	225	113
41	Từ Chợ Tròn đến cầu kênh Sóc (Sơn Kiên)	300	150	75
42	Từ ngã 3 Mương kênh đến Đê biển	450	225	113
43	Từ cầu Vàm Răng (bờ Tây) đến ngã 4 kênh mới	450	225	113
44	Từ ngã tư kênh mới đến cầu Giàn Gừa	450	225	113
45	Từ ranh khu thương mại thị trấn Hòn Đất đến kênh 1 thị trấn Hòn Đất (Bờ Tây kênh Tri Tôn - Hòn Sóc)	700	350	175
46	Từ kênh 1 đến kênh 2 (Bờ Tây kênh Tri Tôn - Hòn Sóc)	350	175	88
47	Từ cầu kênh 1 Đường Hòn (TT Hòn Đất) đến ranh xã Thổ Sơn	1,400	700	350
48	Từ ranh TT Hòn Đất đến cầu Hòn Sóc (Thổ Sơn)	1,300	650	325
49	Từ cầu Lình Huỳnh đến giáp ranh Lình Huỳnh-thị trấn Hòn Đất.	800	400	200
50	Cách cống Lình Huỳnh 500m đên ranh thị trấn Hòn Đất-Lình Huỳnh.	700	350	175
51	Từ chợ Lình Huỳnh qua cống Lình Huỳnh 500m	1,000	500	250
52	Từ chợ Lình Huỳnh ra biển	1,000	500	250
53	Từ cầu Hòn Sóc đến cầu Mương Lộ	1,000	500	250
54	Từ cầu Mương Lộ đến kênh 11 (đê bao)	500	250	125
55	Kênh 11 (đê bao) đến trường Phan Thị Ràng	1,000	500	250
56	- Từ trường Phan Thị Ràng đến UBND xã Thổ Sơn	1,200	600	300
57	- Từ UBND xã Thổ Sơn đến mộ Chị Sứ xã Thổ Sơn	1,000	500	250
58	- Từ Mộ Chị Sứ đến cống Vạn Thanh	900	450	225
59	Từ UBND xã Thổ Sơn đến cống Hòn Quéo	1,000	500	250
60	Từ cống Vạn Thanh đến cống Hòn Quéo (đường đê)	600	300	150
61	Từ cống Hòn Quéo đến chùa Lình Huỳnh	900	450	225
62	Từ cống Hòn Quéo đến chùa Hòn Quéo	900	450	225
63	Từ cống Vạn Thanh đến cầu Rạch Phóc	300	150	75
64	Từ mộ Chị Sứ chạy quanh núi Hòn Đất – Bãi Tra đến ngã 3 chùa	500	250	125
65	Từ chợ Hòn Me đến ngã ba đài truyền hình	1,100	550	275
66	Từ ngã ba đài truyền hình đến nhà ông Tư Cang	550	275	138
67	Từ Cty CP.VLXD vòng núi Hòn Sóc phía Tây đến ngã 3 Lộ mới	700	350	175

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
HUYỆN HÒN ĐẤT

Phụ lục số 09

(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3
68	Từ cầu Vàm Rầy ra biển	400	200	100
69	Từ cầu vượt Tám Ngàn đến giáp An Giang	600	300	150
70	Bờ tây đường Lình Huỳnh chạy ra biển	400	200	100
71	Đường Mỹ Hiệp Sơn; từ kênh 7 Biết (ranh Sóc Sơn -Mỹ Thái) đến giáp An Giang.	600	300	150
72	Đường Kiên Hảo (từ cầu số 3 đến giáp An Giang)	440	220	110
73	Đường Nam Thái Sơn, lộ cũ (từ ngã ba Đầu Doi đến giáp ranh xã Nam Thái Sơn)	600	300	150
74	Đường Nam Thái Sơn, lộ cũ (từ ranh thị trấn đến Kênh 7)	450	225	113
75	Đường Nam Thái Sơn, lộ cũ (từ Kênh 7 đến Kênh 10)	500	250	125
76	Đường Nam Thái Sơn, lộ cũ (từ Kênh 10 đến giáp An	450	225	113
77	Đường kênh 14 (Mỹ Thái - Mỹ Hiệp Sơn)	250	125	63
78	Đường Mỹ Thái (từ vàm Mỹ Thái - giáp An Giang)	360	180	90
79	Hai bên đường kênh Tân Điền (Củ), đoạn từ giáp phường Vĩnh Quang - giáp thị trấn Sóc Sơn	320	160	80
80	Hai bên đường đê quốc phòng, đoạn từ giáp phường Vĩnh Quang - giáp thị trấn Sóc Sơn	320	160	80
81	Từ ngã ba Đầu Doi đến giáp ranh xã Nam Thái Sơn (bờ Tây kênh nam Thái Sơn)	300	150	75
82	Từ ngã ba Đầu Doi đến ngang Thất Cao Đài (bắc kênh Hà Tiên - Rạch Giá)	300	150	75
83	Đường bờ Tây kênh Sóc Xoài - Ba Thê	300	150	75

Bảng 3. Giá đất ở tại đô thị ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	QL 80 đoạn từ bệnh viện đến Trường cấp 3 (TT.Hòn Đất)	4,600	2,300	1,150	575	288
2	Từ trường cấp 3 đến cầu Hòn (TT. Hòn Đất)	6,000	3,000	1,500	750	375
3	Từ cầu Hòn đến kênh 1 Hòn Sóc (TT.Hòn Đất)	2,100	1,050	525	263	132
4	Từ cầu Hòn đến bến xe (thị trấn Hòn Đất)	6,500	3,250	1,625	813	407
5	Từ bến xe đến Thất Cao Đài (TT.Hòn Đất)	5,200	2,600	1,300	650	325
6	Từ cầu Tà Manh đến cầu Tà Hem (TT Sóc Sơn)	2,500	1,250	625	313	157
7	Từ cầu Tà Hem đến hẻm đi vào Sóc (kế nhà bà Cà Mai) (TT. Sóc Sơn)	4,000	2,000	1,000	500	250
8	Từ hẻm đi vào Sóc đến chùa Bửu Sơn (TT Sóc Sơn)	4,200	2,100	1,050	525	263
9	Từ chùa Bửu Sơn đến Trường cấp 2 Sóc Sơn (cổng phụ vào chùa)	4,500	2,250	1,125	563	282
10	Từ Trường cấp 2 Sóc Sơn (cổng phụ vào chùa) đến cầu số 5	3,500	1,750	875	438	219
11	Trung tâm thương mại thị trấn Hòn Đất loại I	3,200	1,600	800	400	200
12	Trung tâm thương mại thị trấn Hòn Đất loại II	2,000	1,000	500	250	125
13	Trung tâm thương mại thị trấn Hòn Đất loại III	1,300	650	325	163	82
14	Trung tâm thương mại thị trấn Hòn Đất loại IV	1,000	500	250	125	63
15	Trung tâm thương mại thị trấn Hòn Đất loại V	900	450	225	113	60
16	Trung tâm thương mại thị trấn Hòn Đất khu tái định cư	750	375	188	94	60
17	TT thương mại và các cụm tuyến dân cư	Theo giá dự án				

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
HUYỆN KIÊN HẢI
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 10

Bảng 1. Giá đất nông nghiệp.

ĐVT: 1.000 đ/m²

TT	Phân loại khu vực	Giá
I	**Khu vực xã Hòn Tre**	
1	Theo tuyến lộ quanh đảo, lộ ngang đảo (giới hạn từ tim lộ lên sườn đồi 100m) và khu vực từ trục lộ ngang đảo lên mũi	50
2	Các khu vực còn lại	35
II	**Khu vực xã Lại Sơn**	
1	Từ Ngã ba lộ quanh đảo (Đồn Biên phòng 746) đến hết Km0 lộ quanh đảo (Thất Cao Đài), theo trục lộ cũ xuống giáp mé biển và đường quanh đảo (giới hạn từ trục lộ quanh đảo lên sườn đồi 100 m)	50
2	Từ hết Km0 đường quanh đảo (Thất Cao Đài) đến hết Km7 đường quanh đảo (hết Bãi Bấc) theo đường quanh đảo cặp mé biển và giới hạn từ trục lộ quanh đảo lên sườn đồi 100 m. Riêng ấp Bãi Bấc từ nhà ông Trần Văn Chầm đến hết đất ông Trần Văn Tạo theo cặp mé biển và giới hạn từ trục lộ quanh đảo lên sườn đồi 200 m.	40
3	Từ hết Km7 đường quanh đảo (hết Bãi Bấc) theo trục lộ quanh đảo đến Ngã ba ấp Thiên Tuế (Dinh ông Nam Hải) theo cặp mé biển và giới hạn từ trục lộ quanh đảo lên sườn đồi 100 m.	30
4	Từ ngã ba lộ quanh đảo (Đồn Biên phòng 746) đến ngã ba ấp Thiên Tuế (Dinh Ông Nam Hải) theo đường quanh đảo cặp mé biển và giới hạn từ trục lộ quanh đảo lên sườn đồi 100 m.	40
5	Khu vực Bãi Giếng - Bãi Thiên tuế: Giới hạn từ Ngã ba ấp Thiên Tuế (Dinh Ông Nam Hải) đến Nhà máy nước đá trở về mé biển.	40
6	Các khu vực còn lại	20
III	**Khu vực xã An Sơn**	
1	Bãi Ngự	50
2	Bãi Cây Mến, Bãi Nhum và Bãi Giếng Tiên	25
3	Bãi Chệt đến hết Bãi Cỏ Nhỏ	40
4	Bãi Đất Đỏ	35
5	Các khu vực còn lại của các đảo	15
IV	**Khu vực xã Nam Du**	
1	Hòn Ngang, Hòn Mấu	25
2	Hòn Bờ Đập, Hòn Dầu	20
3	Các khu vực còn lại của các đảo	15

Bảng 2. Giá đất ở tại nông thôn

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3
I	**Khu vực xã Lại Sơn**			
1	Đường trung tâm xã (từ ấp Bãi Nhà A đến giáp ấp Thiên Tuế)			
	- Từ cầu ông Cui đến hết nhà ông Hàng Minh Đo (cách thất cao đài 200 m)	660	330	165
	- Từ cầu ông Cui đến Ngã ba lộ quanh đảo (Đồn Biên Phòng 746) theo trục lộ cũ	1,000	500	250

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
HUYỆN KIÊN HẢI

Phụ lục số 10

(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3
2	Khu vực Bãi Giếng – Bãi Thiên Tuế (ấp Thiên Tuế)	600	300	150
3	Đường quanh đảo			
	Từ ngã ba lộ quanh đảo (Đồn Biên phòng 746) đến Ngã ba ấp Thiên Tuế (Dinh ông Nam Hải) theo trục lộ quanh đảo	250	125	63
	Từ Ngã ba lộ quanh đảo (Đồn Biên phòng 746) đến hết Km0 lộ quanh đảo (Thất Cao Đài), theo trục lộ quanh đảo	300	150	75
	Từ hết Km0 lộ quanh đảo (Thất Cao Đài) đến hết Km 5 lộ quanh đảo (hết Bãi Bộ, hết đất ông Trần Văn Chầm), theo trục lộ quanh đảo	250	125	63
	Từ hết Km 5 lộ quanh đảo (hết Bãi Bộ, hết đất ông Trần Văn Chầm), đến hết Km7 lộ quanh đảo (hết Bãi Bấc), theo đường quanh đảo	350	175	88
	Từ hết Km7 lộ quanh đảo (hết Bãi Bấc) đến Ngã ba ấp Thiên Tuế (Dinh Ông Nam Hải)	200	100	60
4	Khu vực Bãi Bộ - Bãi Bấc, *(từ hết đất ông Võ Minh Hoàng đến hết đất ông Trần Văn Tạo)* . Theo đường lộ cũ	550	275	138
5	Đường cầu tàu Bãi Nhà (bỏ từ lộ cũ cách lên 30m lấy đến cách ngã ba lộ quanh đảo 30m)	450	225	113
II	**Khu vực xã An Sơn**			
1	Khu vực Trung tâm xã (Từ bia tưởng niệm đi theo trục lộ đến hết Trạm Ra đa 600 và đến hết nhà bà Nguyễn Thị Lài).	1,000	500	250
2	Từ hết Trạm Ra đa 600 đến hết tổng đài Bưu điện xã	300	150	75
3	Từ hết nhà bà Nguyễn Thị Lài đường xuống bãi cỏ nhỏ, cách đường trung tâm xã 150m) đến hết trụ sở ấp An Cư	600	300	150
4	Từ hết trụ sở ấp An Cư đến hết Bãi Cỏ Nhỏ	450	225	113
5	Khu vực Bãi Ngự	500	250	125
6	Khu vực Bãi Đất Đỏ	350	175	88
7	Khu vực Bãi Cây Mến, Bãi Nhum và Bãi Giếng Tiên	200	100	60
8	Các khu vực còn lại	150	75	60
III	**Khu vực xã Nam Du**			
1	Khu vực Trung tâm chợ Hòn Ngang (Phía Tây: Bưu điện xã đến giáp trụ sở ấp An Phú, phía Đông: Cách bến đò về xã An Sơn 5m (nhà ông Dấn) đến hết trạm Kiểm Sát Biên Phòng Nam Du (nhà ông Tám Khương)	1,000	500	250
2	Từ giáp Bưu điện xã đến hết trường THCS An Hòa (nhà ông Huỳnh Công Ba) và từ hết trụ sở ấp An Phú đến hết cổng miếu Bà Chúa Sứ (nhà ông Nguyễn Thế Sang)	700	350	175
3	Từ hết cổng miếu Bà Chúa Sứ (giáp nhà ông Nguyễn Thế Sang) đến cuối tổ 10 ấp An Phú (giáp nhà ông Mai Xuân Điền)	350	175	88
4	Từ hết trường THCS An Hòa (nhà ông Huỳnh Công Ba) đến giáp nhà ông Năm Ù	400	200	100
5	Từ hết Trạm Kiểm soát biên phòng Nam Du (nhà ông Tám Khương) đến hết nhà ông Năm Ù và từ cách bến đò xã An Sơn 5 m (giáp nhà ông Dấn) đến cuối tổ 10 ấp An Phú (giáp nhà ông Mai Xuân Điền).	700	350	175
6	Khu vực Hòn Mấu	300	150	75

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013

HUYỆN KIÊN HẢI

Phụ lục số 10

(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3
7	Khu vực Hòn Dầu, Hòn Bờ Đập	100	60	60
8	Các khu vực còn lại	60	60	60

Bảng 3. Giá đất ở xã Hòn Tre:

TT	Tên đường - khu vực	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Đường trục chính**				
	- Từ nhà khách huyện ủy đến cột mốc km0 đường quanh đảo (nhà ông Đặng Xuân Hà)	1,000	500	250	125
	- Từ hết nhà khách huyện ủy đến hết trụ sở Bảo hiểm xã hội	1,700	850	425	213
	- Từ hết trụ sở Bảo hiểm xã hội đến hết trường tiểu học Hòn Tre	1,500	750	375	188
	- Từ hết Trường tiểu học Hòn Tre đến giáp Suối Lớn - Trung Tâm Y tế	1,200	600	300	150
	- Từ Suối lớn - Trung tâm Y tế đến Dinh Cá ông (giáp đường quanh đảo)	800	400	200	100
2	**Đường quanh đảo**				
	- Từ hết Dinh Cá ông (giáp đường quanh đảo) đến đuôi Hà Bá (hết đất bà Nguyễn Thị Mai)	400	200	100	60
	- Từ đuôi Hà Bá (hết đất bà Nguyễn Thị Mai) đến giáp khu du lịch sinh thái Bãi Chén (hết đất ông Trần Hữu Lộc)	300	150	75	60
	- Từ Km0 đường quanh đảo (nhà ông Đặng Xuân Hà) đến hết khu du lịch sinh thái Bãi Chén (giáp đất ông Trần Hữu Lộc)	450	225	113	60
3	**Đường ngang đảo**				
	- Từ Huyện Đoàn (cách trục đường chính bỏ lên 30m) đến Ngã ba Động Dừa (nhà ông Huỳnh Văn Tỷ)	850	425	213	107
	- Từ Ngã ba Động Dừa (nhà ông Huỳnh Văn Tỷ) đến hết ngã ba Bãi Chén (nhà bà Nguyễn Thị Hừng)	450	225	113	60

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
HUYỆN KIÊN LƯƠNG

Phụ lục số 11

(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Bảng 1. Giá đất nông nghiệp:

ĐVT: 1.000 đ/m^2

Vị trí	Cây lâu năm	Cây hàng năm	Nuôi trồng thủy sản
1	20	21	16
2	16	18	12
3	13	15	10

* Xác định vị trí cụ thể như sau:

- Vị trí 1: Giới hạn trong phạm vi 500 mét tính từ bờ sông - kênh hiện hữu (sông - kênh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 20 m) và chân lộ - đường hiện hữu (đường có tên trong bảng giá đất ở).

- Vị trí 2: Sau mét thứ 500 đến mét thứ 1000 m của vị trí 1; giới hạn trong phạm vi 500 mét tính từ bờ sông - kênh hiện hữu (sông - kênh có bề rộng từ 10 m đến nhỏ hơn 20 m).

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại không thuộc 02 vị trí nêu trên.

* Giá đất rừng sản xuất: 9.000 đ/m^2

Bảng 2. Giá đất ở tại nông thôn:

a. Áp dụng chung:

ĐVT: 1.000 đ/m^2

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	240	140	90
2	120	70	50
3	60	35	27

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường.

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 80			
	- Từ giáp ranh huyện Hòn Đất đến cầu Lung Lớn	500	250	125
	- Từ cầu Lung Lớn đến giáp ranh thị trấn Kiên Lương (cống Ba Cu).	500	250	125
2	Từ Mũi Ông Cọp đến giáp ranh thị trấn Kiên Lương	400	200	100
3	Đường vào núi Mây (từ vị trí 3 của Quốc lộ 80 đến hết đường núi Mây)	75	38	27
4	Từ ngã tư Hòn Heo đến ngã ba Cờ Trắng	250	125	63
5	Từ ngã tư Hòn Heo đến chùa Vạn Hòa	300	150	75
6	Đoạn từ ngã ba chùa Bãi Ớt đến Mũi Dừa	200	100	50
7	Đường Tỉnh lộ 11			
	- Từ ranh khu đô thị Ba Hòn đến cống Ba Tài	1,000	500	250
	- Từ Cống ba Tài đến nhà thờ Hòn Chông	1,500	750	375
	- Từ nhà thờ Hòn Chông đến nhà nghỉ Đồi Xanh	1,500	750	375
	- Từ nhà nghỉ Đồi Xanh đến Khu du lịch chùa Hang	2,000	1,000	500
8	Đường vào hồ nước ngọt ấp Ba Trại			
	- Từ cuối vị trí 3 của Tỉnh lộ 11 vào 200m	500	250	125
	- Đoạn còn lại đến hết đường	200	100	50

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
HUYỆN KIÊN LƯƠNG

Phụ lục số 11

(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3
9	Khu vực hồ bơi du lịch Hòn Phụ Tử			
	- Từ cuối vị trí 3 của Tỉnh lộ 11 vào 200m	500	250	125
	- Tuyến còn lại	250	125	63
10	Khu tái định cư Chùa Hang ấp Ba Trại - Bình An	500	250	125
11	Lộ Rạch Đùng đi Hố Bườn, Ba Trại, Song Chinh			
	- Từ ngã ba Hòn Trẹm đến cống nhà ông Xít	500	250	125
	- Từ cống nhà ông Xít đến đầu đê quốc phòng	400	200	100
	- Từ đầu đê Quốc phòng đến ngã ba Rạch Đùng	400	200	100
	- Từ ngã ba Rạch Đùng đến cống Tám Thước	400	200	100
	- Từ cống Tám Thước đến cống Lung Lớn 1	200	100	50
12	Lộ ngã ba Rạch Đùng đến ngã ba Hòn Chông	500	250	125
13	Khu tái định cư Lung Lớn 2 *(từ Tỉnh lộ 11 vào 700m)*	150	75	38
14	Đường vào núi Sơn Trà *(từ Tỉnh lộ 11 đến hồ nước)*	200	100	50
15	Khu dân cư nhà máy xi măng Hà Tiên- Kiên Giang (xã Bình An) tính toàn khu	300	150	75
16	Lộ Hòa Điền			
	- Từ đầu kênh xáng Kiên Lương đến cống ông Thương	350	175	88
	- Từ cống ông Thương đến ranh xã Thuận Yên (thị xã Hà Tiên)	250	125	63
17	Đường quanh xã đảo Sơn Hải			
	- Đoạn từ UBND xã đi về hướng Bắc đến hết ranh nhà ông Đỗ Văn Voi và đến tim đường nhánh 2 mặt nam Hòn Heo (tim ngã Ba) và lộ chính Trường Trung học cơ sở Sơn Hải.	200	100	50
	- Đoạn từ ranh nhà ông Đỗ Văn Voi đi vòng mũi Bắc đến tim đường nhánh 2 mặt Nam Hòn Heo (tim ngã Ba) và hai đường nhánh hướng Bắc Hòn Heo	120	60	30
	- Đoạn từ UBND xã đi về hướng Nam đến hết ranh miễu Bà và hết ranh nhà ông Phạm Văn Dung	200	100	50
	- Đoạn từ ranh Miễu Bà đi vòng mũi Nam đến ranh nhà ông Phạm Văn Dung và đường nhánh hướng Nam Hòn Heo	120	60	30
18	Đường quanh xã đảo Hòn Nghệ			
	- Đoạn từ UBND xã về hướng Mũi Nồm đến hết nhà ông Trần Văn Khánh.	250	125	63
	- Đoạn từ nhà ông Trần Văn Khánh về hướng Hòn Khô đến giữa dốc ranh ấp Bãi Chướng	120	60	30
	- Đoạn từ UBND xã về hướng bãi Nam đến hết nhà bà Nguyễn Thị Lan.	250	125	63
	- Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Lan về hướng Hòn Khô đến giữa dốc ranh ấp Bãi Nam .	120	60	30
19	Đất ở tuyến dân cư kênh Cái Tre	Giá theo dự án		
	- Đoạn từ đầu đường Quốc lộ 80 đến kênh TĐ1)	396	Một vị trí	
	- Đoạn từ TĐ1 đến TĐ3	150	Một vị trí	
	- Đoạn từ TĐ3 đến Lung lớn 2	230	Một vị trí	
20	Cụm dân cư vượt lũ Kiên Bình	Giá theo dự án		

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
HUYỆN KIÊN LƯƠNG
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 11

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3
21	Cụm dân cư vượt lũ Hòa Điền	Giá theo dự án		
22	Khu dân cư chợ Bình An	Giá theo dự án		

Bảng 3. Giá đất ở tại đô thị

ĐVT: 1.000 đồng/m2

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Quốc lộ 80					
	- Từ giáp ranh xã Kiên Bình (cống Ba Cu) đến cầu Cống Tre	600	300	150	75	38
	- Từ cầu Cống Tre đến đường Đông Hồ	800	400	200	100	50
	- Từ ngã ba đường Đông Hồ đến Bưu điện Kiên Lương	1,000	500	250	125	63
	- Từ Bưu điện Kiên Lương đến đường vào núi Numpo	600	300	150	75	38
	- Từ đường vào núi Numpo đến đường Trục chính	800	400	200	100	50
	- Từ đầu đường Trục chính đến cầu Ba Hòn	1,000	500	250	125	63
	- Từ cầu Ba Hòn đến giáp ranh xã Dương Hòa	400	200	100	50	27
2	Đường vào xí nghiệp bột cá và Quốc lộ 80 (cũ)	500	250	125	63	32
3	Đường Tỉnh lộ 11 (từ Quốc lộ 80 đến hết ranh quy hoạch Ba Hòn)	1,000	500	250	125	63
4	Trung tâm chợ Tròn (Đường vòng quanh chợ Tròn)	1,200	600	300	150	75
5	Đường Trần Quang Diệu	2,000	1,000	500	250	125
6	Đường Lê Hoàn	1,800	900	450	225	113
7	Đường Phan Đình Phùng	800	400	200	100	50
8	Đường Mạc Cửu (trung tâm Chợ Tròn)					
	- Từ đường Trương Công Định đến đường Trần Quang Diệu	1,000	500	250	125	63
	- Từ Trần Quang Diệu đến đường Trương Phúc Giáo	800	400	200	100	50
	- Từ Trương Công Định đến đường Chu Văn An	800	400	200	100	50
9	Đường Huyền Trân đoạn Lê Hoàn đến đường Mạc Thiên Tứ	1,000	500	250	125	63
10	Đường Bà Chúa Xứ	800	400	200	100	50
11	Đường Tô Hiến Thành (Đông Hồ - Trương Phúc Giáo)	600	300	150	75	38
12	Đường Trương Phúc Giáo (từ Quôc lộ 80 đên trạm máy kéo cũ)	600	300	150	75	38
13	Đường Nguyễn Hiền Điều					
	- Từ Quốc lộ 80 đến ngã tư Mạc Thiên Tứ	600	300	150	75	38
	- Từ Mạc Thiên Tứ đến đường Phú Quốc	400	200	100	50	27
14	Đường Tô Châu (Đông Hồ - Trương Phúc Giáo)	600	300	150	75	38
15	Đường Mạc Thiên Tứ					
	- Từ Trương Phúc Giáo đến đường Đông Hồ	800	400	200	100	50
	- Từ đường Đông Hồ đến Trương Công Định	1,000	500	250	125	63
	- Từ Trương Công Định đến Chu Văn An	800	400	200	100	50
16	Đường Xuân Diệu (từ Nguyễn Hiền Điều đến Trương Phúc Giáo)	400	200	100	50	27
17	Đường Phụ Tử (từ Nguyễn Hiền Điều đến Trương Phúc Giáo)	400	200	100	50	27
18	Đường Phú Quốc (từ Nguyễn Hiền Điều đến Trương Phúc Giáo)	400	200	100	50	27

Phụ lục số 09

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
HUYỆN HÒN ĐẤT
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Bảng 1. Giá đất nông nghiệp.

ĐVT: 1.000 đ/m^2

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản
I. Nam Quốc lộ 80: (phía ra biển)			
a) Khu 1: Từ Cầu số 2 – xã Mỹ Lâm đến kênh cầu Vàm Răng			
1	45	40	16
2	36	32	14
b) Khu 2: Từ cầu Vàm Răng đến kênh Cầu số 9			
1	43	38	16
2	38	32	14
c) Khu 3: Từ kênh cầu số 9 đến kênh cầu Lình Huỳnh			
1	36	27	16
2	30	23	14
d) Khu 4: Từ kênh cầu Lình Huỳnh đến kênh cầu Vàm Rầy			
1	30	20	16
2	24	16	14
đ) Khu 5: Từ kênh kênh cầu Vàm Rầy đến kênh cầu T5 (giáp Kiên Lương)			
1	24	17	13
2	20	14	10
II. Bắc Quốc lộ 80: (phía An Giang)			
a) Khu 1: Từ Cầu số 2 – xã Mỹ Lâm đến kênh Ba Thê (Sóc Xoài)			
1	42	32	10
2	36	28	8
b) Khu 2: Từ kênh Ba Thê (Sóc Xoài) đến kênh Tri Tôn			
1	38	28	10
2	30	24	8
c) Khu 3: Từ kênh kênh Tri Tôn đến kênh T5 xã Bình Giang (giáp Kiên Lương)			
1	30	20	10
2	24	17	8

* Vị trí được xác định cụ thể như sau:

- Vị trí 1: Đối với tất cả các thửa đất tiếp giáp với kênh, đường lộ.
- Vị trí 2: Đối với tất cả các thửa còn lại không thuộc vị trí 1.

* Giá đất rừng sản xuất: 7.000 đ/m^2

Bảng 2. Giá đất ở tại nông thôn:
a. Áp dụng chung:

VT: 1.000 đ/m^2

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	250	200	150
2	125	100	80
3	80	70	60

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
HUYỆN HÒN ĐẤT

Phụ lục số 09

(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3
1	Từ cầu số 2 đến hết chợ cầu số 2 (trường Mỹ Lâm 3)	2,000	1,000	500
2	Từ Trường Mỹ Lâm 3 đến cầu số 3	1,500	750	375
3	Từ cầu số 3 đến cầu Tà Manh	1,000	500	250
4	Từ cầu số 5 đến cầu số 9 (trừ các khu chợ)	850	425	213
5	Từ cầu số 9 đến Bệnh Viện	1,800	900	450
6	Từ Thánh Thất Cao Đài đến cầu Lình Huỳnh	1,700	850	425
7	Từ cầu Lình Huỳnh đến cầu 283	860	430	215
8	Từ cầu 283 đến cầu 286	700	350	175
9	Từ cầu 286 đến giáp cụm dân cư Bình Sơn	600	300	150
10	Từ cụm dân cư Bình Sơn đến cầu Vàm Rầy (Bình Sơn)	1,500	750	375
11	Từ cầu Vàm Rầy đến cầu Tám Ngàn trở lên phía cầu Bình Giang 2 cách 500 mét	1,200	600	300
12	Từ chợ Bình Giang trở về hướng Rạch Giá 500m và từ chợ Bình Giang đến nhà thờ phía Kiên Lương	1,300	650	325
13	Từ cách cầu Bình Giang II, 500m đến kênh T5 (trừ các khu chợ)	600	300	150
14	Từ cầu số 2 đến kênh Nam Ninh (ranh Sóc Sơn - Mỹ Lâm). (Bắc kênh Rạch Giá - Hà Tiên)	300	150	75
15	Từ kênh Nam Ninh (ranh Sóc Sơn-Mỹ Lâm) đến kênh Quảng Thống. (Bắc kênh Rạch Giá - Hà Tiên)	350	175	88
16	Từ kênh Quảng Thống đến kênh Sóc Xoài - Ba Thê (Bắc kênh Rạch Giá - Hà Tiên)	1,000	500	250
17	Từ kênh Sóc Xoài - Ba thê đến rạch đường bàn (ranh Sơn Kiên-Sóc Sơn). (Bắc kênh Rạch Giá - Hà Tiên)	350	175	88
18	Từ rạch đường bàn (ranh Sơn Kiên - Sóc Sơn) đến ngang cầu số 9 (Bắc kênh Rạch Giá - Hà Tiên)	300	150	75
19	Từ ngang cầu số 9 đến ngang trường cấp 3 (Băc kênh Hà Tiên – Rạch Giá)	550	275	138
20	Từ ngang trường cấp 3 đên ngã 3 Đầu Doi. (Băc kênh Hà Tiên – Rạch Giá)	800	400	200
21	Chợ Mỹ Lâm (chợ cũ)	1,500	750	375
22	Chợ cầu số 3	1,500	750	375
23	Chợ cầu số 5	1,400	700	350
24	Chợ Kiên Bình (cụm dân cư)	700	350	175
25	Chợ Kiên Bình	1,800	900	450
26	Chợ Hòn Me xã Thổ Sơn	1,300	650	325
27	Chợ Lình Huỳnh	1,300	650	325
28	Chợ Đập Đá	600	300	150
29	Chợ Kiên Hảo	600	300	150
30	Chơ Mỹ Hiệp Sơn (chợ cũ)	1,500	750	375
31	Chợ Nam Thái Sơn	600	300	150
32	Đường Mỹ Hiệp Sơn; từ bến đò Sóc Xoài (Bên sông) đến kênh 7 Biết (ranh Sóc Sơn - Mỹ Thái)	800	400	200
33	Đường bờ Nam kênh Sóc Suông đoạn từ kênh Tà Hem đến chùa Bửu Sơn (thị trấn Sóc Sơn)	400	200	100

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013

HUYỆN HÒN ĐẤT

Phụ lục số 09

(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3
34	Đường bờ Nam kênh Sóc Suông đoạn từ chùa Bửu Sơn đến kênh Tà Lúa (kênh cầu Số 4) thị trấn Sóc Sơn	500	250	125
35	Đường Tà Lúa: Từ kênh Sóc Suông đến cầu kênh cũ (thị trấn Sóc Sơn) phía Bờ Đông kênh Tà Lúa (kênh Số 4)	500	250	125
36	Đường Tà Lúa: Từ cầu cênh cũ đến rạch Giáo Phó (TT. Sóc Sơn) phía Bờ Đông kênh Tà Lúa (kênh Số 4)	400	200	100
37	Từ kênh Sóc đến đầu kênh cũ (thị trấn Sóc Sơn) phía Bờ Tây kênh Tà Lúa (kênh Số 4)	500	250	125
38	Từ kênh cũ đến rạch Giáo Phó (thị trấn Sóc Sơn) phía Bờ Tây kênh Tà Lúa (kênh Số 4)	400	200	100
39	Đường cống số 7 (từ cầu Kiên Bình đến rạch Phóc Thổ Sơn)	550	275	138
40	Từ cầu Vàm Răng (bờ Đông) đến rạch Giáo Phó	450	225	113
41	Từ Chợ Tròn đến cầu kênh Sóc (Sơn Kiên)	300	150	75
42	Từ ngã 3 Mương kênh đến Đê biển	450	225	113
43	Từ cầu Vàm Răng (bờ Tây) đến ngã 4 kênh mới	450	225	113
44	Từ ngã tư kênh mới đến cầu Giàn Gừa	450	225	113
45	Từ ranh khu thương mại thị trấn Hòn Đất đến kênh 1 thị trấn Hòn Đất (Bờ Tây kênh Tri Tôn - Hòn Sóc)	700	350	175
46	Từ kênh 1 đến kênh 2 (Bờ Tây kênh Tri Tôn - Hòn Sóc)	350	175	88
47	Từ cầu kênh 1 Đường Hòn (TT Hòn Đất) đến ranh xã Thổ Sơn	1,400	700	350
48	Từ ranh TT Hòn Đất đến cầu Hòn Sóc (Thổ Sơn)	1,300	650	325
49	Từ cầu Lình Huỳnh đến giáp ranh Lình Huỳnh-thị trấn Hòn Đất.	800	400	200
50	Cách cống Lình Huỳnh 500m đến ranh thị trấn Hòn Đất-Lình Huỳnh.	700	350	175
51	Từ chợ Lình Huỳnh qua cống Lình Huỳnh 500m	1,000	500	250
52	Từ chợ Lình Huỳnh ra biển	1,000	500	250
53	Từ cầu Hòn Sóc đến cầu Mương Lộ	1,000	500	250
54	Từ cầu Mương Lộ đến kênh 11 (đê bao)	500	250	125
55	Kênh 11 (đê bao) đến trường Phan Thị Ràng	1,000	500	250
56	- Từ trường Phan Thị Ràng đến UBND xã Thổ Sơn	1,200	600	300
57	- Từ UBND xã Thổ Sơn đến mộ Chị Sứ xã Thổ Sơn	1,000	500	250
58	- Từ Mộ Chị Sứ đến cống Vạn Thanh	900	450	225
59	Từ UBND xã Thổ Sơn đến cống Hòn Quéo	1,000	500	250
60	Từ cống Vạn Thanh đến cống Hòn Quéo (đường đê)	600	300	150
61	Từ cống Hòn Quéo đến chùa Lình Huỳnh	900	450	225
62	Từ cống Hòn Quéo đến chùa Hòn Quéo	900	450	225
63	Từ cống Vạn Thanh đến cầu Rạch Phóc	300	150	75
64	Từ mộ Chị Sứ chạy quanh núi Hòn Đất – Bãi Tra đến ngã 3 chùa	500	250	125
65	Từ chợ Hòn Me đến ngã ba đài truyền hình	1,100	550	275
66	Từ ngã ba đài truyền hình đến nhà ông Tư Cang	550	275	138

Phụ lục số 09

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
HUYỆN HÒN ĐẤT
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3
67	Từ Cty CP.VLXD vòng núi Hòn Sóc phía Tây đến ngã 3 Lộ mới	700	350	175
68	Từ cầu Vàm Rầy ra biển	400	200	100
69	Từ cầu vượt Tám Ngàn đến giáp An Giang	600	300	150
70	Bờ tây đường Lình Huỳnh chạy ra biển	400	200	100
71	Đường Mỹ Hiệp Sơn; từ kênh 7 Biết (ranh Sóc Sơn -Mỹ Thái) đến giáp An Giang.	600	300	150
72	Đường Kiên Hảo (từ cầu số 3 đến giáp An Giang)	440	220	110
73	Đường Nam Thái Sơn, lộ cũ (từ ngã ba Đầu Doi đên giáp ranh xã Nam Thái Sơn)	600	300	150
74	Đường Nam Thái Sơn, lộ cũ (từ ranh thị trấn đến Kênh 7)	450	225	113
75	Đường Nam Thái Sơn, lộ cũ (từ Kênh 7 đến Kênh 10)	500	250	125
76	Đường Nam Thái Sơn, lộ cũ (từ Kênh 10 đến giáp An	450	225	113
77	Đường kênh 14 (Mỹ Thái - Mỹ Hiệp Sơn)	250	125	63
78	Đường Mỹ Thái (từ vàm Mỹ Thái - giáp An Giang)	360	180	90
79	Hai bên đường kênh Tân Điền (Củ), đoạn từ giáp phường Vĩnh Quang - giáp thị trấn Sóc Sơn	320	160	80
80	Hai bên đường đê quốc phòng, đoạn từ giáp phường Vĩnh Quang - giáp thị trấn Sóc Sơn	320	160	80
81	Từ ngã ba Đầu Doi đến giáp ranh xã Nam Thái Sơn (bờ Tây kênh nam Thái Sơn)	300	150	75
82	Từ ngã ba Đầu Doi đến ngang Thất Cao Đài (bắc kênh Hà Tiên - Rạch Giá)	300	150	75
83	Đường bờ Tây kênh Sóc Xoài - Ba Thê	300	150	75

Bảng 3. Giá đất ở tại đô thị ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	QL 80 đoạn từ bệnh viện đến Trường cấp 3 (TT.Hòn Đất)	4,600	2,300	1,150	575	288
2	Từ trường cấp 3 đến cầu Hòn (TT. Hòn Đất)	6,000	3,000	1,500	750	375
3	Từ cầu Hòn đến kênh 1 Hòn Sóc (TT.Hòn Đất)	2,100	1,050	525	263	132
4	Từ cầu Hòn đến bến xe (thị trấn Hòn Đất)	6,500	3,250	1,625	813	407
5	Từ bến xe đến Thất Cao Đài (TT.Hòn Đất)	5,200	2,600	1,300	650	325
6	Từ cầu Tà Manh đến cầu Tà Hem (TT Sóc Sơn)	2,500	1,250	625	313	157
7	Từ cầu Tà Hem đến hẻm đi vào Sóc (kế nhà bà Cà Mai) (TT. Sóc Sơn)	4,000	2,000	1,000	500	250
8	Từ hẻm đi vào Sóc đến chùa Bửu Sơn (TT Sóc Sơn)	4,200	2,100	1,050	525	263
9	Từ chùa Bửu Sơn đến Trường cấp 2 Sóc Sơn (cổng phụ vào chùa)	4,500	2,250	1,125	563	282
10	Từ Trường cấp 2 Sóc Sơn (cổng phụ vào chùa) đến cầu số 5	3,500	1,750	875	438	219
11	Trung tâm thương mại thị trấn Hòn Đất loại I	3,200	1,600	800	400	200
12	Trung tâm thương mại thị trấn Hòn Đất loại II	2,000	1,000	500	250	125
13	Trung tâm thương mại thị trấn Hòn Đất loại III	1,300	650	325	163	82
14	Trung tâm thương mại thị trấn Hòn Đất loại IV	1,000	500	250	125	63
15	Trung tâm thương mại thị trấn Hòn Đất loại V	900	450	225	113	60
16	Trung tâm thương mại thị trấn Hòn Đất khu tái định cư	750	375	188	94	60
17	TT thương mại và các cụm tuyến dân cư	Theo giá dự án				

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
HUYỆN KIÊN LƯƠNG
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 11

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
19	Đường Nguyễn Công Hoan (từ Nguyễn Hiền Điều đến Đông Hồ)	400	200	100	50	27
20	Đường Cao Thắng	600	300	150	75	38
21	Đường Đông Hồ (Quốc lộ 80 đến Nguyễn Công Hoan)	800	400	200	100	50
22	Đường Trương Công Định					
	- Từ Quốc lộ 80 đến ngã tư Mạc Thiên Tứ	1,000	500	250	125	63
	- Từ Mạc Thiên Tứ đến đường Hồ Xuân Hương và đường bê tông trước Trường cấp III Kiên Lương	800	400	200	100	50
23	Đường bê tông Trường cấp III Kiên Lương					
	- Từ Trương Công Định đến đường vào Trung tâm dạy nghề	600	300	150	75	38
	- Từ đường vào Trung tâm dạy nghề đến hết đường	400	200	100	50	27
24	Đường Hồ Xuân Hương	400	200	100	50	27
25	Đường Chế Lan Viên - Diệp Minh Châu – Lương Thế Vinh	600	300	150	75	38
26	Đường Đoàn Thị Điểm	600	300	150	75	38
27	Đường Ngô Sĩ Liêm - Phan Chu Trinh - Nguyễn Thiện Thuật - Ngô Tất Tố	600	300	150	75	38
28	Đường Chu Văn An					
	- Từ QL 80 đến ngã tư đường Mạc Thiên Tứ	800	400	200	100	50
	- Từ Mạc Thiên Tứ đến Hồ Xuân Hương	600	300	150	75	38
29	Các đường còn lại trong thị trấn Kiên Lương	400	200	100	50	27
30	Khu dân cư Cán bộ công nhân viên Công ty Xây dựng 10	Giá theo dự án				
31	Khu dân cư Nam Ba Hòn	500	250	125	63	32
32	Khu tái định cư cảng cá Ba Hòn					
	- Từ cuối vị trí 2 đến đường Trục chính trung tâm đi thẳng đến cuối đường	500	250	125	63	32
	- Từ ngã rẽ về nhà máy gạch Tuynen đến hết đường (tái định cư cảng cá)	300	150	75	38	27
33	Đường vào sân bay cũ	400	200	100	50	27
34	Đường vào hồ nước xi măng Hà Tiên II (khu xử lý nước)	400	200	100	50	27
35	Đường vào núi Numpo	400	200	100	50	27
36	Đường đê bao Kiên Lương (từ hết đường Trương Phúc Giáo đến ngã tư trường học Lung Kha Na)	300	150	75	38	27
37	Đường vào Núi Nai (từ kênh xáng Kiên Lương - Ba Hòn đến Núi Nai)	200	100	50	27	27
38	Cặp kênh xáng Ba Hòn – Kiên Lương	350	175	88	44	27
39	Khu tái định cư Ba Hòn khu phố Hòa Lập	500	250	125	63	32
	- Đường Ngô Quyền (từ đường Bùi Thị Xuân đến đường số 05)	500	250	125	63	32
	- Đường Nguyễn Huệ (đường Bùi Thị Xuân đến đường số 4)	500	250	125	63	32
	- Đường Hải Thượng Lãn Ông (từ đường Bùi Thị Xuân đến đường số 5)	500	250	125	63	32
	- Đường Bùi Thị Xuân (từ đường Ngô Quyền đến đường Hải Thượng Lãn Ông)	500	250	125	63	32

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
HUYỆN KIÊN LƯƠNG
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 11

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	- Đường số 1 (từ đường Ngô Quyền đến đường Hải Thượng Lãn Ông)	500	250	125	63	32
	- Đường Nguyễn Văn Thạc (từ đường Ngô Quyền đến đường Hải Thượng Lãn Ông)	500	250	125	63	32
	- Đường số 2 (từ đường Ngô Quyền đến đường Hải Thượng Lãn Ông)	500	250	125	63	32
	- Đường Phan Bội Châu (từ đường Ngô Quyền đến đường Hải Thượng Lãn Ông)	500	250	125	63	32
	- Đường số 3 (từ đường Ngô Quyền đến đường Hải Thượng Lãn Ông)	500	250	125	63	32
	- Đường số 4 (từ đường Ngô Quyền đến đường Hải Thượng Lãn Ông)	500	250	125	63	32
	- Đường số 5 (từ đường Ngô Quyền đến đường Hải Thượng Lãn Ông)	500	250	125	63	32
40	Khu Trung tâm Thương mại Ba Hòn					
	- Đường Trần Hưng Đạo (đường trục chính)					
	+ Từ QL 80-cống Rạch Ba Hòn	2,000	1,000	500	250	125
	+ Từ cống Rạch Ba Hòn - Liên tỉnh lộ 11	1,500	750	375	188	94
	- Đường Nguyễn Chánh					
	+ Từ đường Nguyễn Văn Trỗi -đường Võ Văn Tần	1,800	900	450	225	113
	+ Từ đường Võ Văn Tần - đường Nguyễn Trãi	2,000	1,000	500	250	125
	- Đường Nguyễn Thị Định					
	+ Từ đường Nguyễn Văn Trỗi -đường Võ Văn Tần	1,800	900	450	225	113
	+ Từ đường Võ Văn Tần-đường Nguyễn Trãi	2,000	1,000	500	250	125
	- Đường Nguyễn Văn Trỗi (Từ QL80-đường Trần Hưng Đạo)	1,800	900	450	225	113
	- Đường Hùng Vương (Từ QL80-đường Trần Hưng Đạo)	1,500	750	375	188	94
	- Đường Huỳnh Mẫn Đạt (Từ QL80-đường Trần Hưng Đạo)	1,800	900	450	225	113
	- Đường Võ Văn Tần (Từ QL80-đường Trần Hưng Đạo)	2,000	1,000	500	250	125
	- Đường Phan Thị Ràng (Từ đường Nguyễn Thị Định đến đường Trần Hưng Đạo)	2,000	1,000	500	250	125
	- Đường Mai Thị Nương (Từ đường Nguyễn Thị Định đến đường Nguyễn Bính)	2,000	1,000	500	250	125
	- Đường Nguyễn Trãi (Từ QL80-đường Trần Hưng Đạo)	2,000	1,000	500	250	125
	- Đường Nguyễn Bính (từ đường Nguyễn Trãi -đường ngã ba Phan Thị Ràng)	2,000	1,000	500	250	125
	- Đường Nguyễn Trung Trực (từ Hàm Nghi-đường Liên tỉnh lộ 11)	2,000	1,000	500	250	125
	- Đường Hàm Nghi (từ đường Nguyễn Trung Trực-đường Liên tỉnh lộ 11)	1,500	750	375	188	94
	- Đường Tạ Uyên (từ đường Nguyễn Trung Trực - đường Liên tỉnh lộ 11)	1,500	750	375	188	94
	- Đường số 7 (đường Huỳnh Mẫn Đạt-đường Võ Văn Tần)	1,800	900	450	225	113

Phụ lục số 12

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
HUYỆN PHÚ QUỐC
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Bảng 1. Giá đất nông nghiệp:

ĐVT: 1.000 đ/m^2

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản
I. Dọc theo bãi biển (trừ xã đảo Thổ Châu và các đảo nhỏ) tính từ bờ biển vào 200 m		
1	188	160
II. Trong thị trấn Dương Đông, An Thới		
1	188	150
2	130	105
III. Ngoài thị trấn Dương Đông, An Thới		
1	130	105
2	90	73
IV. Xã đảo Hòn Thơm (Hòn Thơm và Hòn Rỏi)		
1	90	73
2	63	50
V. Xã đảo Thổ Châu (Hòn Thổ Chu)		
1	50	35
2	35	28
VI. Các đảo nhỏ còn lại		
1	35	28
* VT1: Tính từ lộ giới (hoặc lề lộ) vào đến mét thứ 90.		
* VT2: Tính từ sau mét thứ 90 trở đi.		

Bảng 2. Giá đất ở tại nông thôn.

a. Áp dụng chung

- Các trục đường hiện hữu lớn hơn hoặc bằng 3 m: 250.000 đ/m²
- Các trục đường hiện hữu nhỏ hơn 3 m: 200.000 đ/m²

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường. ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3
1	Từ chùa Ông (Gành Gió) - Ngã 3 Ba Trại	2,200	1,540	1,078
2	Từ Ngã 3 Ba Trại - cầu Cửa Cạn (cầu mới)	1,700	1,190	833
3	Từ đường Dương Đông Cửa Cạn -cầu Cửa Cạn (cầu cũ)	700	490	343
4	Từ cầu Cửa Cạn – Gành Dầu (đường mới)	1,500	1,050	735
5	Từ cầu Cửa Cạn (cầu mới) - cầu Rạch Cốc (cầu gỗ)	700	490	343
6	Từ Ngã 3 Xóm Mới-cầu Cửa Cạn (cầu mới)	500	350	245
7	Từ cầu Rạch Cốc - ấp 3	500	350	245
8	Từ ranh thị trấn Dương Đông - ngã 3 Cửa Lấp (bảng giá cũ là cầu Cửa Lấp)	4,000	2,800	1,960
9	Từ ngã 3 Cửa Lấp (cầu Cửa Lấp)- đường Bào (đường mới)	2,000	1,400	980
10	Từ cầu Cửa Lấp đến ruộng muối (ranh 2 xã)	2,000	1,400	980
11	Từ Ruộng Muối (ranh 2 xã) - giáp Tỉnh lộ 46	1,000	700	490
12	Từ ngã ba Tỉnh lộ 47 – Suối Tiên	500	350	245
13	Từ ngã ba Tỉnh lộ 47 – Cầu Thanh Niên	600	420	294
14	Từ cầu Thanh niên -Núi Dầu Sói	400	280	200

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
HUYỆN PHÚ QUỐC
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 12

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3
15	Từ ngã ba Cửa Lấp - Ngã ba Suối Mây	700	490	343
16	Đường đi cầu Cây Me	500	350	245
17	Từ ngã ba cầu Bến Tràm 1 – UBND xã Cửa Dương	3,500	2,450	1,715
18	Từ UBND xã Cửa Dương - Ngã ba Gành Dầu	2,000	1,400	980
19	Từ Ngã 3 Gành Dầu -cầu Bà Cải	1,500	1,050	735
20	Từ cầu Bà Cải – Rạch Cái An	450	315	221
21	Từ ngã ba Bún Gội - Ngã ba Khu Tượng	400	280	200
22	Từ Ngã ba Ba Trại đi vào khu dân cư	250	200	200
23	Từ ngã ba Ông Lang – Khách sạn Thắng Lợi	800	560	392
24	Từ ngã ba khách sạn Thắng Lợi – Khách sạn Eo Xoài	800	560	392
25	Từ ngã ba cầu Bến Tràm 1 – Hồ Dương Đông	700	490	343
26	Từ ngã ba Cây Thông ngoài - đường Dương Đông Cửa Cạn (đường Cây Kè)	400	280	200
27	Từ ngã ba Cây Thông – Nhà máy điện	400	280	200
28	Từ Nhà máy điện – Suối Mơ	250	200	200
29	Từ ngã ba Trung đoàn – Đường Bún Gội đi Khu Tượng	250	200	200
30	Từ giao lộ Bến Tràm -Cây Thông Trong (đường đi khu du lịch Hương Toàn)	500	350	245
31	Từ ngã 3 đường đi Hồ Dương Đông (Cầu Bến Tràm) -Dầu Sói	500	350	245
32	Từ ranh thị trấn Dương Đông - Ngã ba Số 10 Hàm Ninh	700	490	343
33	Từ ngã ba Số 10 Hàm Ninh - Ngã tư đường Đông Đảo	700	490	343
34	Từ ngã tư đường Đông Đảo - Cảng cá xã Hàm Ninh	1,000	700	490
35	Từ đường Tỉnh lộ 46 - Bãi Vòng (đường nhựa)	500	350	245
36	Từ Rạch Cá – Rạch Cái An	400	280	200
37	Từ ngã ba Số 10 - Cầu Sấu	500	350	245
38	Từ cầu Dinh Bà (Hàm Ninh) – giáp đường Đông đảo	500	350	245
39	Từ ngã năm Bãi Vòng - cầu Cảng Bãi Vòng	700	490	343
40	Từ ngã năm Bãi Vòng - Suối Tiên Bãi Vòng	500	350	245
41	Từ ngã năm Bãi Vòng - Rạch Cá	500	350	245
42	Từ ngã ba Rạch Tràm – Rạch Tràm	450	315	221
43	Từ đường Dương Đông Cửa Cạn- Dinh Bà Ông Lang	1,700	1,190	833
44	Từ ngã ba xóm Mới – Ngã ba Rạch Vẹm	500	350	245
45	Từ ngã ba Rạch Vẹm – Bãi Rạch Vẹm	400	280	200
46	Từ ngã ba Rạch Vẹm – Nga ba UBND xã Gành Dầu	700	490	343
47	Từ ngã ba UBND xã Gành Dầu – Bãi Dài	500	350	245
48	Từ ngã ba UBND xã Gành Dầu - Mũi Dương	600	420	294
49	Từ ngã 3 đường đi Mũi Dương - Ba Hòn Dung	400	280	200
50	Đường Đông - Tây xã Hòn Thơm	700	490	343
51	Từ trạm y tế đi Bãi Nồm	400	280	200
52	Từ Ngã ba Bưu điện đi trụ sở ấp Bãi Chướng	350	245	200

Bảng 3. Giá đất ở tại đô thị ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
I. Thị trấn Dương Đông						
1	Đường Bạch Đằng					

Phụ lục số 12

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
HUYỆN PHÚ QUỐC
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Từ đường 30/4 – Đường Nguyễn An Ninh	6,000	4,200	2,940	2,058	1,441
	Từ đường Nguyễn An Ninh – Đường Lý Tự Trọng	5,000	3,500	2,450	1,715	1,201
	Từ đường Lý Tự Trọng dọc theo bờ sông	3,000	2,100	1,470	1,029	720
2	Đường Nguyễn Trung Trực					
	- Từ Bạch Đằng - Cầu Nguyễn Trung Trực	7,000	4,900	3,430	2,401	1,681
	- Từ cầu Nguyễn Trung Trực – Đường Hùng Vương	8,000	5,600	3,920	2,744	1,921
	- Từ ngã tư Hùng Vương – Đường Nguyễn Chí Thanh	7,000	4,900	3,430	2,401	1,681
	- Từ đường Nguyễn Chí Thanh - Ngã ba cầu Bến Tràm 1	5,000	3,500	2,450	1,715	1,201
3	Đường Nguyễn Chí Thanh	4,000	2,800	1,960	1,372	960
4	Đường 30/4					
	- Từ Bạch Đằng – Hùng Vương	8,000	5,600	3,920	2,744	1,921
	- Từ Hùng Vương - Hậu cần Huyện đội	5,000	3,500	2,450	1,715	1,201
5	Đường Ngô Quyền					
	- Từ cầu Nguyễn Trung Trực - Cầu Gẫy	8,000	5,600	3,920	2,744	1,921
	- Từ cầu Nguyễn Trung Trực - Cầu Somaco	5,000	3,500	2,450	1,715	1,201
	- Từ cầu Somaco - Cầu Somaco trong	3,000	2,100	1,470	1,029	720
6	Đường Trần Phú					
	- Từ cầu Gẫy – Ngã ba Cách Mạng Tháng Tám	5,000	3,500	2,450	1,715	1,201
	- Từ Ngã ba Cách Mạng Tháng Tám – Núi Gành Gió	4,000	2,800	1,960	1,372	960
7	Đường Lý Thường Kiệt	5,500	3,850	2,695	1,887	1,321
8	Đường Hùng Vương					
	- Từ 30/4 - Lý Thường Kiệt	8,000	5,600	3,920	2,744	1,921
	- Từ Lý Thường Kiệt - Tường rào sân bay	6,000	4,200	2,940	2,058	1,441
9	Đường Nguyễn Huệ	6,500	4,550	3,185	2,230	1,561
10	Đường Trần Hưng Đạo (từ ngã năm - ranh xã Dương Tơ)	8,000	5,600	3,920	2,744	1,921
11	Đường Lý Tự Trọng	5,000	3,500	2,450	1,715	1,201
12	Đường Nguyễn Trãi	6,000	4,200	2,940	2,058	1,441
13	Đường Nguyễn An Ninh	5,000	3,500	2,450	1,715	1,201
14	Đường Nguyễn Đình Chiểu	5,000	3,500	2,450	1,715	1,201
15	Đường Nguyễn Du	5,000	3,500	2,450	1,715	1,201
16	Đường Lê Lợi	5,000	3,500	2,450	1,715	1,201
17	Đường Võ Thị Sáu	5,000	3,500	2,450	1,715	1,201
18	Đường Mai Thị Hồng Hạnh	5,000	3,500	2,450	1,715	1,201
19	Đường Mạc Cửu	5,000	3,500	2,450	1,715	1,201
20	Đường Nguyễn Văn Trỗi	3,500	2,450	1,715	1,201	841
21	Nguyễn Thị Định	3,000	2,100	1,470	1,029	720
22	Đường Phan Đình Phùng	5,000	3,500	2,450	1,715	1,201
23	Đường Cách Mạng Tháng Tám	4,000	2,800	1,960	1,372	960
24	Đường Trần Bình Trọng	3,000	2,100	1,470	1,029	720
25	Đường Đoàn Thị Điểm	3,500	2,450	1,715	1,201	841
26	Đường Hoàng Văn Thụ					
	- Từ ngã ba Nguyễn Trung Trực - Đường Hùng Vương	5,500	3,850	2,695	1,887	1,321
	- Đường Hùng Vương dọc theo đường rào sân bay	3,000	2,100	1,470	1,029	720
27	Đường Mạc Thiên Tích	4,000	2,800	1,960	1,372	960
28	Đường Lê Thị Hồng Gấm	3,000	2,100	1,470	1,029	720

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
HUYỆN PHÚ QUỐC
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 12

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
29	Đường Minh Mạng	3,000	2,100	1,470	1,029	720
30	Đường Chu Văn An	5,000	3,500	2,450	1,715	1,201
31	Đường Lê Hồng Phong	5,000	3,500	2,450	1,715	1,201
32	Từ đường Nguyễn Thái Bình - Somaco	3,000	2,100	1,470	1,029	720
33	Đường Nguyễn Văn Nhị	3,000	2,100	1,470	1,029	720
34	Đường trong khu tái định cư khu phố 5	2,700	1,890	1,323	926	648
35	Từ ngã ba Cách Mạng Tháng Tám - Chùa Ông (Gành Gió)	3,500	2,450	1,715	1,201	841
36	Từ Đoạn quản lý đường bộ - Trần Bình Trọng	3,000	2,100	1,470	1,029	720
37	Đường Nguyễn Trung Trực - Đoàn Thị Điểm	3,000	2,100	1,470	1,029	720
38	Đường quy hoạch hẻm Lý Thường Kiệt	3,000	2,100	1,470	1,029	720
39	Từ Cầu Lớn - Gầu Sối khu phố 5 (Bến Tràm đi vào)	1,500	1,050	735	515	361
40	Đường trong khu tái định cư 10,2 ha	Giá theo dự án				
41	Đường Phan Nhung	3,000	2,100	1,470	1,029	720
42	Đường Nguyễn Thái Bình					
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Nguyễn Huệ	4,000	2,800	1,960	1,372	960
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Nguyễn Thái Bình	4,000	2,800	1,960	1,372	960
43	Từ ngã 3 đường 30/4 - Sông Dương Đông (đường đi quán Hoàng Nam)	3,000	2,100	1,470	1,029	720
II. Thị trấn An Thới						
1	Đường Nguyễn Văn Cừ:					
	- Từ ngã ba đi Đất đỏ – Cầu Sấu	2,000	1,400	980	686	480
	- Từ ngã ba Đất đỏ - Ngã ba Công Binh	4,000	2,800	1,960	1,372	960
	- Từ ngã ba Công Binh - Xí nghiệp nước đá	6,000	4,200	2,940	2,058	1,441
2	Đường Nguyễn Trường Tộ					
	- Đường Từ ngã tư Xí nghiệp nước đá - Cầu Cảng An Thới	8,000	5,600	3,920	2,744	1,921
	- Từ xí nghiệp nước đá – Khu tái định cư	4,000	2,800	1,960	1,372	960
3	Đường Trần Quốc Toản (từ chợ cá - Mũi Hanh)	5,000	3,500	2,450	1,715	1,201
4	Đường Nguyễn Trường Tộ - Cảng cá An Thới	5,000	3,500	2,450	1,715	1,201
5	Đường Chương Dương (từ ngã ba Công Binh - cổng Vùng 5 Hải Quân)	3,000	2,100	1,470	1,029	720
6	Đường Lê Quý Đôn (từ nhà thờ - cổng Cảnh sát biển 5)	3,000	2,100	1,470	1,029	720
7	Đường Phạm Ngọc Thạch (từ sau đồn Biên phòng 750 - đường Nguyễn Trường Tộ)	4,000	2800	1960	1372	960
8	Từ ngã ba Nguyễn Trường Tộ đi vào (đường cụt sau nhà thờ)	2,000	1400	980	686	480
9	Đường từ Bãi Xếp nhỏ - giáp đường Trần Quốc Toản	2,000	1400	980	686	480
10	Đường từ Trường Trung học cơ sở An Thới 2 - Khu gia đình C82	2,000	1400	980	686	480
11	Đường Phùng Hưng (từ xí nghiệp nước đá - chùa Sùng Đức)	3,000	2100	1470	1029	720
12	Đường Hồ Thị Nghiêm (từ Trường Tiểu học 3 An Thới – hết khu tái định cư)	3,000	2100	1470	1029	720
13	Từ Cổng chào ấp 6-ngã tư Quốc tế	1,000	700	490	343	240
14	Từ Tỉnh Lộ 46-Bãi Sao	2,000	1400	980	686	480

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
HUYỆN TÂN HIỆP **Phụ lục số 13**
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Bảng 1. Giá đất nông nghiệp:

ĐVT: 1.000 đ/m^2

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản
I. Các xã Thạnh Đông, Thạnh Đông B, Thạnh Trị, Tân Thành, Tân Hội			
1	60	50	50
2	50	45	45
3	40	40	40
II. Các xã Tân Hiệp A, Tân An, Tân hiệp B, Tân Hòa, Thạnh Đông A			
1	70	60	50
2	60	55	40
3	50	50	35
III. Thị trấn Tân Hiệp			
1	80	70	60
2	70	60	50
3	60	50	40

* Vị trí được xác định cụ thể như sau:

- Vị trí 1: Giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông - kênh hiện hữu (sông - kênh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 20 m) và chân lộ - đường hiện hữu (đường có tên trong bảng giá đất ở).

- Vị trí 2: Sau mét thứ 250 đến mét thứ 500 m của vị trí 1; giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông - kênh hiện hữu (sông - kênh có bề rộng từ 10 m đến nhỏ hơn 20 m).

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại không thuộc 02 vị trí nêu trên.

* Giá đất nông nghiệp dọc tuyến Quốc lộ 80 (tính từ lộ giới vào đến mét thứ 90):

- Thị trấn Tân Hiệp, xã Thạnh Đông A: 90.000 đ/m^2.
- Xã Thạnh Trị, xã Thạnh Đông: 70.000 đ/m^2.

Bảng 2. Giá đất ở tại nông thôn:

a. Áp dụng chung:

VT: 1.000 đ/m^2

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	350	300	250
2	300	250	200
3	200	150	120

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
HUYỆN TÂN HIỆP

Phụ lục số 13

(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường.

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 80			
	- Từ cầu kinh 9 đến đầu kinh 3	2,000	1,000	500
	- Từ đầu kinh 3 đến UBND xã Thạnh Đông A	2,500	1,250	625
	- Từ UBND xã Thạnh Đông A đến Ngân hàng Đông Á	3,500	1,750	875
	- Khu dân cư xã Thạnh Đông A	1,500	Một vị trí	
	- Từ Ngân hàng Đông Á đến đầu kinh 4	3,000	1,500	750
	- Từ đầu kinh 4 đến đầu kinh 7	2,500	1,250	625
	- Từ đầu kinh 7 đến cây xăng Bảy Lai	1,200	600	300
	- Từ cây xăng Bảy Lai đến Trường Tiểu học Đông Thọ	2,000	1,000	500
	- Trường Tiểu học Đông Thọ đến ranh huyện Châu Thành	1,200	600	300
	- Hai tuyến đầu kinh 7 và kinh 8 vào tới kinh 300	1,000	500	250
2	Tuyến đường 963 (Thạnh Trị)			
	- Từ đầu kinh đến UBND xã Thạnh Trị	800	400	200
	- Từ UBND xã Thạnh Trị đến cuối kinh	550	275	138
3	Xã Thạnh Đông			
	- Đông Lộc (chợ số 6 vào 300m)	2,500	1,250	625
	- Kinh 9B (từ đầu kinh đến Đòn Dông) lộ nhựa	800	400	200
	- Kinh 9A (từ kinh Đòn Dông vào đến cống 600)	350	175	120
	- Kinh 9A (từ cống 600 đến UBND xã Thạnh Đông)	1,000	500	250
4	- Đường Thạnh Tây (xáng Trâm Bầu)			
	+ Từ UBND xã Thạnh Đông đến điểm 600m (hướng Rạch Giá)	1,500	750	375
	+ Từ UBND xã Thạnh Đông đến điểm 300m (hướng Cần Thơ)	1,200	600	300
	+ Lộ A	345	173	120
5	Xã Tân Thành			
	Khu thương mại (sinh lợi)	3,200	một vị trí	
a	Lộ A			
	- Từ Hữu An đến Cống xã	1,300	650	325
	- Từ Cống xã đến kinh Giáo Giỏi	1,000	500	250
	- Từ kinh Giáo Giỏi đến cống Xã Diễu	800	400	200
b	Lộ B			
	- Từ kinh Zero đến kinh 2	800	400	200
6	Xã Tân Hội			
a	Lộ A			
	- Từ ranh xã Phi Thông đến Tư Tỷ	350	175	120
	- Từ Tư Tỷ đến kinh Năm Vụ	400	200	120
	- Từ kinh Năm Vụ đến Hữu An	350	175	120
b	Lộ B			
	- Từ kinh 5 đến kinh 4	300	150	120
	- Từ kinh 4 đến hết kinh 2	300	150	120

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
HUYỆN TÂN HIỆP
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 13

Bảng 3. Giá đất ở tại đô thị

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Quốc lộ 80					
	- Từ giáp ranh huyện Vĩnh Thạnh, TP Cần Thơ đến Trường	3,000	1,500	750	375	188
	- Từ Trường Tiểu học thị trấn Tân Hiệp 1 đến huyện đội Tân Hiệp	2,300	1,150	575	288	144
	- Từ huyện đội Tân Hiệp đến Trường cấp III	4,800	2,400	1,200	600	300
	- Từ Trường cấp III đến Phòng Văn hóa TT&TT huyện	2,800	1,400	700	350	175
	- Từ Phòng Văn hóa TT&TT đến cầu kinh 10	2,600	1,300	650	325	163
	- Khu dân cư thị trấn Tân Hiệp	2,500	một vị trí			
	- Từ cầu kinh 10 đến cầu kinh 9	2,500	1,250	625	313	157
2	Hai đường cặp chợ nhà lồng kinh B	3,000	1,500	750	375	188
3	Hai đường cặp chợ nhà lồng chợ Tân Hiệp	3,600	1,800	900	450	225
4	Từ sau chợ nhà lồng đến Cầu Đình	2,900	1,450	725	363	182
5	Từ chợ nhà lồng đến UBND thị trấn Tân Hiệp	3,400	1,700	850	425	213
6	Từ kinh Đông Bình đến cầu cây xóm nhà ngang (phía chợ)	2,000	1,000	500	250	125
7	Từ cầu cây xóm nhà ngang đến đường đất Thánh	1,400	700	350	175	120
8	Từ đường đất Thánh đến kinh 10	1,000	500	250	125	120
9	Đường chợ cá	3,500	1,750	875	438	219
10	Đường chợ gà	3,000	1,500	750	375	188
11	Từ kinh Đông Bình đến cầu cây xóm nhà ngang (phía đình)	2,000	1,000	500	250	125
12	Đường vào Bệnh viện Tân Hiệp	2,400	1,200	600	300	150
13	Đường vào UBND thị trấn Tân Hiệp	2,500	1,250	625	313	157
14	Từ kinh 10 đến giáp ranh kinh mới	2,000	1,000	500	250	125
15	Đường đất Thánh	1,800	900	450	225	120
16	Từ cây cầu chợ cá đến giáp ấp Đông Bình	2,000	1,000	500	250	125
17	Từ đầu cầu kinh B đến 600m Ấp Đông Thái	1,500	750	375	Ba vị trí	
18	Từ cầu kinh 10 đến 600m Ấp kinh 10	1,500	750	375	Ba vị trí	
19	Từ đầu cầu kinh 9 đến 600m	1,500	750	375	Ba vị trí	

Phụ lục số 14

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
HUYỆN U MINH THƯỢNG
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Bảng 1. Giá đất nông nghiệp:

ĐVT: 1.000 đ/m^2

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản
I. Xã Thạnh Yên, Thạnh Yên A, Vĩnh Hòa			
1	30	28	24
2	28	26	22
II. Xã An Minh Bắc, Minh Thuận, Hòa Chánh			
1	28	24	20
2	26	22	18

* Xác định cụ thể các vị trí:

- Vị trí 1: Giới hạn trong phạm vi 500 mét tính từ bờ sông - kênh hiện hữu (kênh Làng Thứ 7, kênh Xẻo Cạn, kênh Ngang - xã Thạnh Yên; kênh lộ 12, kênh Vĩnh Tiến, kênh Tuần Thơm - xã Vĩnh Hoà; kênh Sáu Sanh, kênh Ngây - xã Hoà Chánh; sông Cái Lớn) và chân lộ - đường hiện hữu (đường có tên trong bảng giá đất ở).

- Vị trí 2: Các vị trí còn lại.

* Giá đất rừng sản xuất: 15.000 đ/m^2

Bảng 2. Giá đất ở tại nông thôn:

a. Áp dụng chung:

VT: 1.000 đ/m^2

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	180	160	130
2	95	85	70
3	60	50	40

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường.

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3
I	**Quốc lộ 63 (trung tâm huyện)**			
1	Cầu kênh 4 Thước - kênh lô 4	900	450	225
2	Kênh lô 4 - cầu Vĩnh Thái	1.000	500	250
3	Từ cống Tàu Lũy đến cầu Vĩnh Thái (phía không lộ)	350	175	88
4	Các đoạn còn lại - Quốc lộ 63	700	350	175
II	**Lộ Vĩnh Hòa - Hòa Chánh**			
1	Từ cầu kênh dân quân về Vĩnh Tiến 1000m. Từ cầu Vĩnh Tiến về lô 12 là 1.000m	400	200	100
2	Lộ lô 12 đến giáp ranh xã Vĩnh Bình Bắc	300	150	75
3	Ngã ba cây Bàng trở ra 2 bên 500m	450	225	113
4	Chợ nhà ngang từ sông Cái Lớn đến cầu Lộ Mới	900	450	225
5	Từ cầu Chợ Đình đến bến phà Thầy Quơn (theo lộ)	600	300	150
6	Các đoạn còn lại - lộ Vĩnh Hòa - Hòa Chánh	300	150	75
III	**Lộ Thạnh Yên - Thạnh Yên A**			

Phụ lục số 14

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
HUYỆN U MINH THƯỢNG
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3
1	Từ Quốc lộ 63 tính từ cầu Công Sự mới vào 1.000m về hướng xã Thạnh Yên (theo lộ)	600	300	150
2	Trung tâm xã Thạnh Yên về 2 bên 1.000m	500	250	125
3	Đoạn từ cầu Xẻo Cạn đến Bờ Dừa (theo lộ)	300	150	75
4	Trung tâm xã Thạnh Yên A về mỗi bên 500m	400	200	100
5	Từ Quốc lộ 63 tính từ cầu Công Sự mới vào 1.000 m về hướng xã Thạnh Yên (phía không lộ)	300	150	75
6	Các đoạn còn lại lộ Thạnh Yên - Thạnh Yên A	350	175	88
IV	**Lộ đê bao ngoài**			
1	Trung tâm chợ xã An Minh Bắc về mỗi bên 1.000 m (kể cả lộ kênh Hãng)	400	200	100
2	Đoạn từ kênh Lò Gạch phía xã Minh Thuận đến cống Tàu Lũy (trại giam K2)	650	325	163
3	Trung tâm xã Minh Thuận từ cầu kênh 9 về hai bên 1.000 m	600	300	150
4	Các đoạn còn lại - Đê bao ngoài	250	125	63
V	**Lộ kênh 2 Minh Thuận**			
1	Từ kênh 9 về kênh Co Đê 2	1.000	500	250
2	Từ kênh Co Đê 2 đến kênh 8.000 về hướng Vĩnh Thuận	500	250	125

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
HUYỆN VĨNH THUẬN
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 15

Bảng 1. Giá đất nông nghiệp.

ĐVT: 1.000 đ/m²

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản
I. Thị trấn Vĩnh Thuận, xã Bình Binh, xã Vĩnh Thuận, xã Tân Thuận:			
1	28	25	22
2	25	22	20
II. Các xã: Vĩnh Phong, Phong Đông, Vĩnh Bình Nam, Vĩnh Bình Bắc:			
1	24	22	20
2	19	18	18

* Xác định vị trí cụ thể như sau:

- Vị trí 1: Giới hạn trong phạm vi 500 mét tính từ bờ sông - kênh hiện hữu (sông, kênh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 20 m) và chân lộ - đường hiện hữu (đường có tên trong bảng giá đất ở).

- Vị trí 2: Các vị trí còn lại.

Bảng 2. Giá đất ở tại nông thôn:

a. Áp dụng chung:

ĐVT: 1.000 đ/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	300	250	200
2	150	125	100
3	80	65	50

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 63 (liên tỉnh lộ 12)			
	- Từ cầu Sắt đến ngang cầu Đường Sân	1,250	625	313
	- Từ cầu Đường Sân đến cống Bà Đầm	500	250	125
2	Quốc lộ 63 (tuyến giáp huyện U Minh Thượng), phía Đông			
	- Từ kênh Thủy lợi đến kênh 500	1.800	900	450
	- Từ kênh 500 đến giáp chợ ngã 5 Bình Minh	800	400	200
	- Từ giáp chợ ngã 5 Bình Minh đến kênh Ba Hớn	700	350	175
3	Quốc lộ 63 (tuyến Ranh Hạt giáp Cà Mau)			
	- Từ cống Bà Bang đến kênh 1 Hãng (bờ Đông)	1,500	750	375
	- Từ kênh 1 Hãng đến kênh Ranh Hạt (bờ Đông)	800	400	200
	- Từ kênh 1 đến kênh 11 Đập Đá (bờ Tây)	500	250	125
	- Từ kênh 11 Đập Đá đến kênh Ranh Hạt (bờ Tây)	400	200	100
4	Cạnh Đền			
	- Từ cầu Sắt đến cống Sáu Lô	1.300	650	325
	- Từ cống 6 Lô đến ranh xã Vĩnh Phong (miễu ÔngTà)	700	350	175
	- Từ cầu Sắt đến cầu Rạch Môn (bờ Đông)	400	200	100
5	Chợ ngã năm Bình Minh (từ trường Mẫu giáo đến trường Trung học Vĩnh Bình Bắc và 300m vào đường Kiểm Lâm)	1.400	700	350

Phụ lục số 15

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
HUYỆN VĨNH THUẬN
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3
6	Chợ Cái Nứa xã Vĩnh Bình Nam			
	- Trên bờ	700	350	175
	- Phía bờ sông	900	450	225
7	Chợ ngã sáu xã Bình Minh (từ bưu điện đến đầu cầu ngã sáu)	1,000	500	250
8	Chợ Kèo I xã Vĩnh Bình Bắc (từ cầu Mười Diệp đến cầu xã)	1,000	500	250
9	Chợ Ba Đình xã Vĩnh Bình Bắc (từ xáng Ba Đình kênh Xẻo Lá)	700	350	175
10	Chợ Đập Đá xã Vĩnh Thuận	800	400	200
11	Chợ vàm Chắc Băng xã Vĩnh Phong	700	350	175

Bảng 3. Giá đất ở tại đô thị ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Cặp kênh Chắc Băng (phía chợ)					
	- Từ cầu kênh Xáng múc đến kênh 1	1,500	750	375	188	94
	- Từ cầu kênh Xáng múc đến cống Định cư giáp chùa Khemer (trung tâm chợ)	6,500	3,250	1,625	813	407
	- Từ cống Định cư giáp chùa Khemer đến Vàm Đường Sân	1,000	500	250	125	63
2	Lộ số 2 (từ QL 63 đến đường 35)	2,200	1,100	550	275	138
3	kênh định cư (Lộ số 3)					
	- Từ đường Định Cư QL63 đến cống Định cư	2,200	1,100	550	275	138
4	Hậu UBND thị trấn Vĩnh Thuận (Quốc lộ 63-đường 35)	1,000	500	250	125	63
5	Quốc lộ 63 (phía Đông)					
	- Từ cầu lớn Vĩnh Thuận đến kênh Thủy Lợi (cạnh 8 Phú) Bờ Đông	5,000	2,500	1,250	625	313
	- Từ cầu Sắt đến kênh thủy lợi Thân Đối (Bờ Đông)	3,000	1,500	750	375	188
	- Từ kênh thủy lợi Thân Đối đến cống Bà Bang (Bờ Đông)	2,000	1,000	500	250	125
	- Từ kênh Xáng Múc - kênh thủy lợi (Bờ Tây)	1,300	650	325	163	82
6	Hai bên chợ nhà lồng (đến kênh Chắc Băng)	5,000	2,500	1,250	625	313
7	Đường 35 (từ cống đường 35 đến kênh Chiến Lược)	1,000	500	250	125	63
8	Đường số 5, số 6, số 7 thị trấn (khu tái định cư)	150	75	45	45	45
9	Khu hành chính (từ khối dân vận đến điện lực)	1,000	500	250	125	63